

Hội đồng Biên tập

GS TS Nguyễn Hùng Hậu

PGS TS Nguyễn Hồng Dương

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng TS Thích Thanh Điện

Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày

Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0914.335.013

Email: tapchincph@gmail.com

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 298/GP-BTTTT ngày 13/6/2022

Chế bản và in tại

Công ty TNHH Văn Hoá Phẩm Phật Giáo Tản Viên

Giá: 30.000 đ



TRONG SỐ NÀY

[2] Ý nghĩa Đại lễ tam hợp Vesak, tưởng niệm đức Phật Đản sinh, Thành đạo và Nhập niết bàn

Nguyễn Lan Anh

[7] Chào mừng Vesak 2025 được tổ chức tại Việt Nam: Tuệ giác Phật giáo về chiến tranh và hòa bình

Cao Xuân Sáng

LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

[12] Vấn đề nhân sinh trong triết lý Thiền của Trần Nhân Tông

Thích Lệ Quang

[18] Vai trò của Tổ Huyền Quang với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần

Nguyễn Quang Khải

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

[24] Quan điểm của Phật giáo về tự do - dân chủ

Thích Đồng Niệm

[30] Thêm tư liệu về Tiến sĩ Vũ Thoát Dĩnh huyện Gia Lộc, Hải Dương

Nguyễn Văn Thịnh

[34] Khảo dị văn bản Nôm Uy nghi quốc ngữ

Phan Anh Dũng

[44] Khảo chú văn bản Quốc âm ngữ giới

Phan Anh Dũng

PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

[54] Nét nhân bản trong đời sống của đức Phật

Hạnh Hiếu

[59] Nữ cư sĩ Visakha, vị hộ pháp đặc lực thời đức Phật

Thích nữ An Hưng

[65] Phước huệ song tu của người phật tử tại gia trong thời hiện đại

Ngô Minh Chương

[69] Thí thực cô hồn - nét đẹp văn hoá từ chốn Thiền môn đến đời sống người dân Huế

Chấn Pháp

VĂN HÓA - DANH THẮNG

[74] Hình tượng hoa sen trong văn học Phật giáo

Thích nữ Thuần Trí

[79] Câu đối cổng chùa ở Phan Thiết

Hoàng Hạnh

[82] Pháp trong Vi Diệu Pháp

Thích Đồng Bổn

[83] Nghe tiếng chuông chùa nhớ về những câu ca dao xưa

Đặng Việt Thủy

[86] Về con chim hai đầu ở chùa Bút Tháp

Nguyễn Xuân Diện

[87] Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh



Khung cảnh Đại lễ Phật đản LHQ Vesak 2014 tại chùa Bái Đính, Ninh Bình. Ảnh Minh Minh

Ý nghĩa Đại lễ tam hợp Vesak, tưởng niệm đức Phật Đản sinh, Thành đạo và Nhập niết bàn



TS. Nguyễn Lan Anh

Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh

Ngày 15 tháng 12 năm 1999, tại Hội nghị lần thứ 54 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, sau khi thảo luận về chương trình nghị sự mục 174 của chương trình, Đại hội đã chính thức công nhận và thừa nhận lễ kỷ niệm ngày Vesak (Lễ Tam Hợp: ngày ra đời, ngày thành

đạo và ngày nhập Niết bàn của đức Phật, thời gian tương đương là ngày Trăng tròn của tháng Năm Âm lịch). Ngày này được gọi là Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc nhằm chào mừng lễ hội văn hóa Phật giáo lớn nhất hàng năm.

Vesak là tên gọi tháng thứ 4 trong năm theo lịch cổ Ấn Độ.

Từ xa xưa, Đại lễ Vesak được tổ chức tại các quốc gia Phật giáo theo truyền thống Nam truyền, bắt đầu từ Sri Lanka sau đó truyền sang Miến Điện, Thái Lan, Lào và Campuchia... Trong truyền thống của Phật giáo Nam truyền, Vesak được xem là tháng thiêng liêng nhất, bởi theo truyền thống này đức Phật Đản sinh, Thành đạo và



Niết Bàn đều vào ngày trăng tròn tháng Vesak. Chính vì vậy, Lễ Vesak (ngày trăng tròn tháng Vesak) trong truyền thống Phật giáo Nam truyền là ngày Đại Lễ vô cùng quan trọng và được gọi là Lễ Tam Hợp. Trong khi đó, do sử dụng hệ thống lịch riêng, một số quốc gia theo truyền thống Bắc truyền, như Trung Hoa, Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản, thường cử hành Đại lễ kỷ niệm ba ngày trọng đại trên vào ba ngày khác nhau trong năm. Tuy nhiên, từ kỳ Đại hội Phật giáo Thế giới lần thứ VI vào năm 1961, ngày Rằm tháng Tư Âm lịch được xem là ngày Đại lễ Phật đản sinh (Đại lễ Vesak) và được các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Bắc tông chấp nhận.

Bản chất ba sự kiện quan trọng trong cuộc đời đức Phật được tổ chức trong ngày Đại Lễ Tam Hợp giúp mỗi người Phật tử khởi sinh và tăng trưởng niềm tin kính nơi Phật, Pháp, Tăng. Mặc dù vậy, ý nghĩa thực sự của ba sự kiện này cũng giúp nhắc nhở chúng ta về giáo pháp mà đức Phật đã truyền trao và việc thực hành ứng dụng giáo pháp trong đời sống của mình. Trong Phật giáo, có rất nhiều các nghi thức thực hành khác nhau, ví như các nghi thức cúng dường vật phẩm bên ngoài hương, hoa, đèn, thực phẩm v.v... lên đức Phật. Các nghi thức này đều có những thứ lớp ý nghĩa ẩn phía sau tuy nhiên bản chất thực sự của sự thực hành Phật pháp là ở việc rèn giũa thân tâm. Việc thấu hiểu giáo pháp, trì giữ giới luật thanh tịnh, ứng dụng lời Phật dạy trong đời sống mới là hình thức tôn kính và

tưởng niệm chân thực nhất đồng thời mang lại niềm an lạc cho người thực hành và cộng đồng xã hội. Thực hành giáo pháp giúp Phật pháp không bị thoái thất. Nếu chỉ thực hành các đại lễ tưởng niệm cùng các nghi thức cúng dường các vật phẩm bên ngoài mà không chú trọng tới việc rèn luyện thân tâm thì việc tưởng niệm sẽ không có nhiều ý nghĩa, thậm chí có thể bị hiểu sai lệch giá trị của việc tưởng niệm.

Ý nghĩa Đại Lễ Tam Hợp qua cuộc đời đức Phật

Ba sự kiện đức Phật Đản sinh, Thành đạo và Nhập Niết bàn được tưởng niệm trong cùng một ngày. Mỗi sự kiện có những ý nghĩa độc đáo khác nhau. Sự ra đời của Ngài nhắc nhở chúng ta rằng: Là con người, chúng ta ai ai cũng bắt đầu đời sống một cách bình đẳng như nhau. Tuy nhiên đức Phật đã nỗ lực nuôi dưỡng, rèn luyện những phẩm chất đặc biệt trong đời sống của mình. Ngài đã không ngừng nỗ lực học hỏi, rèn luyện thân tâm, và nhờ khai mở được trí tuệ, ngài đã trở thành đức Thế Tôn, tức là bậc lãnh tụ tâm linh vĩ đại nhất của thế gian, được khắp cả chư thiên và loài người tôn kính. Đức Phật chia sẻ cho nhân gian vô số những lợi lạc từ sự giác ngộ của mình. Đức Phật khuyến khích mỗi người con đường văn-tư-tu, tức là phải liên tục tư duy, thực hành và cải thiện bản thân để trở thành con người tốt lành và cao quý hơn. Sự thành đạo của Đức Phật cũng nhắc nhở mỗi người về việc nếu có trí tuệ thấu hiểu vạn pháp cùng nỗ lực không ngừng rèn luyện thân tâm thì

chắc chắn sẽ đạt được những kết quả tương ứng. Đức Phật không dừng lại ở sự thành tựu của riêng mình, mà ngài nhận ra tất cả chúng sinh đều có thể thoát khổ đau, đạt được an lạc, nên ngài đã chia sẻ cho mọi người sự thành tựu của mình để chúng sinh có được niềm an lạc đích thực. Tâm nguyện và công hạnh này đã đưa ngài lên quả vị giác ngộ tối thượng.

Sự hiện diện của đức Phật đã cho phép giáo pháp giải thoát khởi sinh và lan tỏa khắp thế giới. Tâm từ bi và trí tuệ của đức Phật như ngọn hải đăng lan tỏa nguồn ánh sáng đến mọi góc ngách của thế giới. Ngài đã dạy về một đời sống thánh thiện mang lại bình an và hạnh phúc cho nhân loại và tất cả chúng sinh. Hơn nữa, sự thành tựu giác ngộ của ngài cho chúng ta thấy rằng việc đạt được những thành tựu cao quý đòi hỏi nhiều công phu và nỗ lực rất nhiều. Chính đức Phật đã phải nỗ lực tột cùng khi ngài miên mật hành thiền và nhẫn nại truy tầm thử nghiệm các phương pháp thực hành trong 6 năm ròng rã, một nỗ lực gần như đã lấy đi mạng sống của ngài. Sau khi đạt Đạo, để mang lại ánh sáng giải thoát cho tha nhân, ngài đã phát tâm không quản những thử thách, nguy hiểm đi khắp nơi hoằng dương giáo pháp cho chúng sinh. Bài học cho mỗi cá nhân là muốn mang lại lợi ích cho cộng đồng thì trước hết, bản thân phải biết luôn giữ tâm ý, hành động với sự tận tâm, nỗ lực và kiên trì nhẫn nại cho những mục tiêu của mình.

Sự kiện đức Phật nhập Niết bàn giúp cho hàng hậu thế





chúng ta nhớ về cuộc đời vĩ đại của ngài trong thân tướng con người và cũng thuận thể vô thường như chân lý phổ quát khắp thế gian. Chân lý vô thường mà đức Phật thị hiện và hiển lộ cho tất cả mọi người là mãi chân thực, bất biến và khai mở trí tuệ cho toàn thể nhân loại đạt tới niềm an lạc đích thực. Ngoài ra, khi còn tại thế đức Phật đã cho phép thiết lập Tăng đoàn để tiếp tục đại diện cho Ngài thực hành, hướng dẫn giáo pháp giải thoát cho nhân loại. Đức Phật khi ấy đã viên mãn các hạnh nguyện của mình khi giáo pháp giải thoát mang lại sự an lạc cho chúng sinh được Tăng đoàn tiếp tục sử mệnh mà ngài truyền trao. Ngài đã nhập Niết bàn khi các tâm nguyện đã hoàn mãn như vậy. Để chính mình và cộng đồng xã hội có thể được ân hưởng chân lý vĩnh cửu và niềm an lạc vô biên mà giáo pháp mang lại, trọng trách của tăng đoàn, cá nhân mỗi tăng, ni, mỗi người thực hành pháp pháp là vô cùng quan trọng.

Để hoàn toàn thấu triệt ý nghĩa về sự đản sinh, thành đạo và nhập Niết bàn của đức Phật, đòi hỏi không chỉ trên phương diện nhận thức mà phải có sự tu tập, trải nghiệm và thành tựu giáo pháp.

Thái tử Siddhartha thành Phật là bởi ngài hướng đích đời sống tới vượt trên sinh tử và không ngừng giúp đỡ hết thảy chúng sinh cũng đạt được thành tựu như mình. Bởi vì Ngài thành tựu trong thân tướng con người nên việc thuận theo quy luật sinh-trụ-dị-diệt là điều thiết yếu. Sự giác ngộ của đức Phật và những

cống hiến của Ngài cho nhân loại được các thế hệ về sau trân trọng, ghi nhớ, tưởng niệm và tán thán là điều vô cùng cần thiết.

Ý nghĩa Đại lễ Tam Hợp đối với lịch sử nhân loại

Ngày Đại lễ Tam Hợp Vesak mang những ý nghĩa rất sâu sắc, rộng lớn, biểu trưng cho các nguyên lý của Phật giáo, mang lại vô số lợi lạc cho chúng sinh. Cuộc đời của đức Phật và sự hình thành Phật giáo được công nhận là sự kiện quan trọng, mang lại một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại.

Đức Phật đản sinh là sự kiện tuyên ngôn về tính độc lập của nhân loại. Kinh tạng Pali ghi lại khi đức Phật đản sinh, Ngài đã tuyên bố rằng: “Aggo hamasmi lokassa, jettho hamasmi lokassa, settho hamasmi lokassa,” có nghĩa: “*Ta là bậc tối thượng trong thế gian này; Ta là bậc tối tôn trong thế gian này; Ta là bậc tối thắng trong thế gian này*”⁽¹⁾. Lời tuyên bố của Ngài tới thế giới loài người, trong bối cảnh mà phần lớn đều bị chi phối bởi sự sùng bái thần linh. Từ “Tối thượng” khi ấy thường được sử dụng cho Thần Sáng tạo tối cao trong Ấn Độ giáo bởi vào thời điểm đó trong xã hội, người ta tin rằng đời sống của mình và toàn bộ vận mệnh xã hội loài người là tốt hay xấu bị chi phối bởi ý chí của các vị thần linh.

Sau khi đức Phật thành Đạo, Ngài đã tuyên thuyết giáo pháp giúp thay đổi triệt để niềm tin mù quáng và những tin điều lạc hậu lâu đời của loài người, giúp con người nhận ra mình là loài ưu việt có năng lực học

tập, rèn luyện và hoàn thiện bản thân để trở thành những người tốt lành, cao quý hơn. Khi một người được trang bị trí tuệ chân thực, biết sống kỷ luật thân tâm và nương theo sự chính trực thì người đó sẽ trở thành người có niềm an lạc đích thực, trở thành một vị Phật được cả trời người tôn kính. Con người có thể hoàn thành nhiệm vụ cao cả nhất trong cuộc đời là trở thành một vị Phật nên sẽ được ngợi ca là “Agga” tức là Tối thượng, “Jettha” nghĩa là Tối Tôn và “Settha” nghĩa là Tối Thắng, chứ không phải thần thánh hay thậm chí Bản thân Đấng sáng tạo theo quan niệm của các tín ngưỡng đương thời.

Đức Phật Đản sinh hay sự hình thành Phật giáo là một cuộc cải cách vĩ đại trong lịch sử nhân loại, với tư tưởng được xác quyết công khai rằng vận mệnh của mỗi người do trí tuệ thấu hiểu quy luật thế giới, do sự tu dưỡng, rèn luyện thân tâm mình quyết định, chứ không phải nơi các vị thần thánh.

Sự giác ngộ của đức Phật giúp giáo pháp giải thoát được phát lộ. Đức Phật tuyên bố ngay khi ngài ra đời rằng: sự tự do đích thực của nhân loại là chỉ có thể đạt được nhờ sự giác ngộ. Khi con người thực sự hiểu được các chân lý của thế giới và hành động theo con đường đúng đắn theo Pháp bảo, phát triển từ bi và trí tuệ, khi ấy họ cũng có thể trở thành bậc Tối Tôn quý trên thế gian như chính đức Phật.

Đạt được giác ngộ là sự thành tựu hợp nhất của trí tuệ với chân lý của pháp giới. Sau khi đức Phật đạt tới giác ngộ, Ngài

đã tuyên bố như sau: “*Yadā have pātubhavanti dhammā, Atāpino jhāyato brāhmanassa; Athassa kankhā vapayanti sabbā, Yato pajānāti sahetudhammam*”, có nghĩa là: “Quả vậy, khi các pháp hiện rõ đến vị Bà-la-môn tinh cần đang tham thiền thì tất cả điều nghi hoặc của vị ấy được rũ sạch, từ đó nhận biết rằng (mọi) việc là có nguyên nhân”⁽²⁾.

“Quả vậy, khi các pháp hiện rõ đến vị Bà-la-môn tinh cần đang tham thiền thì tất cả điều nghi hoặc của vị ấy được rũ sạch, từ đó hiểu được sự tiêu hoại của các duyên”⁽³⁾.

“*Avijjā paccayā sankhārā*: Do duyên vô minh, hành sinh khởi... Như vậy là sự tập khởi của khổ uẩn này. *Avijjhāya tve’va asesavirāga nirodhā sankhāra nirodho*: Vô minh diệt, hành cũng diệt... Như vậy là đoạn diệt của khổ uẩn này.”

“*Yadā have patubhavanti dhamma; Atapino jhayato brahmanassa; Vidhupayam titthati marasenm; Sūriyova obhāsayamantalikkham*” có nghĩa là “Quả vậy, khi các pháp hiện rõ đến vị Bà-la-môn tinh cần đang tham thiền, trong khi đánh tan binh đội của ma vương, (vị ấy) hiển hiện tựa như ánh mặt trời đang rọi sáng không gian”⁽⁴⁾.

Pháp bảo là chân lý tối thượng của thế giới, không chịu sự chi phối của bất kỳ các năng lực thánh thần nào. Chư thiên ở các cõi trời cũng phải tuân theo quy luật nhân quả. Khi con người đã thấu hiểu được các chân lý của thế giới, họ cần nỗ lực rèn luyện bản thân, thực hành thuận theo Pháp bảo. Thân con người nếu so với các loài khác là rất

thuận lợi để nuôi dưỡng trí tuệ và chứng ngộ được chân lý tối thượng mà đức Phật đã truyền trao.

Khi đạt tới được Pháp bảo, có nghĩa là con người sống thuận thiên, hòa hợp với các quy luật của thế giới. Con người không cần phải chờ đợi mệnh lệnh của các vị thần hay của các đẳng Tối cao ban phúc hay giáng họa cho họ.

Sự kiện đức Phật nhập Niết bàn khích lệ cho con người về một đời sống chính niệm và tỉnh thức. Một phương diện quan trọng của Pháp bảo hay chân lý của thế giới là: Tất cả mọi vật đều bất định, không bền vững và sự tồn tại đều phụ thuộc vào các nhân, duyên. Chân lý này đặc biệt nhấn mạnh đến mọi sự hiện hữu đều là giả hợp, không tồn tại mãi mãi. Đời sống của mỗi cá nhân con người có điểm khởi đầu và kết thúc. Bởi vậy chân lý này giúp con người trong đời sống phải nỗ lực trau dồi bản thân mình, để có được những phẩm chất, năng lực và

trí tuệ thấu hiểu bản chất đời sống, để có những hành động phù hợp quy luật tự nhiên, để mang lại sự an lạc, tự do, tự tại. Khi mọi sự hiện hữu đều không bền chắc nên trong đời sống con người không thể nuông chiều theo bản ngã, dục lạc trái ngược với quy luật tự nhiên mà phải biết sống tỉnh thức để không bỏ lỡ cơ hội nuôi dưỡng thân tâm mình theo đúng quy luật tự nhiên.

Theo đó, để có thể ứng dụng được giáo pháp mà đức Phật đã tuyên thuyết mang lại lợi lạc cho đời sống và xã hội của chúng ta hòa bình và tự do, chúng ta phải luôn cẩn trọng, tỉnh thức với mọi suy nghĩ, hành động của chính mình. Vì vậy đức Phật đã dạy những lời cuối cùng trước khi ngài nhập Niết bàn như sau: “*Vayadhamma Sankhara appamadena sampadetha*”, có nghĩa là: “*Này các Tỷ-kheo, tất cả các pháp hữu vi bản chất đều biến hoại; hãy nỗ lực tinh tiến, đừng để sau này thân này mất đi, sẽ hối tiếc*”⁽⁵⁾.



Khung cảnh Đại lễ Phật đản LHQ Vesak 2017 tại Borobudur, Indonesia. Ảnh Minh Minh

➔ Đại lễ tưởng niệm ngày Tam Hợp

Đại lễ tưởng niệm trong ngày Tam Hợp nhắc nhở chúng ta về ý nghĩa thực sự của sự kiện đức Phật đản sinh, Thành đạo và nhập Niết bàn, đồng thời khích lệ mỗi người thực hành giáo pháp một cách nghiêm cẩn để có được niềm an lạc đích thực, chỉ khi ấy sự tôn kính mới thực sự có ý nghĩa và lợi lạc cho đời sống mỗi người và cho xã hội. Đây là giá trị đích thực của Đại lễ Tam Hợp, giúp nhân loại bước vào một kỷ nguyên của tỉnh thức, tăng trưởng và an lành mà đức Phật đã chỉ ra từ hơn 2600 năm trước.

Ở trong đời sống thế gian, vào những ngày như sinh nhật hay ngày giỗ, ngày tri ân thầy cô, bạn bè, mọi người thường tổ chức các lễ để tưởng nhớ, trân trọng và tri ân. Tương tự như thế, vào ngày Phật đản sinh, Thành đạo và nhập Niết bàn, toàn thể phật tử cử hành các nghi lễ bày tỏ sự trân trọng, tri ân tới bậc thầy của toàn thể nhân loại. Mọi người có thể tưởng niệm theo cách chỉ đơn giản, giành thời gian tĩnh tâm theo các phương pháp mà đức Phật đã chỉ dạy, lắng nghe, nhớ lại lời dạy của Ngài. Nếu có thể rèn luyện được năng lực định

tâm và thấu hiểu các lớp lý nghĩa thâm sâu trong giáo lý thì cũng có nghĩa đã thể hiện niềm tin kính lên đức Phật. Nếu có thể thấu hiểu giáo lý và thực hành trong đời sống thì chính là điều có ý nghĩa nhất trong ngày lễ Tam Hợp tưởng nhớ ba sự kiện trong cuộc đời đức Phật.

Đức Phật đã giác ngộ tối thượng và tâm nguyện của Ngài là giúp mọi chúng sinh thoát khỏi khổ đau, đạt tới niềm an lạc đích thực. Bởi vậy việc cử hành những nghi thức tưởng niệm, tán thán công hạnh của Ngài mang lại công đức to lớn cho người thực hành và cả cho cộng đồng xã hội. Khi chúng ta tưởng niệm, tôn kính đức Phật, tâm chúng ta hướng tới những sự tốt lành và cao quý. Chúng ta nuôi dưỡng những phẩm chất tâm linh, sự viên mãn và an lạc. Khi chúng ta tôn kính Phật, chúng ta khắc ghi những công đức của Ngài trong tâm mình, hứa nguyện chúng ta sẽ sống một đời sống chính trực dưới ánh sáng soi đường theo trí tuệ và phẩm hạnh của đức Phật. Khi chúng ta tôn kính tưởng niệm các sự kiện trong cuộc đời đức Phật, chúng ta suy ngẫm về lời dạy của Ngài, nỗ lực ứng

dụng giáo pháp vào đời sống, tinh tiến rèn luyện cho tới khi đạt tới sự hoàn hảo.

Khi chúng ta tôn kính đức Phật, đó là một hành động tượng trưng cho việc chúng ta tôn trọng những phẩm chất đạo đức cao thượng và chân lý phổ quát của thế giới. Nếu như một xã hội tôn trọng các giá trị này, đề cao chân lý thì bản thân giá trị và chân lý sẽ bảo vệ xã hội và mang lại hạnh phúc, an lạc. Nếu những ai chưa biết khắc ghi lời dạy của đức Phật hay thậm chí chưa thể hòa cùng đại chúng cử hành các nghi thức tưởng niệm thì chúng ta chỉ cần đơn giản thành tâm lắng nghe, tụng đọc những lời tán thán các công hạnh cao quý của đức Phật. Nếu khi tụng đọc, lắng nghe giáo pháp mà tâm chúng ta trải nghiệm được niềm tin kính, hoan hỷ, an vui thì cũng có nghĩa chúng ta đang tưởng niệm ngày Phật đản, Phật Thành đạo và Niết bàn, và đang thực hành một cách chân chính giáo pháp của đức Thế Tôn. 🌸

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

1. Trung bộ III, số 123, Kinh Hy Hữu vi tăng hữu pháp (Kinh Trường bộ I, số 14, Kinh Đại bốn cũng ghi tương tự).
2. Tạng luật, đại phẩm, chương trọng yếu, tụng phẩm thứ nhất (Vin.i.2)
3. Tạng luật, đại phẩm, chương trọng yếu, tụng phẩm thứ nhất (Vin.i.2)
4. Tạng luật, đại phẩm, chương trọng yếu, tụng phẩm thứ nhất (Vin.i.2)
5. Đại Tạng Kinh Việt Nam, Kinh Đại Bát Niết Bàn, Tụng phẩm VI, mục 7, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt – Phật Lịch 2535 – 1991.

Tác giả hiện đang giảng dạy và nghiên cứu tại Học viện Ngân hàng - phân viện Bắc Ninh. Tác giả bảo vệ luận án Tiến sĩ với đề tài: Ảnh hưởng của Phật giáo đến tư tưởng chính trị thời Lý-Trần.

Một số các nghiên cứu về Phật giáo đã được đăng tải như: Phật giáo và tính cách con người (Tập chí Nguồn nhân lực, 2012), sự phát triển của Phật giáo Việt Nam thời Lý-Trần (Tập chí Khoa học giáo dục, 2013), Phật giáo với sự phát triển tư tưởng chính trị từ khởi nguyên tới thời Lý-Trần (TC Giáo dục lý luận, 2015), Triết lý nhân sinh của thiền Đại thừa thời Lý-Trần (Tập chí khoa học xã hội Việt Nam)...

Chào mừng Vesak 2025 được tổ chức tại Việt Nam: Tuệ giác Phật giáo về chiến tranh và hòa bình

 TS Cao Xuân Sáng

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Đất nước Việt Nam lại có duyên lành được đăng cai tổ chức đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc vào năm 2025 với chủ đề: “Đoàn kết, thống nhất và hợp tác: Tuệ giác Phật giáo vì hòa bình thế giới và phát triển bền vững.” Chủ đề lựa chọn đại lễ Vesak lần này mang một giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc cho nhân loại trong thời đại ngày nay và xa hơn nữa.

Sự kiện đức Phật Đản sinh mang tới cho nhân loại con đường giải thoát khổ đau, xóa bỏ đi những hận thù, xung đột, chiến tranh, để nhân loại có niềm an vui hạnh phúc. Ngay cả trong những hoàn cảnh tiêu cực nhất nếu xã hội xảy ra xung đột, chiến tranh thì những lời giáo huấn đầy trí tuệ, từ bi của đức Phật cũng giúp cho những người nắm quyền lực, những người tham gia chiến trận biết giảm thiểu thương vong, khổ đau, mang lại sự an bình cho bản thân, nền hòa bình cho cộng đồng.

Khi còn là một hoàng tử trẻ, đức Phật mong muốn buông bỏ những thú vui phù phiếm của đời sống thế tục, nỗ lực tìm kiếm một con đường đưa tới nền hòa bình tối thượng. Sau khi đã đạt đạo, khi được hỏi về mục đích thuyết pháp của



Khung cảnh Đại lễ Phật đản LHQ Vesak 2017 tại Borobudur, Indonesia. Ảnh Minh Minh

mình, Ngài luận giảng rằng, để giúp tránh xung đột với bất kỳ ai trên thế giới, và để chấm dứt mọi khuynh hướng trong tâm con người muốn gây xung đột, tạo ra chiến tranh và mọi hình thức xung đột vũ trang lớn nào. Đức Phật dạy rằng, hậu quả không thể tránh khỏi của chiến tranh và xung đột là những nỗi đau khổ khủng khiếp đối với con người cũng như các loài khác do bạo lực và sự tàn ác của con người gây nên. Sự đau khổ của con người phải trải qua do các cuộc xung đột vũ trang đầy bạo lực được minh họa đầy đủ trong Kinh Mahā-dukkakkhandha, trong đó mô tả đầy sinh động về những đau khổ khôn cùng mà các





chiến binh đối địch gây ra trong các cuộc chiến tranh. Đức Phật nhiều lần nhấn mạnh rằng giáo pháp mà Ngài truyền trao chỉ nhằm tới mục đích tận diệt mọi loại khổ đau. Lời giảng dạy của Ngài giúp loại trừ khổ đau ở mọi cấp độ và phương diện trong đời sống. Bất kỳ ai thấu hiểu, nỗ lực thực hành theo giáo pháp của Ngài thì chắc chắn sẽ chấm dứt được mọi khổ đau bên ngoài và trong tâm.

Đau khổ được Phật giáo coi là bản chất xấu, và do đó, ở mọi cấp độ có thể, Phật giáo chủ trương tránh, ngăn ngừa hoặc giảm thiểu đau khổ. Hành động từ gốc rễ của tham, sân, si mang lại đau khổ cho chính con người và dẫn đến những hành động có hại cho người khác. Mặt khác, làm cho cuộc sống của một người thấm nhuần những an trú thiêng liêng của lòng từ, bi, hỷ và xả có nghĩa là con người không còn gây đau khổ cho người khác.

Trên thế giới thì có vô số loại đau khổ được gây ra bởi thiên tai như động đất, bão tố và sóng thần cũng như các quá trình tự nhiên của tuổi già, bệnh tật và cái chết. Ngoài những loại khổ đau gắn với hoàn cảnh bên ngoài thì Phật giáo nhấn mạnh tới loại khổ đau do tâm ý và hành

vi bất thiện của chính con người gây ra. Giáo lý Phật giáo chủ yếu đề cập đến loại đau khổ mà con người gây ra cho chính mình và cộng đồng do tâm tham, sân, si gây nên. Tất nhiên, có sự khác biệt lớn về mức độ phát triển của tuệ giác và mức độ chuyển hóa của những cảm xúc cơ bản mà mỗi người sẵn sàng và có thể đạt được thông qua việc trau dồi tuệ giác và từ bi tâm. Khi thuyết giảng những giáo pháp này, đức Phật cũng rất thực tế bởi Ngài biết nghiệp chướng và căn cơ của loài người nói chung không đơn giản có thể lập tức có ngay được nền hòa bình và có thể tận trừ ngay lập tức mọi khổ đau. Ngài nhận ra sự thật rằng, bản chất của chúng sinh đều mong muốn có đời sống hòa hợp và hòa bình, nhưng do những tập khí đồ sộ và keo kiệt sâu dày buộc họ gây nên chiến tranh.

Chiến tranh giữa các vương quốc cũng không phải là hiện tượng hiếm gặp vào thời Đức Phật. Ngay cả những vị vua là đại thí chủ của Ngài, những người thường xuyên tìm cầu lời chỉ dạy và hướng đạo của Ngài về các nguyên tắc của đời sống đạo đức, cũng từng tham gia vào các cuộc chiến tranh. Các nguồn kinh điển kể lại rằng, trong khi giành trọn tâm hành thiền đơn

độc, những câu hỏi sau đây đã nảy sinh trong tâm trí đức Phật: “Có thể thực hiện vai trò trị quốc mà tuân thủ được nghiêm ngặt các nguyên tắc đạo đức như: không tham gia vào việc sát hại, ép buộc người khác tham gia giết chóc, không tham gia vào cuộc chinh phạt của quân đội và ép buộc người khác tham gia vào chiến trận, không tham gia gây nên những thống khổ cho con người hay ép buộc người khác làm việc gây khổ đau cho con người và cộng đồng?”

Mặc dù, trong quá khứ, các cuộc chiến tranh xâm lược thường diễn ra với mục đích bành trướng lãnh thổ hoặc tranh giành nguồn tài nguyên, nhưng trong thế giới hiện đại, các mối



Đại lễ Hoa đăng cầu nguyện hòa bình thế giới thu hút đông đảo Phật tử tham gia tại Vesak 2019. Ảnh Trịnh Văn Bộ

đe dọa đối với hòa bình phức tạp hơn, thường xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Các siêu cường toàn cầu liên tục phải chịu sự nghi ngờ lẫn nhau, không chỉ do sự cạnh tranh vì nguồn tài nguyên của thế giới mà còn từ nhiều nguyên nhân khác như xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp liên quan đến giới hạn lãnh thổ và bất đồng về hệ tư tưởng chính trị có thể đe dọa sự tồn tại hòa bình trong bối cảnh toàn cầu. Xu hướng không thay đổi trong các tình huống xung đột theo chiều dài lịch sử là mỗi bên đều luôn biện minh về mặt đạo đức cho lập trường của mình. Ngày nay mặc dù nhân loại đang có nhiều thành tựu phát triển trên nhiều lĩnh vực nhưng không thể loại trừ hoàn toàn khả năng xảy ra chiến tranh hủy diệt.

Mặc dù Phật giáo coi chiến tranh có nguồn gốc từ tâm tham lam, sân giận và si mê nhưng trên thực tế vì cộng nghiệp mà có khả năng ngay cả một bên chính nghĩa cũng bị lôi kéo vào cuộc kháng chiến vũ trang để tự vệ trước sự xâm lược bất chính. Tất cả các xã hội loài người đều có những nền tảng giá trị đạo đức phải tuân thủ, nhưng trên thực tế vì nhiều lý do khác nhau, họ phải tham gia vào các cuộc chiến tranh với các quốc gia khác hoặc nội chiến ở nhiều mức độ quy mô. Ngay cả trong thời đại ngày nay được nhiều người cho là thời đại của liên kết và hợp tác thì mối đe dọa chiến tranh luôn hiện diện. Bởi vậy những vấn đề đạo đức được đặt ra trong bối cảnh chiến tranh cũng vô cùng hữu ích và Phật giáo chứa đựng nhiều tư tưởng thiết thực, đầy giá trị.

Giáo lý Phật giáo có quan niệm về Chuyển luân Thánh vương, một bậc trị vì vương quốc bằng trí tuệ và các nguyên tắc đạo đức mang lại lợi lạc cho người dân mà không sử dụng vũ khí chiến tranh để thiết lập quyền lực cũng như không dùng các biện pháp bạo hành. Tuy nhiên, ngay cả một bậc trị vì như vậy cũng vẫn duy trì một đội quân hùng mạnh để chống lại bất kỳ đội quân xâm lược nào. Điều này cho thấy trong thực tế xã hội loài người, ở những bối cảnh lịch sử khác nhau, xung đột và chiến tranh vẫn có thể xảy ra mà không tránh được hoàn toàn. Phật giáo coi chiến tranh xâm lược là hoàn toàn phi đạo đức, là kết quả của tâm tham lam và hận thù. Tuy nhiên, nhà nước phải bảo vệ công dân của mình khỏi các thế lực hung hãn thù địch, và nhu cầu này còn có thể nảy sinh khi một vương quốc phải tự bảo vệ mình, chống lại sự xâm lược phi lý.

Những câu chuyện Jataka về cách ứng xử trong chiến tranh

Trong những hoàn cảnh lịch sử như trên, Phật giáo có nhiều các nguyên tắc đạo đức trong hoàn cảnh xã hội chiến tranh, giúp giảm thiểu những đau đớn hủy diệt. Hình ảnh Thiên chủ Sakka, một Phật tử có niềm tin kính sâu sắc tới đức Phật, đã tham gia vào chiến tranh nhưng đồng thời có nhiều quyết định làm giảm đi những khổ đau cho người lính trận và nhân dân. Trong bản kinh văn Jātakas, bao gồm các câu chuyện về tiền thân của đức Phật. Khi đức Phật hành Bồ tát đạo, ngài đã chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh và có trường hợp ngài tham gia trực tiếp trên chiến trận. Rất nhiều những hành động, lời nói của ngài thể hiện chuẩn mực đạo đức trong bối cảnh chiến tranh, đặc biệt liên quan tới việc đối xử với các nạn nhân vô tội, tránh các biện pháp tàn ác và cách đối xử nhân ái với kẻ thù bị đánh bại. Rất nhiều các bài học trong các kinh điển Phật giáo đã dạy không được hành động bằng tâm hận thù và hóa giải hận thù bằng từ bi tâm. Điều này đặc biệt có giá trị khi mà nguyên nhân trực tiếp của chiến tranh và những xung đột trực tiếp trong chiến tranh đều bắt nguồn từ tâm hận thù.

Trong mọi tình huống việc suy xét phương diện đạo đức đều được coi là quan trọng, Phật giáo khẳng định rằng việc giảm thiểu khổ đau và mang lại niềm an vui, hạnh phúc tối đa là trách nhiệm đạo đức hàng đầu của mỗi người. Lý tưởng đạo đức Phật giáo được phản ánh trong quan niệm về nghiệp thiện hay bất thiện. Hành động bất thiện là hành động gây ra đau khổ cho bản thân và cộng đồng, ngược lại hành động thiện là hành động dẫn tới niềm an lạc, hạnh phúc dài lâu cho bản thân và cộng đồng. Không có bất kỳ một ngoại lệ hay ưu tiên nào nhân danh thánh thần hay các đấng linh thiêng để ngăn cản nguyên tắc giảm thiểu khổ đau, mang lại hạnh phúc cho nhân loại. Một khi chiến tranh nổ ra, nguyên tắc này vẫn mang lại những giá trị to lớn.

Trong các thời kỳ văn học Phật giáo phát triển, nhiều bản kinh văn đã xuất hiện nội dung bàn về các quy tắc đạo đức khi thực thi quyền lực chính trị. Những vi phạm đạo đức được coi là nghiêm trọng nhất xảy ra trong chiến tranh khi người tham gia chiến trận có động cơ tìm cách trả thù kẻ thù bại trận và thể hiện sự bàng quan một cách tàn ác trước những đau khổ tột cùng





của người vô tội. Đức Phật đã chỉ ra tình trạng này và đưa ra nhiều biện pháp ngăn chặn những hành động như vậy, dựa trên nền tảng của tâm từ bi và lòng tha thứ, đặc biệt nhấn mạnh tới các nguyên tắc đạo đức mà những nhà lãnh đạo cần tuân theo.

Có mười nguyên tắc đạo đức cần tuân theo khi thực thi quyền lực nhà nước nhằm ngăn chặn các hành vi bạo lực, áp bức và lạm dụng quyền lực. Mười nguyên tắc này được liệt kê qua chuyện Lộc vương Hoan hỷ, trong đó Bồ Tát sinh ra là thủ lĩnh của một đàn hươu, đã thể hiện lòng dũng cảm và tâm vị tha của mình để ngăn chặn một vị vua đang đi săn. Sau đó, hươu đầu đàn khuyên nhủ nhà vua về đạo đức mà những người đang nắm giữ trọng trách vương quyền phải có trách nhiệm thực hành. Các vị vua nên trị vì vương quốc mà không rơi vào bốn kiểu hành vi bất thiện và thực hành 10 nguyên tắc đạo đức: (1) Lòng bác ái, (2) Đạo đức, (3) Đức hy sinh, (4) Sự trung thực, (5) Từ bi, (6) Biết đủ, (7) Không giận sân, (8) Không gây tổn thương, (9) Nhẫn nại và (10) Không trả thù. Mỗi phẩm chất trên đều có giá trị trực tiếp giúp những người thực thi quyền lực nhà nước, lãnh đạo quân đội giảm thiểu những nỗi khổ đau trong cả thời hòa bình và trong giai đoạn chiến tranh[1].

Một câu chuyện rất phổ biến trong lịch sử Phật giáo, đề cập đến các cuộc chiến tranh giữa Vua Ajātasattu của xứ Magadha và Vua Pasenadi của xứ Kosala. Ajātasattu đã giết hại vua cha mình để cướp ngôi. Ngay từ nhỏ, ông ta đã có tính cách độc ác và chịu ảnh hưởng tâm địa xấu xa của Devadatta. Em gái của Vua Pasenadi là hoàng hậu của Vua Bimbisāra, cha của Ajātasattu. Sau hành động tàn ác bỏ đói cha mình đến chết của Ajātasattu, hoàng hậu qua đời vì đau buồn. Sau cái chết của em gái, vua Pasenadi từ chối chi trả một khoản tiền lớn vùng đất được tính là của hồi môn của hoàng hậu trước đó. Vì lý do này, chiến tranh 2 vương quốc nổ ra. Vua Pasenadi nhận được một số lời khuyên về chiến lược chiến tranh đến từ tăng sĩ Dhanuggahatissa Thera, ngài từng là một chiến binh tài giỏi, nên cuối cùng đã giành được chiến thắng. Vua Ajātasattu bị xích trói và bị bắt làm tù binh. Tuy nhiên vua Pasenadi khi ấy đã nhận sự ảnh hưởng sâu sắc từ giáo lý đạo đức của Phật giáo nên chỉ cho phạt tù Ajātasattu vài ngày, rồi sau đó hòa giải, gả góa riêng của mình

cho Ajātasattu. Ông cũng trả lại lượng tiền thu thuế của ngôi làng tranh chấp trước đây. Sự hòa giải này minh họa rõ nét những phẩm chất như tính ôn hòa, không sân giận và trả thù rất cần thiết cho những nhà lãnh đạo vương quốc để mang lại hòa bình cho xã hội [2].

Những đức tính cao quý của Thiên chủ Sakka

Trong văn học Phật giáo, vị Thiên chủ Sakka đã thể hiện như một hình mẫu đạo đức để noi theo trong hoàn cảnh mình đang ở thể thượng phong nơi chiến trận. Trong các bản kinh văn Chú giải chuyện chư Thiên, có ghi lại các cuộc chiến đấu giữa Sakka với Vepacitti, qua đó làm nổi bật giá trị của đức tính cần thiết của các nhà lãnh đạo như sự ôn hòa, không hận thù, không gây tổn thương, nhẫn nại và không trả thù ngay cả trong những tình huống đã bắt được đối phương và bị khiêu khích. Các chiến binh chư thiên dưới sự lãnh đạo của Sakka đã chiến thắng nhóm Atula luôn ghen tỵ do Vepacitti lãnh đạo, và Vepacitti khi thua trận đã bị trói đưa đến lãnh thổ của Sakka.

Vepacitti, khi bị giam đã liên tục xúc phạm và lăng mạ Sakka. Người đánh xe của Sakka đã thỉnh cầu Sakka tra tấn và dùng hình phạt khắc nghiệt để trả thù. Tuy nhiên Thiên chủ Sakka đã luôn giữ tâm an tĩnh và nói rằng người thắng trận rất cần nuôi dưỡng từ bi tâm và thương xót kẻ thù, ngay cả với cả tù binh. Thiên chủ Sakka chỉ ra tâm an bình và nhẫn nại là những dòng tâm cao quý nhất trong thế giới này. Đức Phật kể lại câu chuyện này và tán thán vị Thiên chủ Sakka khi thực hiện quyền lực hoàng gia của mình với chư thiên vẫn luôn nuôi dưỡng tâm nhẫn nại.

Trong các bản kinh văn Chú giải chuyện chư Thiên có mô tả có một minh họa về đức tính bảo vệ mạng sống của người vô tội và nỗ lực kiềm chế hành động có thể gây nguy hiểm cho mạng sống của họ ngay cả khi phải trả giá bằng những hậu quả bất lợi trong chiến trận. Đức Phật kể lại, trong một lần nhóm Atula đánh bại chư thiên, và các chư thiên phải rút lui khỏi chiến trường để bảo vệ mạng sống của mình. Trên đường rút lui, những cọc xe của chư thiên đã va vào một số tổ chim và có nguy cơ giết chết một số chim non. Nhận ra được điều này, Thiên chủ Sakka ra lệnh cho quân đội của mình quay trở lại, bắt chấp mối đe dọa sắp xảy ra đối với mạng sống của các

chiến binh đang bị kẻ thù truy đuổi. Tuy nhiên, đội quân của Vepacitti lại nghi ngờ rằng Sakka chắc chắn đã quay lại với quân tiếp viện đông đảo nên họ sợ hãi bỏ chạy. Bấy giờ, đức Phật ngợi ca rằng Sakka chiến thắng nhờ tâm hành thiện của mình. Khi nhắc tới câu chuyện này, đức Phật đã nói: “Trong quá khứ, ngay cả những vị đứng đầu cõi chư thiên, khi phải chạy trốn qua đại dương trong chiến trận, cũng quyết định rằng để duy trì quyền lực của mình mà phải hủy diệt sinh mạng kẻ khác là điều phi lý. Để đạt được mục đích này, các vị đã không quản tính mạng của mình, dùng cỗ xe, cứu mạng những chú chim non bé bỏng”[3]. Hình ảnh này nêu bật đức hy sinh, lòng vị tha và không bao giờ làm tổn thương các loài sẽ mang lại lợi lạc to lớn cho những nhà lãnh đạo bất kỳ đất nước nào.

Đức hạnh của Vua Asoka

Có nhiều sự kiện lịch sử trong cộng đồng Phật giáo và các Phật tử trở thành minh họa điển hình ứng dụng các nguyên tắc Phật giáo giúp giảm thiểu khổ đau trong chiến tranh.

Ví dụ điển hình nhất là Vua Asoka, sau khi trở thành Phật tử thuần thành, đã từ bỏ tâm bạo lực và hành động quân phiệt trước đây. Sau khi thành lập đế chế của mình thông qua những cuộc chinh phục bằng quân sự bạo lực bao gồm cả vụ thảm sát trong chiến tranh ở Kalinga (bang Orissa ngày nay), Asoka trở nên vô cùng hối hận về những đau khổ mà ông đã gây ra cho con người trong các trận chiến.

Trong Rock chỉ dụ XIII, Asoka bày tỏ sự ăn năn và vô cùng hối hận về những phiền muộn, đau khổ mà mình đã gây ra: (1) Vùng đất Kalinga bị vua Priyadarśin [Asoka] chinh phục... Một trăm năm mươi nghìn người bị bắt làm tù binh và một trăm nghìn người bị giết. (2) Sau đó . . . Devānāmpriya [Asoka] hết lòng cống hiến cho Dharmapālana (bảo vệ giáo Pháp). (3) Devānāmpriya, người chinh phục xứ Kalinga bây giờ hối hận vì nghĩ rằng cuộc chinh phục không phải là vinh quang,

vì đã có những tàn sát, mạng vong và sự lưu đày của dân chúng. Điều đó được cảm nhận với nỗi buồn và sự hối tiếc sâu sắc. (6) Bây giờ, ngay cả việc mất đi một phần trăm hoặc thậm chí một phần nghìn sinh mạng bị giết hoặc bị bắt làm tù binh vào thời điểm Kalingas bị chinh phục - đều bị Devānāmpriya coi là đáng trách. Trong Sắc lệnh Kalinga I, Asoka nói: “Với con cái mình, tôi mong muốn được cung cấp đầy đủ mọi tiện nghi và niềm an vui cho chúng ở thế giới này và cả khi chúng lìa đời. Tôi cũng thành thực mong muốn cung cấp tất cả niềm an vui và tiện nghi cho tất cả người dân như vậy.”[4] Văn bản cũng ghi lại rằng, tại các vùng lãnh thổ bị chinh phục cũng như các vùng biên giới, Asoka đã khởi xướng một số chính sách nhân đạo, chẳng hạn như thiết lập các dịch vụ y tế cho cả con người và động vật.

Nhờ sức mạnh của Phật pháp, vua Asoka đã cam kết không tham gia vào những cuộc chinh phục vũ trang nữa. Những nguyên tắc đạo đức mà đức Phật chỉ dạy cũng thấm nhuần nơi các chính sách trị quốc, loại trừ bất kỳ khổ đau, mang lại bất kỳ niềm hạnh phúc nào cho người dân.

Hòa bình là khát vọng chung của toàn thể nhân loại nhưng vì những nghiệp lực tiêu cực sâu dày, thế giới vẫn đang phải chứng kiến nhiều cuộc xung đột, bạo lực, chiến tranh lan tràn khắp nơi. Đức Phật Đản sinh đã chỉ ra khai mở tuệ giác giúp chỉ ra con đường rèn luyện thân tâm, xóa bỏ đi những hận thù, xung đột để mỗi người có được sự an bình nội tâm và cộng đồng loài người có được nền hòa bình bền vững.

Hy vọng những phiên hội đàm của đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam tới đây sẽ đưa thêm được nhiều kiến giải, góp phần làm sáng rõ thêm tuệ giác Phật giáo để thậm chí dù cho trên thế giới vẫn còn những cuộc xung đột, chiến tranh, thì cũng chỉ ra thêm nhiều giải pháp để mỗi người biết nuôi dưỡng tình thương, lòng nhân ái để giảm bớt đi những nỗi thống khổ, xây dựng niềm an vui cho bản thân và kiến tạo nền hòa bình bền vững cho thế giới. 🌸

TƯ LIỆU TRÍCH DẪN:

- [1]. Đại Tạng Kinh Việt Nam, Tiểu bộ Kinh, Tập IV, Khuddaka Nikayas, Chuyện Tiền thân đức Phật (Jataka), Chuyện Lộc vương hoan hỷ, Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch tiếng Việt, Viện Phật học Vạn Hạnh, 1980, trang 276-279.
- [2]. Đại Tạng Kinh Việt Nam, Tiểu bộ Kinh, Tập IV, Khuddaka Nikayas, Chuyện Tiền thân đức Phật (Jataka), Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch tiếng Việt, Viện Phật học Vạn Hạnh, 1980.
- [3]. Kinh tạng Pali (Pali Nikaya), Tam thập Tam thiên, HT. Thích Minh Châu dịch tiếng Việt, Ấn bản năm 1991.
- [4]. Thích Tâm Minh, A Dục Vương (Asoka, Cuộc đời và sự nghiệp), Vạn Hạnh, Phật Lịch 2546.



Vấn đề nhân sinh trong triết lý Thiền của Trần Nhân Tông

Tóm tắt: Trần Nhân Tông một nhân vật nổi tiếng của lịch sử dân tộc Việt Nam. Ông vừa là một vị vua anh minh, tài giỏi, lãnh đạo thành công hai cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên – Mông, vừa là vị sơ tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Cùng với những quan điểm về bản thể luận, nhận thức luận trong tư tưởng triết học của ông, là tư tưởng về triết lý nhân sinh, đạo đức hết sức đặc sắc. Nó đã góp phần tạo nên nền tảng tinh thần và đạo đức của xã hội Đại Việt thế kỷ XIII – XIV. Bài viết tập trung trình bày triết lý thiền của Trần Nhân Tông; vấn đề nhân sinh, đạo đức của Trần Nhân Tông, được thể hiện qua những giá trị, mục đích, thái độ, hành động sống của con người, sự tu luyện đạo đức, cũng như về sự sống và cái chết của con người mang đậm dấu ấn thiền của ông.

Từ khoá: Vấn đề nhân sinh, đạo đức, triết lý thiền, Trần Nhân Tông.



TT.TS.Thích Lệ Quang

Trưởng Ban Giáo dục Phật giáo quận Tân Bình, TP.HCM



Tôn tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông tại Yên Tử (Quảng Ninh)
- Ảnh: Minh Anh

Trong dòng chảy của tư tưởng triết học Việt Nam, một trong những tư tưởng nổi bật, ghi đậm dấu ấn sâu sắc của thế kỷ XIII - XIV, đó là tư tưởng triết học Phật giáo thời Trần. Cùng với sự phát triển rực rỡ của nền kinh tế, chính trị - xã hội, văn hoá... nhà Trần, thì Phật giáo lúc này cũng đã phát huy hết mọi nguồn lực của mình, đạt đến đỉnh cao của tư tưởng triết học thiền so với các thời đại trước đó. Đặc biệt, là sự xuất hiện của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một dòng thiền mang yếu tố nội sinh, thể hiện tinh thần nhập thế tích cực, tính nhân văn sâu sắc. Trong đó, Trần Nhân Tông được xem là một nhân vật nổi tiếng của lịch sử dân tộc Việt Nam. Ông vừa là một vị vua anh minh, tài giỏi, lãnh đạo thành công hai cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên – Mông, vừa là vị sơ tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Cùng với những quan điểm về bản thể luận, nhận thức luận trong tư tưởng triết học của ông, là tư tưởng về triết lý nhân sinh, đạo đức hết sức đặc sắc, được thể hiện qua những giá

trì, mục đích, thái độ, hành động sống của con người, sự tu luyện đạo đức, cũng như về sự sống và cái chết của con người mang đậm dấu ấn triết lý thiền, góp phần tạo nên nền tảng tinh thần và đạo đức của xã hội Đại Việt thế kỷ XIII – XIV.

1. Triết lý thiền của Trần Nhân Tông

Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa quan điểm từ các dòng thiền trước đó như thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, thiền phái Vô Ngôn Thông, thiền phái Thảo Đường và đặc biệt là chịu ảnh hưởng của tư tưởng thiền Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông đã hình thành nên triết lý thiền của ông hết sức sâu sắc, mang đậm dấu ấn của thiền học Việt Nam thế kỷ XIII - XIV. Từ điểm xuất phát của “tâm” con người, Trần Thái Tông đã đưa ra khái niệm mới về “tâm hư”. Tâm hư hay còn gọi là tâm hư không, hàm chỉ cho cái tâm của chúng ta, nó tròn đầy như là hư không, trùm khắp vũ trụ, là cái gốc ban đầu của tất cả vạn pháp; không những thế nó vốn thanh tịnh, trong sáng không chứa đựng những cấu uế... Vì vậy, trong quá trình tu luyện, con người cần phải từ bỏ vọng niệm, loại trừ cấu uế, những phiền não chứa trong tâm, từ đó hành giả mới đạt được trạng thái giác ngộ, mà ông gọi là thể nhập “tâm hư” của chính mình. Trần Thái Tông chỉ chuyên chú vào việc nhận thức cái tâm “chỉ yếu biện tâm”⁽¹⁾, mục đích nhận thức là để kiến tính. Trong bài Luận về tọa thiền, Trần Thái Tông có viết: “Phàm người học đạo, chỉ cần thấy tính”⁽²⁾, ông còn viết: “Phàm tâm là gốc của thiện ác”⁽³⁾. Do đó, Trần Thái Tông chủ trương tu tập “tam học”, để đạt tới giác ngộ và giải thoát. Cùng với đó, là tư tưởng của Tuệ Trung Thượng sĩ, mà ông coi như bậc thầy của mình, giúp ông đạt đến đỉnh cao của sự chứng ngộ chân lý thiền. Trong Thượng sĩ hành trạng, Trần Nhân Tông viết: “Ta biết môn phong của Thượng sĩ thật là siêu việt. Một ngày ta hỏi về cái gốc của tôn chỉ thiền, Thượng sĩ ứng đáp: Hãy quay lại nhìn cái gốc của mình, chứ không tìm đâu khác được. Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo thờ người làm thầy”⁽⁴⁾. Cũng xuất phát từ tâm, Tuệ Trung Thượng sĩ cho rằng “tâm thể” là cội nguồn của vạn pháp, chỉ có điều do nhị kiến và vọng niệm làm lu mờ. Trong Phật tâm ca, ông viết:

“... Khi tâm sinh thì Phật sinh
Khi Phật diệt thì tâm diệt”⁽⁵⁾.

Tuệ Trung Thượng sĩ cho rằng con đường đạt đến chân lý, đạt được cội Phật tại tâm là thiền với tinh thần phá chấp, vượt lên trên mọi giáo điều, giới luật thông thường. Tuệ Trung Thượng sĩ đưa ra khái niệm tâm thể. Tâm thể là chỉ cho tâm ban đầu, là bản tính của con người, nó cũng chính là cái đầu tiên xuất phát ra tất cả các pháp trên thế gian. Tính chất của tâm thể là tĩnh lặng, trong sáng, không tì vết. Thiền theo Tuệ Trung Thượng sĩ ở đây không quan tâm đến việc ăn chay hay ăn mặn, niệm Phật, tọa thiền, trì giới, nhần nhục mà là hòa vào thế tục nhưng vẫn không bị bụi trần khuấy động, là hãy sống thật bình dị, làm bạn với thiên nhiên. Chính trong cuộc đời là nơi thử thách, tôi luyện tinh thần và ý chí, nghị lực của con người “*nên biết trong đời sinh có Phật, lạ chi giữa lửa nở sen vàng*”⁽⁶⁾. Ông đưa thiền vào trong đời sống thường nhật, ăn cơm, mặc áo, tham vấn Phật học, nhất nhất đều trong trạng thái “sống thiền”.

Trên cơ sở dung hợp, kế thừa “tâm” của các bậc thầy, Trần Nhân Tông đã đưa ra triết lý thiền nhập thể tích cực bằng thiền “hành động”, “sống thiền” hết sức sâu sắc. Trần Nhân Tông cho rằng bản thể là cái tâm tĩnh lặng. Một khi con người đạt tới trạng thái tâm tĩnh lặng thì con người sẽ diệt trừ được những tác nhân đem lại nỗi khổ cho con người đó là: Tham, sân, si và chứng được tam thân sẽ đạt tới trạng thái Niết bàn. Ông cho rằng khi tâm được thông suốt thì mới hiểu hết Phật pháp, trừ được tam nghiệp thì tâm mới được thanh tịnh, để đạt tới giải thoát bằng sự kết hợp tu luyện, giới, định, tuệ của Phật giáo với rèn luyện đạo đức, nhân, nghĩa của Nho giáo và vô vi, thanh tịnh của Lão giáo, lấy tu thiền làm nòng cốt. Trong phú *Cư trần lạc đạo*, ông viết:

“Gìn tính sáng tính mới hầu an;

Nén niềm vọng, niềm dưng chẳng thác.

Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương;

Dừng hết tham sân mới lầu lòng màu viên giác”⁽⁷⁾.

Quan niệm tu thiền của ông là để đạt đến sự chứng ngộ, giải thoát, đạt đến trạng thái mà nhà thiền thường gọi là “vô tâm” (無心), tức không còn vọng niệm, đối đãi phân biệt, nhị kiến, kén chọn thì theo ông, đó chính là thiền, không cần hỏi thiền làm gì? Nếu hỏi “thiền” đó là hư vọng, vọng tưởng, không thể trả lời bằng ngôn ngữ về





“thiền”. Trong Cư trần lạc đạo phú, ông viết:

Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên.

Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.

Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,

Vô tâm trước cảnh, hỏi gì thiền”⁽⁸⁾.

Triết lý thiền của ông rất đơn giản, nhưng sâu sắc, khó đạt, “vô tâm trước cảnh vật” thì đó chính là tu thiền. Thiền không tìm kiếm ở đâu xa ngoài tâm, tâm tức là Phật, Phật cũng tức là tâm. Tâm cũng là chúng sinh, chúng sinh cũng từ tâm này mà xuất hiện; “ngộ” cũng chẳng phải bên ngoài đem đến, hoặc sự truyền dạy của người thầy mà đệ tử “ngộ được tâm”. Do đó, vấn đề mấu chốt là con người thường hay muốn trở thành người “đa sự”, chớ không muốn thành người “vô sự” trước cảnh vật xung quanh; con người thường hay “xúc cảnh sinh tình” nên con người không thể “vô tâm trước cảnh”. Vì vậy, làm sao thấu triệt được triết lý nhà thiền một cách sâu sắc.

Mặt khác, triết lý thiền của ông còn thể hiện tinh thần nhập thế tích cực trong cuộc sống. Thiền không phải là ngồi trầm ngâm, tư lự, mà thiền cần phải biểu hiện ở hành động thiết thực trong cuộc sống đời thường với tinh thần “sống thiền” hay “hoạt Phật” vượt ngoài giới hạn của việc tu hành ăn chay, niệm Phật, tọa thiền..., Trần Nhân Tông viết: “*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc. Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công*”⁽⁹⁾. Theo ông, thiền “hành động” là một lối thiền mới, đặc sắc của dòng thiền Trúc Lâm, khác biệt so với các lối tu thiền khác. Nó vừa là phép “thử” để kiểm nghiệm “nội lực” của hành giả tu thiền trước “bụi trần” trong cuộc sống, vừa thể hiện tinh thần nhân văn đối với cuộc sống con người, lòng Từ bi của Phật giáo, cứu giúp nhân sinh đang gặp nhiều khó khăn về mọi mặt từ tinh thần đến vật chất. Song, nhiều người tự cảm nhận mình đã đạt được “thiền”, nhưng lại không thể vượt qua được bài kiểm tra trắc nghiệm trong “lò lửa bụi trần”. Nhiều người tự tin rằng mình “hoà nhập” chớ không “hoà tan”; tuy nhiên khi bước vào xã hội đầy phiền não, tham, sân, si thì lại bị “tan biến”, “biến dạng” một cách không cưỡng lại được. Do vậy, triết lý thiền của ông, mang dấu ấn riêng hết sức đặc sắc, đã góp phần chi phối đến thế giới quan và nhân sinh quan của tư tưởng triết học thời Trần. Đặc biệt, là vấn đề nhân sinh của ông.

2. Vấn đề nhân sinh, đạo đức của Trần Nhân Tông

Phật giáo du nhập nước ta đã dung hòa với nền văn hóa bản địa Đại Việt, phù hợp với quan niệm, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người dân bản xứ, bằng những phạm trù như “Vô thường”, “Vô ngã”, “Nhân quả”, “Nghiệp báo” và triết lý nhân sinh “Từ, Bi, Hỷ, Xả”, các học thuyết “Tứ diệu đế”, “Thập nhị nhân duyên”, “Bát chính đạo” khá gần gũi và phù hợp với triết lý đạo đức nhân sinh của người Việt; như quan niệm về phúc đức, nhân ái, vị tha, hòa hiếu, nên Phật giáo đã được đông đảo người Việt tiếp nhận. Sự tiếp thu, kế thừa và phát triển tư tưởng của Phật giáo Việt Nam nói chung, ở thời Trần nói riêng, đặc biệt ở phạm trù tâm hết sức đặc sắc và mang dấu ấn riêng, đã góp phần chi phối đến thế giới quan và nhân sinh quan của tư tưởng triết học thời Trần. Đặc biệt là vấn đề nhân sinh, đạo đức trong triết lý thiền của Trần Nhân Tông hết sức sâu sắc. Ông luôn gắn vấn đề nhân sinh, đạo đức với vấn đề lợi ích của dân tộc, ông cho rằng người quân tử là người có đạo đức, sống theo lý tưởng nhân nghĩa, yêu thương con người, sống có trách nhiệm và nghĩa vụ với dân tộc, có lòng trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, rằng sống mà không giúp ích cho đời là điều đáng hổ thẹn của kẻ trượng phu. Trong bài Họa thơ Kiều Nguyên Lăng, ông viết:

“Thương yêu mọi người như nhau là ân đức của Thiên tử,

Sống mà không giúp ích gì cho đời là điều đáng thẹn của kẻ trượng phu”⁽¹⁰⁾.

Đối với bản thân thì phải vóc lòng rèn luyện, tu dưỡng, làm thiện tích đức, kính trọng cha mẹ, ông bà...Trần Nhân Tông đã viết trong bài Cư trần lạc đạo: “*Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên bỏ tất trang nghiêm; ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đồ mới trượng phu trung hiếu. Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân; học đạo thờ thầy, dột xương óc chưa thông của báo*”⁽¹¹⁾.

Trong cuộc đời của mình, dù làm vua hay là một vị thiền sư, ông cũng cống hiến hết sức lực, tài năng, trí tuệ của mình lo cho đời, cho đạo, trong lòng lúc nào cũng canh cánh nỗi lo cho dân cho nước. Lòng “ưu quốc” của ông được thể lộ trong bài Tiến sớ Bắc Ma Hạp, Kiều Nguyên Lăng rằng: “*Trung thống, chiếu xưa, lời hãy nhớ, nỗi lo đất nước, dịu lòng tôi*”⁽¹²⁾. Với tấm lòng yêu dân, yêu nước, khi đất nước sạch bóng quân thù, ông



Chùa Đông, Yên Tử (Quảng Ninh) - Ảnh: Đăng Khôi

khuyến khích phát triển nông nghiệp, chia lại ruộng đất cho dân, mở rộng các công trình thủy lợi, học hành, thi cử, tuyển chọn nhân tài cho quốc gia, đặc biệt là mở mang bờ cõi Đại Việt về phương Nam, đó là hai quận Châu Ô, Châu Rí. Đối với người có công lao với xã tắc, Trần Nhân Tông rất kính trọng và đề cao tinh thần hộ quốc của các tướng sĩ, quân dân Đại Việt, ông ra lệnh ban thưởng, đồng thời ghi chép tên, tuổi, khắc họa hình tượng những người có công lao lớn trong cuộc kháng chiến vào sách “Trung Hưng thực lục” lưu truyền về sau.

Trần Nhân Tông còn đi khắp nơi để giảng thuyết cho dân chúng thực hành mười điều thiện, giữ gìn năm giới cấm của nhà Phật, bỏ mê tín, tà đạo, tu theo chính tín, cổ kết lòng dân phục vụ cho xã tắc, phát triển đất nước ổn định. Lấy mười điều thiện, đó là: 1. Bất sát sinh (不殺生); 2. Bất trộm đạo (不偷盜); 3. Bất tà dâm (不邪淫); 4. Bất vọng ngữ (不妄語); 5. Bất lưỡng thiệt (不兩舌); 6. Bất ác khẩu (不惡口); 7. Bất ỷ ngữ (不綺語); 8. Bất tham dục (不貪欲); 9. Bất thận khố (不慚恚); 10. Bất tà kiến (不邪見), làm căn bản để khuyên răn mọi người tu dưỡng đạo đức. Trần Nhân Tông khuyên con người đừng lọt vào vòng tà đạo, bỏ quên chính đạo, cần phải tu tập sửa

mình, trở về với chính đạo tổ tông “giữ tính sáng, mưa lạc tà đạo; sửa mình học, cho phải chính tông”⁽¹³⁾. Tà kiến, si mê, vô minh, phiền não bị tiêu diệt thì thân tâm trong sạch, đạo đức càng sáng “vô minh hết bỏ đề thêm sáng; phiền não rồi đạo đức càng say”⁽¹⁴⁾. Không những ông khuyên tất cả mọi người sống giản dị, tu hành chân chính, mà chính bản thân ông sống rất đạo hạnh, giản dị, sống cuộc đời đạo đức trong sạch, giữ gìn thân tâm, luôn luôn thực hành “Mười điều thiện”, làm mô phạm cho thế hệ sau noi gương:

“Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiểm thừa đặng cay;

Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chi đen bạc.

Nhược chửi vui bề đạo đức, nửa gian liều quý nửa thiên cung;

Dầu hay mển thừa nhân nghi, ba phiền ngói yêu hơn lầu gác”⁽¹⁵⁾.

Tu hành theo quan niệm Trần Nhân Tông là sống không màng vinh hoa, phú quý, cho nên ông thường khuyên mọi người trong cuộc sống không nên xem trọng công danh, không màng phú quý, sống giản dị, thanh bần, chân chất, thanh đạm để xây dựng nếp sống đạo đức. Trong bài Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, ông viết:





Chùa Am Ngọa Vân (Quảng Ninh) - Ảnh: Minh Khang



“Công danh chẳng trọng, phú quý chẳng màng,
Tàn Hán xưa kia, xem đà nhèn hạ, yên bề phận
khó, kiếm chốn dưỡng thân”⁽¹⁶⁾.

Tuy nhiên, một trong những vấn đề lớn của cuộc sống đó là vấn đề sống chết của con người; một vấn đề mà các nhà tư tưởng từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây, trong đó có triết lý của Phật giáo đều rất quan tâm nhằm giải đáp một câu hỏi lớn của mọi thời đại về sự sống và cái chết của con người. Do đó, Trần Nhân Tông cho rằng làm người thì phải có thân, mà có thân tức có họa và chịu quy luật của sự hợp tan của tạo hóa, ai cũng sẽ phải chết và không biết chết lúc nào, cho nên họa phúc, sống chết là lẽ bình thường không

có gì phải lo nghĩ. Trong bài Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, Trần Nhân Tông viết: “*Sinh có nhân thân, ấy là họa cả. Ai hay cốt được, mới ốc là đủ*”⁽¹⁷⁾. Theo Trần Nhân Tông con người nên hiểu rằng sinh ra và mất đi là một quy luật chung của tạo hóa và nó theo một vòng quay khép kín trong cuộc sống chúng ta. Vì vậy hãy tìm bên trong để tìm ra bản chất thật của cái vốn không sinh ra và không mất đi, cũng như hiểu rõ nó là lẽ thường tình trong cuộc sống con người hiện thực, nhưng vấn đề là ở cái tâm con người. Nếu chúng ta lấy “tâm tĩnh lặng” soi chiếu thì mọi vấn đề đã khác, không còn phân biệt thấy hai thứ khác nhau, mà tất cả đều là một thể “sinh tử là Niết bàn”. Do đó, Trần Nhân Tông khuyên con người sống cho hết mình, sống cho trọn vẹn kiếp người, đừng để thời gian luống qua vô ích, phải thấy thân này rất ngắn ngủi trong cuộc sống vô thường tạm bợ, nhận thức rõ bản chất của cuộc sống thì không có gì phải lo sợ. Con người sống cần phải thấy và chấp nhận sinh tử như là một quy luật tự nhiên, là lẽ sống bình thường mà bất kỳ ai cũng phải chấp nhận nó. Cho nên thái độ sống của con người đối với việc sinh tử rất quan trọng. Sống bi quan hay sống lạc quan là một vấn đề chúng ta cần xem xét cho kỹ, không lầm chấp vào huyền ảo của sinh tử, không chạy trốn sinh tử. Thiền sư Từ Minh cho rằng “sinh như đắp chăn đông, tử như cởi áo hạ”. Sinh tử là lẽ thường nhiên của cuộc sống con người, mọi người ai cũng phải sinh ra và rồi ai cũng phải chết đi theo một định luật vô thường của tạo hóa, điều quan trọng là thái độ

CHÚ THÍCH:

(1) *Sđđ*, tr 87.

(2) *Sđđ*, tr 87.

(3) *đđ*, tr 100.

(4) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, Tr 546.

(5) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, Tr.273.

(6) *Sđđ*, tr 259.

(7) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, Tr.505.

(8) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, Tr.510.

(9) *Sđđ*, tr 506.

(10) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, tr. 477.

(11) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, tr. 507.

(12) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, tr. 479.

(13) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, tr. 506.

(14) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, tr. 508.

(15) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, tr. 505.

(16) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, tr. 533.

(17) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, tr. 532.

(18) Viện Văn học, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. KHXH, HN, tr. 241.

con người sống giữa đời, giải quyết những thách thức của cuộc sống đời thường như thế nào. Vấn đề sinh và tử theo quan điểm Phật giáo thật sự chỉ là bóng mây thoáng qua trên bầu trời và đợt sóng nhấp nhô trên biển cả, chết không phải là sự yên nghỉ cuối cùng mà là sự chuẩn bị một cuộc sống mới. Chết không phải là mất tất cả hay hết tất cả, mà chết là tiến trình thiết lập một đời sống mới, trong một cõi sống mới, một thân phận mới. Chính trong tinh thần xem sự sống và cái chết là tiến trình chuyển hóa thân phận, chuyển hóa các sắc thân ngũ uẩn của con người, cho nên Tuệ Trung Thượng sĩ, đã viết: “*Cựu hải hà phương nhất điểm âu*”, nghĩa là biển lớn thì can gì một bọt sóng nhỏ. Do đó, sự sống là biển cả không bờ, sống chết là bọt sóng nhấp nhô lên xuống. Sống phải ung dung tự tại, không vương bận thị - phi của cuộc sống trần gian. Trong bài Tự tại, Tuệ Trung viết: “*Cửa liếp nhà tranh, ăn ở thanh thoi. Không “thị” không “phi” lòng ung dung tự tại*”⁽¹⁸⁾. Trong ý niệm đó, hằng ngày chúng ta nghĩ gì, nói gì và làm gì để chúng ta cảm thấy lòng mình như trong sáng hơn, thanh thản và bình lặng hơn. Với một cái tâm như vậy, mọi lo âu và bức xúc về sống chết sẽ được giải tỏa. Con người cần phải chấp nhận và vượt lên trên chính mình để thấu rõ triết lý “Vô thường”, “Vô ngã”; bởi vì mọi pháp đều không sinh, mọi pháp đều không diệt, cho nên không cần quan tâm đến hình hài, thân xác, mà phải thấy rõ giá trị cuộc sống, đề cao ý nghĩa giá trị đạo đức, giá trị cuộc sống và thái độ sống của chính con người. Tuy nhiên, sống hành động với cái tâm hướng thượng ở trong cõi trần tục là một điều rất khó thực hành, cần phải có sự giác ngộ, giải thoát ngay trong cuộc sống đời thường và người học thiền phải đạt được chân lý thiền ngay khi còn sống. Vì vậy, mọi hoạt động xã hội chính là môi trường tốt để thiền gia thể hiện chân lý giác ngộ của mình. Trần Thái Tông coi sinh tử không còn là vấn đề mang tính thuần lý, trừu tượng, cao siêu, khó đạt, mà chính là bản thân cuộc sống của mỗi con người, đó cũng là triết lý “hành thiền”, “sống thiền”, với tâm hồn

ung dung, tự tại, hòa hợp giữa tâm vật và tâm ta, sống không lầm sinh tử, vui với cái vui của sự hiểu biết chân thực, hòa nhập vào cuộc sống đời và đạo, lấy nó làm nền tảng cơ bản, là môi trường hành đạo để quán chiếu, tu luyện đạo đức, thực hành điều thiện giúp ích cho đời. Đó là thái độ sống an nhiên tự tại, dành toàn bộ thời gian để hoàn thiện bản thân, tích cực đóng góp cho mọi người, xã hội và dân tộc.

Tóm lại, Trần Nhân Tông là một nhân vật lịch sử của dân tộc Việt Nam thế kỷ XIII – XIV, ông đã để lại cho thế hệ sau nhiều dấu ấn hết sức sâu sắc. Là một vị vua, ông đã thể hiện vai trò, trách nhiệm của mình một cách xuất sắc, lãnh đạo thành công hai cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên – Mông, giành thắng lợi vô cùng oanh liệt, viết nên trang sử huy hoàng cho dân tộc. Là một vị thiền sư, ông tu hành đặc đạo và thành lập nên một thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, dòng thiền mang tư tưởng nhập thế tích cực và tính nhân văn hết sức sâu sắc, mang đậm bản sắc thiền học Việt Nam. Trong đó, triết lý đạo đức nhân sinh của ông, góp phần đóng một vai trò to lớn trong xã hội Đại Việt lúc bấy giờ. Xây dựng nên một nền Phật giáo Việt Nam thống nhất, mà còn là nền tảng của đạo đức xã hội, là ngọn cờ tư tưởng đoàn kết toàn dân tộc. Trần Nhân Tông thấy được ở Phật giáo có những yếu tố tích cực đóng góp cho giai cấp thống trị mà ông là người đại diện và phát huy được sự đoàn kết toàn dân và nền “đạo đức xã hội”, là những nhân tố quan trọng không thể thiếu được đối với một xã hội Đại Việt thống nhất, độc lập, hùng mạnh, phát triển phồn vinh, một nền văn hoá Đại Việt rực rỡ; từng bước thoát dần tư tưởng văn hoá ngoại lai. Đồng thời tư tưởng triết lý thiền của ông góp phần thúc đẩy phát triển nền triết học thiền Phật giáo Việt Nam lên tầm cao mới, mang tính chất mới, phong phú, sâu sắc, sinh động. ☀

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
2. PGS.TS. Doãn Chính, PGS.TS. Trương Văn Chung, *Tư tưởng Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
3. PGS.TS. Trương Văn Chung, *Tư tưởng triết học của thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
4. Thích Phước Sơn, *Tam tạng thực lục*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, ấn hành, 1995.
5. Thích Thanh Từ, *Hai ngàn đời của sơ tổ Trúc Lâm*, NXB. Tôn giáo, 2002.

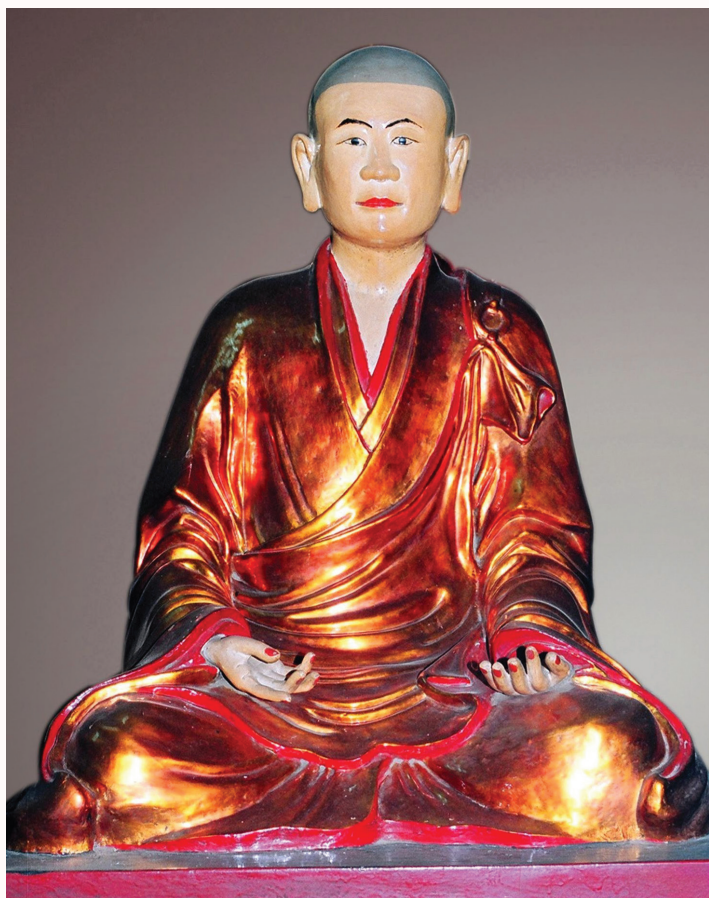
Vai trò của Tổ Huyền Quang với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần

 Nguyễn Quang Khải

Chủ nhiệm HĐ Tư vấn tôn giáo UBMTTQ tỉnh Bắc Ninh

Tóm tắt: Tổ Huyền Quang Lý Đạo Tái là trường hợp đặc biệt trong Phật giáo Việt Nam. Tiểu sử của ngài vừa mang tính hiện thực vừa mang tính huyền thoại. Tư tưởng Phật giáo của ngài chứa nhiều giá trị tư tưởng và giá trị văn hoá của thời đại và phản ánh đặc điểm của Phật giáo thời Trần. Ngài có vai trò quan trọng đối với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần nói riêng và lịch sử Phật giáo Việt Nam (PGVN) nói chung.

Từ khoá: Huyền Quang, Trúc Lâm, tư tưởng, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử...



Tôn tượng Đệ Tam Tổ Huyền Quang tại chùa Côn Sơn (Hải Dương) - Ảnh: St

1. Vài nét về nguồn gốc xuất thân của Huyền Quang

Căn cứ văn bia “Đệ Tam tổ Lý Trọng nguyên hành trạng” hiện đang được lưu giữ tại chùa Đại Bi thôn Vạn Ty xã Thái Bảo huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh do Phó bảng Nguyễn Phàm hiệu đính năm Ất Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865), chúng ta biết về nguồn gốc xuất thân của Tổ Huyền Quang như sau:

"Tổ họ Lý, tên chữ là Đạo Tái, người hương Vạn Ty. Tiên tổ ngài liên tục 6 đời đồ Tiễn sĩ đời Lý (nhưng xét sử sách thì đời Lý chưa có khoa thi Tiễn sĩ- chú trong nguyên bản). Cụ thủy tổ là Lý Ôn Hòa từng làm đến chức Hành khiển. Cụ Ôn Hòa sinh ra cụ Lương. Cụ Lương sinh ra cụ Nhượng. Cụ Nhượng sinh ra cụ Minh Doãn. Cụ Minh Doãn sinh ra cụ Khâm. Cụ Khâm sinh ra cụ Minh Dự. Cụ Minh Dự đồ Tiễn sĩ đầu đời Trần, làm quan đến chức Chuyển vận sứ. Cụ Minh Dự sinh được 4 con trai: cả là Tráng, thứ hai là Túc, thứ ba là Thành. Cả ba người đều đồ Tiễn sĩ. Ông út hý là Huệ, cha đẻ của Tổ [Huyền Quang], tên chữ

là Huệ Tổ, đỗ Tú tài được vào học trường Quốc Tử giám, theo quân đi dẹp giặc Chiêm Thành, có công, được trao cho chức chặn dân, nhưng không nhận. Ông út lấy bà họ Lê, là người có đủ đức làm vợ, nhưng đã 30 tuổi mà vẫn chưa có tin mừng, bà bèn đến cầu tự ở chùa Ngọc Hoàng trong xã. Năm Giáp Dần niên hiệu Nguyên Phong thứ 4 (1254), Tổ ra đời trong ánh sáng dạ quang có mùi thơm lạ. Mọi người đều gọi ngài là đứa trẻ có mùi thơm thanh tịnh. Trước đó, mẹ ngài vào núi Trâu Sơn hái thuốc, đến tránh nắng ở chùa Ma Cô Tiên (nay thuộc huyện Quế Võ) rồi ngủ quên mất. Trong lúc mơ màng, bà thấy một con khỉ mặc áo vàng đội mũ lớn, hai tay nâng mặt trời đỏ ném vào lòng bà. Bà giật mình tỉnh dậy, trở về nói lại với Huệ Tổ. Huệ

Tổ bảo rằng: "Đó là điềm có thai đấy!". Thế rồi bà mang thai đến 12 tháng. Đến lúc sinh ra, ai cũng khen là đứa trẻ rắn giỏi, cương nghị.

"Thừa nhỏ, Tổ thông minh lạ thường, đến khi lớn thì đỗ Trạng nguyên. Năm 21 tuổi, Tổ vẫn chưa chịu lấy vợ. Nhà vua muốn gả công chúa cho, nhưng ngài từ chối, chỉ hầu trong Viện Hàn lâm. Ngài giỏi về giấy tờ giao tiếp với sứ giả Trung Hoa. Tổ thường theo vua đi vắng cảnh chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Phượng Nhãn (nay là huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang).

"Sau khi dự những buổi thuyết pháp của thiền sư Pháp Loa, Tổ như giác ngộ tiền duyên, bèn dâng biểu xin xuất gia, rồi được Pháp Loa trao cho y bát, được đặt pháp hiệu là Huyền Quang.

"Lại nói, năm tổ mới sinh, vào ngày đầu năm, sư chùa Ngọc Hoàng nằm mơ thấy Phật chỉ vào A Nan tôn giả bảo xuống đầu thai làm sư xứ Đông thổ. Đó là tiền duyên của Tổ.

"Khi Tổ trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, học trò đông có đến hàng ngàn người. Bấy giờ vua Trần Nhân tông đã xuất gia, lấy hiệu là Trúc Lâm Đại sĩ Điều ngự hoàng đế. Vua bảo Tổ có con mắt đạo sẽ đặc đạo, nên thường gọi Tổ là Thánh tăng, đồng thời ban cho tổ một tọa cụ bằng trầm hương để giảng kinh. Nhà vua lại ban sắc chỉ sai Tổ tu soạn "Chư phẩm kinh" và tự tay phê rằng: "Sách Phật đã được Huyền Quang tu soạn thì không thể thêm vào hay bớt đi một chữ nào cả". [Sách soạn xong], vua sai cho in để truyền cho đời, nhiều



Chùa Thanh Mai (Hải Dương) - Ảnh: Minh Khang



lần còn thưởng vàng bạc cho Tổ.

"Năm Quý Mão niên hiệu Hưng Long thứ 11 triều Trần Anh tông (1303), Tổ về thăm cha mẹ rồi xây ngôi chùa ở phía Tây căn nhà cũ của mình tại làng Am, đặt tên là chùa Đại Bi. Chùa Đại Bi xây xong, tổ lại về chùa Yên Hoa.

"Năm Quý Sửu niên hiệu Hưng Long thứ 21 (1313), vua Trần ngầm sai cung nữ là Điểm Bích đến chùa thử thách Tổ và mật ước rằng: lấy được vàng thì đó là chứng cứ. Điểm Bích thấy Tổ trai giới rất nghiêm, nhân đó mới khóc lóc với một tỷ khuru, nói thác ra rằng: cha nàng là Huyện thừa của huyện Cẩm Hóa mắc tội phải bồi thường tiền thuế là 15 dật vàng, xin Tổ bố thí để chuộc tội cho cha. Tổ mỉm lòng thương, tin và cho Điểm Bích một dật vàng. Điểm Bích lấy được vàng, về triều tâu với vua. Vua Trần hối hận nhưng vẫn còn nghi ngờ, bèn mở hội Vô Già ở phía Tây thành. Trên bàn, bày lẫn lộn đồ chay đồ mặn, rồi cho mời Tổ đến làm chủ tế. Tổ biết mình bị người cung nữ kia bán rẻ, bèn ngửa mặt lên trời niệm chú. Tức khắc, có đám mây đen xuất hiện, gió lớn nổi lên. Một lát sau thì yên. Bao nhiêu đồ tạp bay hết, chỉ còn lại đồ chay và hương hoa mà thôi. Vua Trần tức thì rời khỏi chiếu, đến tạ lỗi và cang tở ra kính trọng Tổ là vị sư nổi đạo. Truất Điểm Bích về làm người quét chùa trong cung.

"Sau, Tổ về trụ trì chùa Thanh Mai huyện Phụng Nhôn, rồi trụ trì chùa Côn Sơn huyện Chí Linh.

"Ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất niên hiệu

Khai Hựu thứ 6 đời Trần Hiến tông (1334), Tổ thị tịch ở đây, hưởng thọ 81 tuổi, được đặt tên thụy là Trúc Lâm Đệ Tam Tổ, được đặc phong pháp tự là Huyền Quang tôn giả. Thái Thượng hoàng [Trần Minh tông] ban cho 10 lạng vàng sai dựng chùa, chếch sang phía trái một chút; cấp cho chùa Côn Sơn 150 mẫu ruộng để thờ cúng".

Sinh thời, Thiền sư Huyền Quang sáng tác nhiều, nhưng hiện nay chúng ta chỉ biết được 24 bài thơ⁽¹⁾ tập hợp trong "Toàn Việt thi lục" và bài phú "Yên Hoa tự phú".....

Ghi chép về hành trạng của Huyền Quang còn có sách "Tam tổ thực lục" và văn bia "Đệ Tam tổ bảo tháp", nhưng nội dung của những tài liệu này cũng gần giống nội dung văn bia trên đây.

Sách "Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục" (Bản chữ Hán, tờ

15a) chép: "甲戌宝符二年大比取士。里道載,嘉定縣萬司社,二十一歲中。後辭職出家号玄江祖" (Năm Giáp Tuất niên hiệu Bảo Phù thứ 2 mở khoa thi lấy kẻ sĩ. Lý Đạo Tái người xã Vạn Ty huyện Gia Định, 21 tuổi trúng. Sau, từ chức xuất gia hiệu là Huyền Giang Tổ).

Văn bia 金榜留芳 Kim bảng lưu phương ở Văn miếu Bắc Ninh ghi các vị đỗ từ khoa Ất Mão thời Lý (1075) đến khoa Quang Thuận thời Lê (1469), họ tên Lý Đạo Tái bị đục. Sách "Các nhà khoa bảng Việt Nam, tr. 68", họ tên Lý Đạo Tái được chép ở mục "Biệt lục". Trong lịch sử khoa cử Việt Nam, vào thời Trần không có khoa thi Thái học sinh nào (Tiến sĩ) được tổ chức vào năm Bảo Phù thứ 2 (1274) cả.

Vì vậy, chúng tôi cho rằng hành trạng của tổ Huyền Quang được người đời sau ghi chép vừa thực vừa hư, giống như cách ghi lại lịch của nhiều vị Thành hoàng của các làng vùng đồng bằng Bắc bộ vừa có thực vừa mang tính chất huyền thoại, khiến cho người tiếp nhận thông tin có cảm nhận đó vừa là thực, vừa là huyền ảo,... (trong một số tôn giáo, chúng ta thấy hành trạng của một số giáo chủ cũng được chép tương tự như vậy).

Nhưng chúng tôi cũng nghĩ rằng, rất có thể, do điều kiện tư liệu khó khăn, các nhà chép lịch sử khoa cử ở nước ta đã chép thiếu khoa thi Bảo Phù năm thứ 2 (1274), còn trong tâm tưởng và tình cảm trân trọng của người dân, Tổ Huyền Quang vẫn là vị tăng sĩ đã thi đỗ Trạng nguyên và sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng rực rỡ.



Tháp Viên Thông, Chùa Thanh Mai (Hải Dương)
- Ảnh: Minh Khang

Theo chúng tôi, hiểu về hành trạng tổ Huyền Quang có thể hiểu theo cách đó: nửa hư nửa thực.

2. Tư tưởng Phật giáo của Tổ Huyền Quang

2.1. Tư tưởng Phật giáo của Tổ Huyền Quang thể hiện ở quan niệm Phật giáo là một thành tố trong đời sống tinh thần của người Việt

Trong đời sống văn hóa tinh thần của người Việt có sự hiện diện và tiếp thu của nhiều giá trị văn hoá: văn hóa bản địa, văn hoá Phật giáo, văn hoá Nho giáo, văn hoá Lão giáo. Tổ Huyền Quang, với tư cách là tăng sĩ Phật giáo, ngài đã coi Phật giáo là một thành tố trong đời sống tinh thần của người Việt.

Chẳng hạn, là một tăng sĩ, nhưng thơ phú của Tổ Huyền Quang, ngoài cảm quan Thiền, một số bài còn chuyển tải cảm quan nghệ thuật của một thi nhân ở chốn thôn dã. Điều đó thể hiện ở một số bài: “Xuân nhật tức sự”⁽²⁾, “Chu trung”⁽³⁾, “Mai hoa”⁽⁴⁾,...

Ở đây, chúng tôi thấy Tổ Huyền Quang ngầm cho cho chúng ta biết, nhà tu hành Phật giáo không nên xa cách với sinh hoạt và quanh cảnh nơi thôn dã mà cần hoà mình với đời sống nơi thôn dã, thấu hiểu và cảm nhận vẻ đẹp của cảnh sắc nơi thôn dã.

Với Tổ Huyền Quang, Phật giáo Việt Nam phải ở trong mối quan hệ với các dòng tư tưởng của người Việt, đó là mối quan hệ giữa nhà chùa với người dân làng xã; mối quan hệ giữa Phật giáo với Nho giáo, mối quan hệ giữa Phật giáo với Lão giáo và

mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng bản địa.

Về mối quan hệ giữa nhà chùa với người dân làng xã dưới quan niệm của Tổ thể hiện ở các bài: “Trú miên”⁽⁵⁾, “Ai phù lổ”⁽⁶⁾, “Phiếm chu”⁽⁷⁾,... Đó là khung cảnh ruộng vườn, cỏ cây, chim muông ở một làng quê ở vùng đồng bằng Bắc bộ mà có thể Tổ đã có dịp đi qua hoặc cư ngụ; đó là tình cảm của một người lính đối với gia đình khi bị bắt làm tù binh, đó là cảnh một chiếc thuyền con đang bơi trên dòng sông dưới đêm trăng có đầy sương sa,... Những tình cảm đó, nếu không thấu hiểu và giàu lòng yêu mến cảnh làng quê thì không thể có một vị tăng sĩ nào diễn tả được một cách giàu cảm xúc như vậy.

2.2. Với tư cách là một trí thức Nho giáo cao cấp, Tổ Huyền Quang đến với Phật giáo là từ Nho giáo, hành trang tri thức của ngài là của Nho giáo, cách tư duy của ngài là của Nho giáo. Vì vậy, dù sau này đã đắc đạo và trở thành một trong những vị tổ của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử, nhưng cốt cách Nho sĩ của ngài vẫn không thể giấu đi được. Điều đó thể hiện ở các bài thơ, dù có mang phong vị Thiền nhưng khẩu khí của một trí thức Nho học vẫn được thể hiện khá rõ: “Yên Tử sơn am cư”⁽⁸⁾, “Thạch thất”⁽⁹⁾, “Thư Bảo Khánh tự bích gian đề”⁽¹⁰⁾,...

2.3. Trong cuộc đời hành đạo của mình, Tổ Huyền Quang có nhiều dịp thể hiện là chứng nhân của mối quan hệ giữa Phật giáo với Đạo giáo.

Theo văn bia “Đệ tam tổ Lý Trạng nguyên hành trạng”, để giải oan cho mình nhân câu

chuyện Điểm Bích, Tổ Huyền Quang đã thể hiện tài năng của mình trong hội Vô Già. Văn bia viết như sau:

“Vua Trần hối hận nhưng vẫn còn nghi ngờ, bèn mở hội Vô Già ở phía Tây thành. Trên bàn, bày lẫn lộn đồ chay đồ mặn, rồi cho mời Tổ đến làm chủ tế. Tổ biết mình bị người cung nữ kia bán rẻ, bèn ngửa mặt lên trời niệm chú. Tức khắc, có đám mây đen xuất hiện, gió lớn nổi lên. Một lát sau thì yên. Bao nhiêu đồ tạp bay hết, chỉ còn lại đồ chay và hương hoa mà thôi”.

Chi tiết “ngửa mặt lên trời niệm chú” trên đây, chứng tỏ trong con người thiền tăng của Tổ, đã có một con người Đạo sĩ rất thuần thành. Trong sách “Đại Nam nhất thống chí” tập III, tại tiểu mục “Núi Phụng Hoàng” trong mục “Tĩnh Hải Dương” có ghi: “Núi có động, đạo sĩ đời Trần là Huyền Quang luyện thuốc ở đây” (tr.378). Chúng tôi nghĩ rằng đạo sĩ Huyền Quang ở đây cũng là Tổ Huyền Quang của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

2.4. Tư tưởng Phật giáo của Tổ Huyền Quang thể hiện tình nghĩa với quê hương và với cảnh sắc thiên nhiên

Trong văn bia “Đệ tam tổ Lý Trạng nguyên hành trạng” có chi tiết: “Năm Quý Mão niên hiệu Hưng Long thứ 11 triều Trần Anh tông (1303), Tổ về thăm cha mẹ rồi xây ngôi chùa ở phía Tây căn nhà cũ của mình tại làng Am, đặt tên là chùa Đại Bi”.

Hiện tượng đã xuất gia còn về thăm cha mẹ và xây chùa cho làng, nếu ngày nay là chuyện bình thường, nhưng ngày xưa là trường hợp hiếm gặp. Trường



hợp này xuất hiện trong hành trạng Tổ Huyền Quang, chúng tôi thấy có lẽ nên hiểu đó là tình cảm đối với cha mẹ và quê hương của một cao tăng thật sâu nặng.

Đối với cảnh sắc thiên nhiên, chúng tôi thấy Tổ Huyền Quang là trường hợp rất đặc biệt. Trong thơ của ngài, mặc dù còn lại rất ít, nhưng số bài thơ về cảnh sắc thiên nhiên, đặc biệt về các loài hoa thật sâu sắc. Trong một số bài còn lại của “Ngọc tiên tập”, chúng ta thấy có bài về hoa mai, 5 bài về hoa cúc. Trong những bài đó, tác giả thể hiện quan điểm của một thi sĩ về thiên nhiên và về con người.

3. Vai trò của thiền sư Huyền Quang với thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần

3.1. Góp phần xây dựng, phát triển Thiền phái mang đặc điểm riêng

Là một trong ba vị tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Tổ Huyền Quang có vai trò rất lớn trong việc tạo dựng hình ảnh, vị thế của thiền phái. Điều này thể hiện ở chỗ, lần đầu tiên trong lịch sử, 3 thiền phái: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường được thống nhất lại trong một thiền phái và hình thành nên một thiền phái mang bản sắc văn hoá Việt. Sở dĩ có được sự kiện này là do tầm ảnh hưởng rất lớn của vua Trần Thái

Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ. Nhưng công lao mở mang và phát huy tầm ảnh lâu dài của Trúc lâm Yên Tử thì phải kể đến công lao của Pháp Loa và Huyền Quang.

Chưa có số liệu thống kê số chùa thờ các Tổ của Trúc Lâm Yên Tử là bao nhiêu, nhưng có thể có đến hàng nghìn ngôi chùa vùng đồng bằng Bắc bộ có thờ các tổ của Trúc Lâm Yên Tử.

Một điều cũng cần ghi nhận là từ Trúc Lâm Yên Tử, ngày nay từ Bắc vào Nam xuất hiện nhiều thiền viện mang danh Trúc Lâm: Trúc Lâm Đà Lạt (Lâm Đồng), Trúc Lâm Tây Thiên (Vĩnh Phúc), Trúc Lâm Phương Hoàng (Bắc Giang), Trúc Lâm Bạch Mã (Huế),...

3.2. Góp phần tạo dấu ấn đặc biệt trong Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

Dấu ấn đặc biệt của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần là trong tăng đoàn đã hội tụ được nhiều vị là tinh hoa của thời đại. Tiêu biểu như hoàng đế Trần Thái Tông, quốc sư Đại Đăng, thiền sư Viên Chứng (thầy của vua Trần Thái Tông), Pháp Loa, Huyền Quang,... Trong số họ, người là hoàng đế, người là bậc danh tăng đạo cao đức trọng, người là trí thức Nho học,... Đặc điểm này góp phần quan trọng tạo nên danh tiếng cho Trúc Lâm Yên Tử.

Dấu ấn thứ hai mà Tổ Huyền

Quang góp phần tạo dựng cho Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử là đã xây dựng được một trung tâm Phật giáo lớn ở vùng rừng núi Đông Bắc với phương pháp tu hành và hệ thống kinh sách mang dấu ấn PGVN. Có thể nói, so với trung tâm Phật giáo Luy Lâu thời kỳ đầu công nguyên, trung tâm Yên Tử có nhiều điểm mới.

3.3. Góp phần định hình và làm sâu sắc hóa dòng văn học Phật giáo

Có thể nói, trong lịch sử văn học Việt Nam, đến thời Trần, cụ thể là đến thời kỳ Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, ở nước ta mới định hình một dòng văn học mới: văn học Phật giáo. Một số bài kệ của tăng sĩ Phật giáo thời Lý cũng có giá trị văn học cao, nhưng chưa định hình thành một dòng. Với Ngọc tiên tập, Tổ Huyền Quang đã góp phần hình thành văn học Phật giáo thời Trần thực sự là một dòng văn học trong lịch sử văn học Việt Nam.

Tóm lại, trong lịch sử PGVN, tổ Huyền Quang là một trong những trường hợp rất đặc biệt. Đặc biệt về hành trạng, đặc biệt trong cách thể hiện tư tưởng Phật giáo. Ngài cũng có vai trò đặc biệt quan trọng trong thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần và trong lịch sử PGVN. Trước đây và có lẽ sau này, không ai có thể thay thế được vị trí của ngài trong PGVN. 

CHÚ THÍCH:

(1) Đó các bài: Ngộ thụ (ngủ trưa), Yên Tử sơn am cư (Ở am núi Yên tử), Chu trung (Trong thuyền), Thạch thất (Nhà đá), Thử Bảo Khánh tự bách gian đề (Họa bài thơ đề trên vách chùa Bảo Khánh), Địa lô tức sự (Trước bếp lò tức cảnh), Nhân sự đề Cử Lan tự (Nhân có việc đề ở chùa Cử Lan), Mai hoa (Hoa mai), Trú miên (Ngủ ngày), Sơn vũ (Nhà trong núi), Ai phủ lỗ (Thương tên giặc bị bắt), Phiếm chu (Bơi thuyền), Đề Động Hiên đàn việt giả sơn (Đề núi non bộ của thi chủ ở Động Hiên), Quá Vạn Kiếp (Qua Vạn Kiếp), Tặng sĩ đồ tử đệ (Tặng những con em trên đường sĩ hoạn), Đề Đạm Thủy tự (Đề chùa Đạm Thủy), Tảo thu (Thu sớm), Cúc hoa (Hoa cúc- 6 bài), Diên Hựu tự (chùa Diên Hựu). (Theo Thơ văn Lý Trần, tập II, quyển thượng, NXB KHXH, H. 1988).

(2) 春日即事
二八佳人刺綉遲
紫荊花下轉黃驪
可憐無限傷春意
盡在停針不語時

Theo Lê Mạnh Thát, trong bài Về tác giả bài thơ “Xuân nhật tức sự” (Tạp chí Văn học số 1/1984) thì có xuất xứ thơ Thiền đời Tống

(3) 舟中
一葉扁舟湖海客
撐出葦行風儼儼
微茫四顧晚潮生
江水連天一鷗白

(4) 梅花
欲向蒼苔問所從
凜然孤峙雪山中
折來不為遮青眼
願借春思尉病翁

(5) 晝眠
祖父田園任自鋤
千青盤屈繞吾廬
木犀牕外千鴉寂
一枕清風畫夢餘

(6) 哀俘虜
顆血書成欲寄音
孤飛寒雁塞雲深
幾家愁對今宵月
兩處泣然一種心

(7) 泛舟
小艇乘風泛渺茫
山青水綠又秋光
數聲漁笛蘆花外
月落波心江滿霜

(8) 安子山庵居
庵逼青宵冷
門開雲上層
以竿龍洞日
猶尺虎溪冰

抱拙無餘策
扶衰有瘦藤
竹林多宿鳥
過半伴閒僧

(9) 石室
半間石室和雲住
一領灑衣經歲寒
僧在禪床經在案
爐殘榻按日三竿

(10) 次寶慶寺壁間題
荒草殘煙野思多
南樓北館夕陽斜
春無主惜詩無料
愁絕東風幾樹花

Phiên âm: Xuân nhật tức sự
Nhị bát giai nhân thích tú tri
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ky
Khả liên vô hạn thương xuân ý
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

Phiên âm: Chu trung
Nhất diệp biễn chu hồ hải khách
Xanh xuất vi hành phong tịch tịch
Vi mang tứ cổ văn triều sinh
Giang thủy liên thiên nhất âu bạch.

Phiên âm: Mai hoa
Dục hướng thương thương vấn sở tông
Nấm nhiên cô tự tuyết sơn trung
Chiết lai bất vị giá thanh nhân
Nguyện tích xuân tư uỷ bệnh ông.

Phiên âm: Trú miên
Tổ phụ điền viên nhậm tự sự
Thiên thanh bàn khuất nhiễu ngô lư
Mộc tề song ngoại thiên cư tịch
Nhất chấm thanh phong trú mộng dư.

Phiên âm: Ai phù lỗi
Khoá huyết thư thành dực ký âm
Cô phi hàn nhạn tái vân thâm
Kỷ gia sầu đối kim tiêu nguyệt
Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng tâm.

Phiên âm: Phiếm chu
Tiểu đình thừa phong phiếm diểu mang
Sơn thanh thủy lục hữu thu quang
Sổ thanh ngư địch lô hoa ngoại
Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương.

Phiên âm: Yên Tử sơn am cư
Am bức thanh tiêu lãnh
Môn khai vân thượng tầng
Dĩ can Long Động nhật

Do xích Hồ Khê băng
Bão chuyết vô dư sách
Phủ suy hữu sáu đẳng
Trúc lâm đa túc diểu
Quá bán bạn nhàn tắng.

Phiên âm: Thạch thất
Bán gian thạch thất hoà vân trụ
Nhất lĩnh xối y kinh tuế hàn
Tăng tại thiền sàng kinh tại án
Lò tàn cốt đốt nhật tam can.

Phiên âm: Thứ Bảo Khánh tự bích gian đề
Hoang thảo tàn yên dã tử địa
Nam lâu Bắc quán tịch dương tà
Xuân vô chủ tịch thì vô liệt
Sầu tuyệt Đông phong kỷ thụ hoa.

Dịch nghĩa: Tức cảnh ngày xuân
Cô gái đẹp tuổi đôi tám thong thả thêu gấm
Dưới khóm hoa tử kính, lạnh lốt tiếng oanh vàng
Thương biết bao cái ý thương tiếc mùa xuân
Cùng dừng lại ở khi dựng kim và chẳng nói gì.

Dịch nghĩa: Trong thuyền
Một lá thuyền con, một khách hải hồ
Ra khỏi rặng lau, tiếng gió xào xạc
Bồn bề mù mịt, con triều cuối ngày đang lên
Một chim âu trắng giữa cảnh trời nước.

Dịch nghĩa: Hoa mai
Muốn ngừng hỏi trời xanh hoa từ đâu đến
Lầm liệt hiên ngang một mình trong núi tuyết
Hái về không phải để che mắt người sành điệu
Chỉ muốn mượn tứ xuân an ủi người ốm.

Dịch nghĩa: Ngủ ngày
Ruộng vườn cha ông, mặc sức cày cấy
Ngàn cây xanh quanh co, vắn vít quanh nhà
Cây quế ngoài cửa sổ, ngàn cư im tiếng
Chiếc gối trong gió mát, giấc mộng còn đây.

Dịch nghĩa: Thương tên lính giặc bị bắt
Chích máu viết thư muốn gửi lời
Cánh nhạn lẻ loi xuyên mây nơi biên ải
Bao nhà ngời buồn ngắm trăng đêm nay
Đôi nơi xa cách nhưng nỗi nhớ mong là một.

Dịch nghĩa: Chơi thuyền
Thuyền con lướt gió trên sông rộng
Non xanh nước biếc, trời thu trong
Tiếng sáo làng chài ngoài khóm hoa lau
Trắng rơi trên sóng, lòng sông đầy sương.

Dịch nghĩa: Ở am núi Yên Tử
Cao sát trời xanh, am thiền mát lạnh
Cửa mở trên tít tầng mây
Trước cửa Long Động, mặt trời một con sào

Dưới Hồ Khê, băng còn dày một thước
Rất vụng về, không có mưu chước gì
Đỡ thân già có cây gậy mây nhỏ
Rừng trúc có nhiều chim đậu
Quá nửa bạn là nhà sư nhàn hạ.

Dịch nghĩa: Nhà đá
Nửa gian nhà đá ở lẫn với mây
Một tấm áo lông qua mùa rét buốt
Sư nằm trên giường, kinh để trên án
Lò tàn củ tắt, mặt trời cao ba cây sào.

Dịch nghĩa: Hoạ “Đề vách chùa Bảo Khánh”
Cỏ hoang khói nhạt, nhớ quê da diết
Lầu nam quán Bắc dưới bóng chiều tà
Tiếc xuân không chủ, thơ không nguồn
Mấy cây hoa rêu rĩ trước gió xuân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Nguyễn Phẩm (1865), *Đệ Tam Tổ Lý Trạng nguyên hành trạng* (văn bia chữ Hán)
- Không rõ tác giả, *Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục* (chữ Hán)
- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất thống chí tập III*, NXB Khoa học xã hội, 1971
- Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, NXB Văn học, 1993
- Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý Trần tập II q. thượng*, NXB Khoa học xã hội



Quan điểm của Phật giáo về tự do - dân chủ

Chùa Một Cột (Hà Nội) - Ảnh: Minh Khang

 Thích Đồng Niệm

Mở đề: Nói đến tự do - dân chủ là nói đến một lĩnh vực rộng lớn, gắn liền với hoạt động của xã hội, có giai cấp và có lợi ích của mỗi giai cấp và mỗi con người cụ thể trong xã hội. Cho nên, việc nghiên cứu về tự do - dân chủ vừa là một nhu cầu vừa là một trách nhiệm. Tất cả các tôn giáo cũng như các ngành khoa học xã hội, trực tiếp hoặc gián tiếp đều có phần nghiên cứu về lĩnh vực tự do - dân chủ của đời sống xã hội.

Có nhận định cho rằng, Phật giáo là một tôn giáo tách rời với đời sống xã hội, có thật như vậy không? Chúng ta cùng trao đổi những quan điểm của Phật giáo về “tự do - dân chủ”.

Từ khóa: Tự do - dân chủ, Phật giáo, tôn giáo, quan điểm...

1. Quan điểm tính dân chủ trong Phật giáo

Nói đến đạo Phật có nhiều người hỏi rằng đạo Phật là một tôn giáo hay triết học? Trải qua thời gian nghiên cứu và thực nghiệm giới học thuật đã đưa ra kết luận: Đạo Phật không phải là Tôn giáo cũng không phải là Triết học. Bởi vì đạo Phật không có chủ trương có một chủ thể toàn quyền năng sáng lập vũ trụ, không nương tựa

thần quyền và cũng không phải là phiếm luận hão huyền, không phải là những lý thuyết bàn suông. Nhưng vì sinh hoạt con người luôn phải đặt để vào hai phạm trù trên. Nếu là Tôn giáo thì đạo Phật là một Tôn giáo cá nhân, nếu là triết học thì đạo Phật là một Triết học thực tiễn.

Sở dĩ nói Tôn giáo cá nhân, bởi vì đạo Phật không có giáo quyền, không có Giáo hội tập

trung bắt buộc giáo đồ phải tuân phục theo những giáo lệnh do các giáo sĩ đặt ra, cho đó là lời của thánh, thần... Ngược lại tín đồ Phật giáo hoàn toàn tự do khi phát nguyện tuân giữ Giới luật vốn không phải là luật lệ nghiêm cấm bắt buộc, mà đó là những phương tiện để nâng cao đời sống tinh thần của người trì giới đã thọ.

Nói là Triết học thực tiễn vì đạo Phật không phải thiết lập nên những nguyên lý để bàn cãi hay quảng bá bằng danh từ, ngôn thuyết mà chính là để áp dụng những nguyên lý đó vào cuộc sống tu tập của mỗi cá nhân với mục đích đạt đến giác ngộ.

Cho nên, đức Phật thường dạy học trò của mình rằng: *“Không nên chấp nhận lời dạy của ta do lòng kính trọng, mà trước hết phải kiểm nghiệm lời dạy đó, như dùng lửa thử vàng vậy”*. Ngài còn dạy: *“Một điều là đúng hay sai không phải do quyền uy và thần khải”*. Ngài ví những tín đồ Bà La Môn giáo tụng thuộc lòng kinh Veda như một đoàn người mù dẫn dắt nhau đi, người đi đầu không thấy gì hết, người đi giữa cũng không thấy gì hết và đi sau cùng cũng không thấy gì hết. Với Ngài chấp nhận chân lý và giác ngộ chân lý là hai việc khác nhau. Giác ngộ chân lý như người nếm mật, còn chấp nhận chân lý mà không hiểu thì cũng giống như người dùng thìa hứng mật, múc mật mà không nếm”.⁽¹⁾

Cũng vậy, chấp nhận chân lý do quyền uy của người khác, dù người đó là bậc Đạo Sư cũng không thể nào có được sự giác ngộ tâm linh, giải thoát tối hậu. Tuân thủ truyền thống hay quyền uy, tự nó không có giá trị.

Có thể nói đạo Phật là đạo không có hệ thống tín điều, không lấy tín điều làm căn bản như hầu hết các tôn giáo khác. Đức tin của đạo Phật luôn đi đôi với cái “Thấy” bởi Phật giáo không bắt buộc hay dụ dỗ mọi người đến với đạo, mà chủ trương của đạo Phật là đến để mà “Thấy” chứ không phải đến để mà “Tin”. Vì vậy, chính kiến luôn đứng đầu trong các đức tính. Lời dạy của Thế Tôn cho dân Kàlāma được các nhà học giả phương Tây coi là bản tuyên ngôn về tự do dân chủ của nhân loại.

“Này các Tỳ kheo đừng để dẫn dắt bởi những cáo buộc, hay bởi truyền thống, hay bởi tin đồn. Đừng để dẫn dắt bởi thẩm quyền kinh điển, hay bởi lý luận suông, hay bởi suy lý, hay bởi xét đoán bờ ngoài... hay bởi ý nghĩ đây là bậc Đạo Sư của

chúng ta. Nhưng này các Kàlāma, khi nào các ông biết chắc rằng những điều ấy là thiện, là tốt, hãy chấp nhận và theo chúng”.⁽²⁾

Phật giáo không có vị trí dành riêng cho thượng đế hay đấng sáng tạo tối thượng. Hệ thống giáo lý đạo Phật dựa trên quan niệm về một nền vũ trụ, trong đó mỗi cá nhân đều tiềm tàng năng lực phát huy đạo đức và trí tuệ đến chỗ hoàn thiện bằng chính nỗ lực của mình. Tuy nhiên, Phật giáo không phải là một tôn giáo nhất thể, ngược lại Phật giáo rất đa dạng và ngay trong một dòng truyền thừa đã có thể có những cách lý giải và hành trì khác nhau của các chi phái. Có người tu theo Tịnh Độ Tông, có người theo Thiền Tông vv... tùy theo căn tính của mọi người mà chọn lấy pháp môn thích hợp. Như vậy, Phật giáo không bắt buộc, mang tín dân chủ trong tín ngưỡng.

2. Quan điểm về quyền tự do

Theo Phật giáo tự do là sự vắng mặt của những hạn chế hoặc giới hạn. Con người tự do để nói hoặc hành động tùy theo điều kiện, hoặc tư tưởng với những giới hạn và hạn chế của luật. Tự do trong ý nghĩa là sẵn lòng cho người khác một cơ hội nhưng không cho người khác tự do với sự ích kỷ. Trong Kinh Trung Bộ giải thích rằng: *“Tự do của con người bị giới hạn trong điều kiện khi tâm con người dính chặt đến cảm xúc lạc thọ và không lạc thọ”*.

Đạo Phật ủng hộ tư tưởng thiết yếu rằng mỗi con người được sinh ra với trách nhiệm và tự do hoàn hảo. Con người không phải là sản phẩm của đấng sáng tạo, do vậy họ có quyền lựa chọn cho mình một niềm tin tôn giáo mà không phải qua sự áp đặt nào. Đức Phật không nói rằng Phật giáo là tôn giáo chân thật duy nhất và những tôn giáo khác đều sai. Ngài cũng không tuyên bố rằng Ngài chính là Đạo Sư chân chính, thật sự duy nhất và nếu một ai đó đến với Ngài, sùng bái và cầu nguyện Ngài thì sẽ được cứu rỗi tội lỗi của người đó sẽ dứt trừ. Ngài cũng không bao giờ đề nghị chúng ta nên xem thường những bậc Đạo Sư của các tôn giáo khác. Mà dạy chúng ta rằng nên *“tôn trọng những ai xứng đáng được tôn trọng”*. Và có quyền tự do điều khiển vận mệnh của chính mình. Là người đầu tiên trong lĩnh vực tự do tư tưởng. Phật đã tìm ra con đường của tự do và chấm dứt mọi đau khổ



xuyên qua sự phát triển của trí tuệ. Lời khuyên của Ngài không chỉ phụ thuộc trên những học thuyết sự tôn thờ và những bậc thầy có uy tín, mà còn chủ trương mạnh mẽ học thuyết tự lực, thanh tịnh, khiêm cung chứng ngộ, an lạc và lòng từ. Ngài đã đạt được sự chứng ngộ đó là do những nỗ lực của chính bản thân Ngài, nhận thức nghị lực và thanh tịnh của trí tuệ tối cao mà không có bất cứ một vị thầy hoặc thiên thần nào dạy Ngài làm như thế. Giá trị ấy được tìm thấy trong bài kinh Sappasadaniya của Trường Bộ kinh. Khi Thế Tôn ca tụng nỗ lực cá nhân, cố gắng của con người, sức mạnh của con người, nghị lực của con người, dũng cảm và trách nhiệm của con người.⁽³⁾

Phật giáo không chấp nhận học thuyết định mệnh mà Makkali Gosālī tin rằng “Kinh nghiệm lạc khổ của chúng sinh không có quyền chủ động, con người thì trống rỗng của tự do ý chí, nỗ lực, mong muốn năng lượng phẩm giá, quyền tự quyết hoặc tự nỗ lực cho chính mình”. Từ chối tất cả các học thuyết áp đặt lên con người, Phật giáo tán thành học thuyết nhân quả không định mệnh cùng với học thuyết tự do ý chí.

Tự do ý chí theo Phật giáo là tự điều phục bản thân, chế ngự những cấu uế của tâm, giúp cho con người ra khỏi những phiền muộn, những trói buộc và vướng mắc của dục vọng, sân hận và ác ý. Nói cách khác Phật giáo đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân và cộng đồng. Cho nên trong Kinh Pháp Cú có nói: *“con người quả thật bậc thầy của chính mình”*.

Như vậy, tự do là cái nhìn sáng suốt mà con người và tất cả chúng sinh khát khao hạnh phúc. Phật giáo chủ trương lòng tự tin, tự kiểm chế, tự lực và tự thanh tịnh đến mỗi cá nhân trong xã hội. Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn. Trước lúc diệt độ Thế Tôn đã gửi lời khuyên nhẹ nhàng đến chúng đệ tử của Ngài: *“hãy là ngọn đèn của chính các con. Hãy là nơi an trú cho chính các con. Đừng đam mê đến chỗ an trú bên ngoài. Cần giữ chân lý như ngọn đèn. Cần giữ sự an trú đến chân lý. Đừng tìm kiếm chỗ an trú bất cứ bên ngoài nào của các con”*.⁽⁴⁾

Đó là con đường tối hậu mà mọi người sẽ đạt đến tự do trừ tất cả khổ đau.

Hiện nay trên thế giới có nhiều quốc gia luôn xung đột lẫn nhau vì tôn giáo. Họ luôn tìm

mọi cách bắt buộc những người dân phải tin tôn giáo riêng mình. Nếu không theo họ thì bị khủng bố. Họ còn khuyến khích mọi người chỉ có tôn giáo của họ mới là tối thượng, sau khi mạng chung sẽ được lên thiên đường. Nhưng theo Phật giáo dù một người theo tôn giáo khác, hay không có tôn giáo nhưng trong hiện tại họ làm những việc thiện sau khi lâm chung cũng vẫn sinh về thế giới an lành mà tôn giáo khác gọi là thiên đường.

Như vậy, qua những sự nhận định trên ta thấy rằng: Phật giáo nhìn nhận giá trị của con người, không phải do sinh ra hay nguồn gốc xuất thân mà quyết định. Sự cao thượng hay thấp kém đều phụ thuộc vào hành động và nhân cách của con người và đức Phật cũng khẳng định rằng: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính mà có khả năng thành Phật.

3. Tự do tôn giáo

Đức Phật là một nhà cách mạng tài ba trong nền lịch sử văn minh nhân loại. Ngài đã trao quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo đến cho mọi người mà ngày nay các nước trên thế giới đã thực hiện quyền tự do tôn giáo ấy.

Chính đức Phật đã đề ra cách đây hơn 25 thế kỷ khi Ngài còn tại thế, một hôm có một nhóm người không biết chọn lựa tôn giáo nào để theo tu tập. Bởi vì, lúc này ở Ấn Độ có hơn 92 tôn giáo. Do đó, họ đã đến thưa với đức Phật, xin đức Phật chỉ dạy những bản khoán trong lòng không thể giải quyết được. Họ nói: họ không biết để chọn cho mình một tôn giáo cho phù hợp.

Lúc bấy giờ đức Phật không cho rằng Phật giáo là tôn giáo thích hợp đối với họ, còn những tôn giáo khác là không phù hợp. Đức Phật đã khuyên mọi người nên suy nghĩ một cách tự do không lệ thuộc vào trào lưu, quyền lợi, uy quyền của vị lãnh đạo của tôn giáo đó. Từ đây chúng ta thấy đức Phật không bao giờ Ngài tự xưng là bậc đạo sư tối thượng, cũng không chê bai xem thường những vị đạo sư khác. Ngài truyền đạo cũng không khuyên mọi người vào đạo chắc chắn sẽ được giải thoát... Ngài chỉ dạy chúng ta nên *“tôn trọng những ai xứng đáng được tôn trọng”*.

Điều này được đức Phật công bố sau khi Ngài



Khung cảnh Đại lễ Phật đản LHQ Vesak 2017 tại Borobudur, Indonesia. Ảnh Minh Minh

chúng đạo, Ngài đã bảo các đệ tử: “Này các Tỷ kheo, bây giờ chư vị và ta tự do, giải thoát khỏi những trói buộc của chư thiên và loài người”.

Thông thường các nhà tôn giáo luôn tìm cách trói buộc tín đồ của mình với những điều lệ, hay dụ những cảnh giới thiên đàng mà mọi người tin sẽ hưởng đến thọ hưởng thú vui tuyệt đỉnh, trần gian không bao giờ có được. Đức Phật đã bác bỏ những tư tưởng quan điểm đó. Ngài nói chính Ngài và các vị đệ tử tự do giải thoát khỏi sự trói buộc chư thiên và loài người.

Chúng ta biết hiện nay trên thế giới có rất nhiều tín đồ sùng bái tôn giáo mà họ lựa chọn. Nhưng sự sùng bái đó không có một lý trí phán đoán, nhận xét. Vì vậy thường dẫn đến sự tiêu cực, cũng có lắm khi có những nhà chức trách tôn giáo cấm các tín đồ của mình, không được xem kinh sách của tôn giáo khác, hoặc nghe

pháp sẽ bị đọa vào địa ngục. Chính điều này tạo ra sự sợ hãi khiến cho con người bị màng vô minh che lấp tâm tính làm mê mờ tự tâm. Nhưng trái lại Phật giáo không bao giờ cấm các tín đồ học hỏi các giáo lý khác với tinh thần tuệ giác và có lý trí. Vì thế đức Phật dạy: “hãy chấp nhận chân lý bất cứ khi nào chân lý ấy có giá trị. Hãy ủng hộ tất cả mọi người không phân biệt tôn giáo của họ”.⁽⁵⁾

Thật đúng như vậy, bất cứ một cuộc sống nào, đều phải có điều kiện thống nhất, hoà hợp, bình đẳng mới tạo nên một sức mạnh, mới đưa đến thành công trong cuộc đời. Thực tế trong cuộc sống hằng ngày không có điều gì tai hại bằng sự bất công thiếu bình đẳng, dân chủ. Chính điều này gây nên sự hận thù.

→ **4. Tinh thần dân chủ**

Nói đến chính trị là một lĩnh vực bao trùm toàn bộ đời sống xã hội. Không có một lĩnh vực nào của đời sống xã hội không có mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp với chính trị. Chính trị là nhu cầu cần thiết của con người hiện đại. Bởi vì, chính trị là một nguyên tắc để quản lý xã hội. Công tác này không phải riêng một cá nhân nào, mà mọi người đều có quyền tham gia, vì sự bình đẳng, dân chủ. Mới tạo nên hệ thống pháp luật nhằm đem lại quyền bình đẳng cho mọi người. Muốn có bình đẳng trong chính trị xã hội, cần có hai yếu tố cần thiết đó là “*giáo dục và vật chất*”.

Điều căn bản thứ nhất là việc giáo dục phải bình đẳng, nghĩa là mọi người dân được có quyền đến trường học tập, người tham gia công tác chính trị phải tài giỏi và có đạo đức. Nếu thiếu một trong hai việc đó rất nguy hiểm đối với xã hội.

Thứ hai là vấn đề vật chất, có nghĩa là người làm chính trị không bị vật chất chi phối.

Ví dụ như các cuộc bầu cử lợi dụng vật chất làm tiền đề trong việc bầu cử để tuyên truyền. Nó đã tổn hao tiền của mà còn dẫn đến không

công bằng trong việc cạnh tranh. Điều tốt nhất trong việc bầu cử nên cạnh tranh bằng quan điểm quản lý xã hội đem lại phúc lợi cho xã hội. Chúng ta nghĩ rằng nếu dùng vật chất để tranh giành công tác chính trị, điều đó biểu thị thái độ không công bằng.

Đặc biệt, tư tưởng của Hồ Chí Minh đã vận dụng tinh thần về dân chủ. Đó là, quyền làm chủ của nhân dân được khẳng định về mặt pháp luật. Quyền làm chủ của các tầng lớp người trong xã hội được thực hiện trên cơ sở các hình thức sở hữu mới về tư liệu sản xuất được thiết lập. Ruộng đất thuộc về nông dân, nhà máy, xí nghiệp, do Nhà nước quản lý thông qua quyền làm chủ của công nhân. Hồ Chí Minh là người xây dựng nền móng cho nền dân chủ.⁽⁶⁾ Hồ Chí Minh cho rằng, dân chủ có vai trò hết sức to lớn, là “*chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn*”⁽⁷⁾. Theo Người, dân chủ là cái quý nhất. Trong việc xây dựng và củng cố chính quyền nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì dân.

Trong đó, đức Phật đã tuyên bố: “*Không có giai cấp trong dòng máu, cùng đỏ và nước mắt cùng mặn*”. Thông qua lời nói này là một tiếng chuông báo động làm thức tỉnh mọi tầng lớp



Đại lễ Vesak 2019 tại chùa Tam Chúc, Hà Nam - Ảnh Minh Minh

mà phân chia giai cấp. Giáo lý Phật giáo không phân biệt giàu sang hay bần tiện, màu da, tiếng nói và Ngài cũng nói “*Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành*”. Đây là tinh thần để thiết lập lên nền tảng dân chủ và mang tính bình đẳng. Phật giáo rất coi trọng con người, vì mọi người đều có quyền bình đẳng và dân chủ, xây dựng một xã hội không bạo động và đoàn kết. Phật giáo dạy con người có đạo đức phải đủ hai phương diện đó là từ bi và trí tuệ. Nếu từ bi mà không có trí tuệ là từ bi mù quáng, có thể dẫn đến tai hại cho bản thân cũng như xã hội. Có trí tuệ mà không có từ bi thì trở thành một con người chuyện gì cũng dám làm.

Hiện nay, quốc gia nào sử dụng vũ lực, hay một yếu tố bất chính nào khác, có mục đích làm lung đoạn một quốc gia khác đó không phải là đạo đức trong chính trị lành mạnh. Giữa các nước phải có sự bình đẳng giao lưu văn hoá, kinh tế...nhưng chúng ta tôn trọng tập quán phong tục giữa các quốc gia, không nên căn cứ trên phương diện những gì mình ưa thích mà lấy đó làm tiêu chuẩn, bắt người khác phải tuân thủ theo. Chính điều đó gây nên sự xung đột bất hoà thiếu dân chủ bình đẳng.

Từ đây chúng ta thấy rằng tự do của một nhà nước và tự do của tôn giáo là hai lĩnh vực khác xa. Tự do của một nhà nước phải đi kèm điều luật. Tự do trong khuôn khổ mà nhà nước cho phép. Còn tự do Phật giáo không có một quy luật. Phật giáo dựa trên bốn phạm và trách nhiệm mình đã tạo ra với hành động và ý nghĩ. ☸



Tháp chùa Diên Phúc (Quảng Xương, Thanh Hóa) - Ảnh Minh Minh

CHÚ THÍCH:

- (1) Huyền Chân(1998), *Phật học hàm thụ, “Đạo Phật có phải là tôn giáo không”, NXB TP.HCM, tr.316.*
- (2) HT. Thích Minh Châu (dịch) *Tăng Chi Bộ, tập 1.*
- (3) HT. Thích Minh Châu (1993) *Trường Bộ Kinh, tập 3, VNCPHVN, tr. 113.*
- (4) HT. Thích Minh Châu (1993) *Trường Bộ Kinh, tập 3, VNCPHVN, tr. 241-242.*
- (5) HT Ksri Dhammananda. T. Quảng Bảo (dịch), *Phật giáo và tư tưởng tự do, Đạo Phật Ngày Nay.*
- (6) Nguyễn Khắc Mai (2007), *100 câu hỏi về dân chủ của Hồ Chí Minh, Nxb Trẻ, Tp. HCM, tr. 30*
- (7) Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 249.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Hạnh Bình (2007), *Tìm hiểu giáo lý Phật giáo nguyên thủy, NXB Phương Đông.*
2. HT. Thích Minh Châu (1993) *Trường Bộ Kinh, tập 3, VNCPHVN.*
3. Huyền Chân(1998), *Phật học hàm thụ, “Đạo Phật có phải là tôn giáo không”, NXB TP.HCM.*
4. Nina van gorkom “ *Abhidhamma in daly life*”, Thích Thiện Minh(2001) (dịch), *Tâm lý và triết học Phật giáo áp dụng trong đời sống hằng ngày, Kỳ Viên Tự xuất bản.*
5. Nguyễn Khắc Mai (2007), *100 câu hỏi về dân chủ của Hồ Chí Minh, Nxb Trẻ, Tp.HCM*
6. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.*
7. Nhiều tác giả(1995), *Đạo đức học Phật giáo, VNC PHVN ấn hành.*

Thêm tư liệu về Tiến sĩ Vũ Thoát Đình huyện Gia Lộc, Hải Dương

 Nguyễn Văn Thịnh

Ts. Nguyễn Huy Khuyển

Trung Tâm tư liệu Phật giáo Việt Nam

Tóm tắt: Tiến sĩ Vũ Thoát Đình (1616-?) người xã Bao Trung huyện Gia Phúc, 24 tuổi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh, làm quan đến chức Tả thị lang, tước Minh Lễ bá, trí sĩ, tặng Thượng thư. Ông được biết đến là người biên soạn văn bia chùa Phúc Long, huyện Gia Lộc, Hải Dương. Hành trạng của ông được ghi chép trong sách Công dư tiệp ký.

1. Mở đầu

Trong một lần khảo sát văn bia tại chùa làng Khay, xã Thống Nhất huyện Gia Lộc Tỉnh Hải Dương, chúng tôi may mắn đọc được một tấm bia còn bảo quản tại chùa. Qua thông tin khắc trên bia đá chúng tôi khẳng định đây là bia mộ chí, ghi chép tên tuổi của một vị tiến sĩ triều Mạc, khoa thi năm Mậu Tuất, ông người họ Vũ được tặng Thượng Thư chức Tả thị lang. Điều đáng nói là tấm bia này được người dân tìm thấy khi xây dựng chùa làng Khay. Chữ Mạc trên bia khắc lệch về bên phải chữ không thẳng một hàng. Có thể đây là cách viết “khiêm” của đời sau đối với triều đại trước. Bia lại được cấp huyện cung kính ghi và lập. Điều đó có thể cũng là sự tôn kính của địa phương đối với một vị tiến sĩ.

Bia khắc chữ Hán nội dung như sau:

莫戌戌科進士左侍郎贈尚書武先生之墓

褒中社人

本縣謹記

Mạc Mậu Tuất khoa Tiến sĩ Tả Thị lang tặng Thượng thư Vũ tiên sinh chi mộ. Bao Trung xã nhân. Bản huyện cẩn ký.



Nghĩa là: Mộ của tiên sinh họ Vũ, tiến sĩ khoa Mậu Tuất triều Mạc, chức Tả thị lang tể Thượng thư. Người làng Bao Trung. Bản huyện kính cẩn ghi.

Theo Sư trụ trì cho biết: “tấm bia này được Phật tử tìm thấy trên khu đất chùa và được nhân dân báo cho biết: trước đây có mộ của cụ tiến sĩ, nay mặt đá trên khu vực mộ đã bị chìm trong khu ao phía trái nhà Tổ chùa. Trong làng có người họ Vũ nhưng không còn Gia Phả nhắc đến Vũ Thoát Dĩnh. Có lẽ còn phải chờ thêm các nhà khoa học khảo chứng để có thể biết cụ thể hơn về vị tiến sĩ thời Mạc này.

2. Vài nét về tiến sĩ Vũ Thoát Dĩnh

Vũ Thoát Dĩnh (hiệu là Đạm Trai), người xã Bao Trung. Theo sách Gia Lộc văn hiến cho biết “xưa kia tổng Bao Trung huyện Gia Lộc có 4 thôn là thôn Vô Lượng tục gọi là làng Vo, thôn Thọ Khai tục gọi là làng Khay, thôn Thường Lạc tục gọi là làng Bão và thôn Trung. Sau cách mạng tháng Tám 1945 tách ta thành 3 làng là Vô Lượng, Khay, Trung thuộc xã Thống Nhất”. Làng Khay vẫn là một làng không chịu sự thay đổi. Làng có chùa xây dựng lại trên đất cũ.

Năm 24 tuổi cụ Dĩnh thi Hội đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh, cụ làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Binh, thanh hoa đạo, tán trị thừa tuyên sứ ti, thừa tuyên sứ, tước minh lễ bá, sau về trí sĩ. Khi mất cụ được truy phong chức Thượng thư. Ông mất năm nào chưa rõ, chỉ biết là mất sau khi đến tuổi già và đã được triều đình cho về trí sĩ một thời gian. Ông được triều đình truy tặng chức Thượng Thư, vì thế, sử cũ vẫn thường gọi ông là Vũ Thượng Thư. Sinh thời, Vũ Thoát Dĩnh là người hóm hỉnh, có biệt tài làm thơ trào phúng bằng chữ Nôm. Sách Công dư tiệp ký (quyển 3) có đoạn chép về thuở hàn vi của ông như sau: “Một hôm có người tìm đến ông và xin ông soạn giúp cho mấy câu đề trên mộ của thân phụ mình. Ông nghe xong, liền hỏi rằng:

- Thân phụ của anh ngày xưa làm gì?

Người đó đáp:

- Thân phụ tôi ngày trước làm chức Tài Quan.



(Thác bản văn bia chùa Phúc Long do Vũ Thoát Dĩnh soạn)

Ông đọc ngay rằng:

Sinh vi Tài Quan

Tử nhập quan tài

Kỳ sinh dã vinh

Kỳ tử dã ai

Nghĩa là:

Sống làm Tài Quan

Chết vào quan tài

Sống thì vinh hiển

Chết để bi ai

Đọc xong, ông liền bảo người ấy chép lại mà đem về. Lối văn hài hước của ông đại để là như thế. Lại có lần nọ, ông ra chợ treu ghẹo con gái người ta, bị người ta bắt giải vào phủ. Quan phủ hỏi cung thì ông khai rằng:

Sinh ư phủ hạ

Quán tại Bao Trung

Nhân vì du thị

Xấy gặp má hồng



Lỡ chân đạp phải

Vô từ tư cung

3. Bài văn bia chùa Phúc Long do tiến sĩ Vũ Thoát Đĩnh soạn

Thác bản bia thôn Đăng Long xã Chương
Tuyền 漳泉社登龍村, sưu tầm tại chùa Phúc Long
xã Lăng Xuyên tổng Hội Xuyên huyện Gia Lộc
tỉnh Hải Dương. Thác bản 2 mặt, khổ 51 x 70cm,
gồm 46 dòng chữ Hán, toàn văn ước khoảng
800 chữ, có hoa văn, không có chữ hủy. Niên
đại khắc năm Diên Thành thứ 6 (1583). Người
soạn bia là Vũ Thoát Đĩnh 武脫穎; quê quán xã
Bao Trung huyện Gia Phúc (nay thuộc huyện Gia
Lộc tỉnh Hải Dương); học vị: Tiến sĩ khoa Mậu
Tuất niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538) đời Mạc
Đăng Doanh; chức vị: Đặc tiến Kim tử Vinh lộc
Đại phu, Binh bộ Tả Thị lang, Thanh Hoa đạo Tán
trị Tuyên xứ ty Thừa tuyên sứ, tước Minh Lễ bá.

Nguyên văn chữ Hán:

福龍寺碑

漳泉社登龍村善士媿為重修福龍寺碑敘并銘

嘗謂福田八。寺居其一。漳泉鄉龍村此好寺以
福龍名者、義何所取。

蓋龍受水、水出泉派源、源不絕。龍在田、利
見大福。重重而至、溯其源、象氣之所鍾、福之
所旺。語其 形勢大路其東、上阜其北神祠寺之
青龍人村寺之玄武、仁基義址、累加培築。國禱
民祈、稔有靈應。真福邑第一福地。久而弊蟲而
復舊而新之必待大檀越、大慈願之大手段者。

善士阮文泰福大福山福泉范公福等菩提心、捐
家貲、先為之唱、聞見請善信出家財、樂為之
助、其錢米之至、材木之來、浩浩如源泉。荐
於壬午年四月初七日、鼻工 門前三關、鼎新軒
豁、僚牆二壁峙立蟬聯庵佛婆重修塑佛像十相。
宛然天竺國之樓臺、金天之世界圓成。功德 做
好十分。徵銘於余、以壽此功德。余惟夫德由
心、得福自己、求德之所在福之所集。這寺成則
善士之德之福、不持為一鄉一邑之福、足以為天
下國家之福、十祿百福于其身、于其子孫、而福
慶源乎。其來矣。不惟善士然偕善士者亦然陰福
陽報、愈久愈徵。是宜銘之、以為千萬世種福者
動云銘曰:

瞻彼福龍 介在州洪
土阜其北 大路其東
青龍左抱 白虎右重
福之所萃 氣之所鍾

有求必應 隨感皆通
賢哉太老 善與人同
萃材鳩匠 觸穀鼻工
門牆軒豁 佛像玲瓏
功德圓滿 福祿來崇
等之天地 相為始終。

會主各士媿阮文泰

延成萬萬年之六閏二月花朝節穀日。賜戊戌科
進士、特進金紫榮祿大夫、兵部左侍郎、清華
道贊治承宣使司承宣使明禮伯、柱 國。澹齋武
脫穎純夫撰。書寫長寧社阮液記。紅蓼社刊書鄭
維貞。

信施信施各總社。。。 (xin lược tên)

書寫謝國安記。

Bia chùa Phúc Long

Lời thuật và bài minh về việc thiện sĩ sai vẽ
thôn Đăng Long, xã Chương Tuyền trùng tu chùa
Phúc Long.

Thường nghe: đất phúc có 8, thì đất chùa là
một⁽¹⁾. Chùa tốt này thôn Long, hương Chương
Tuyền, được gọi là Phúc Long. Tên đó lấy nghĩa
từ đâu vậy?

Đại loại là rồng lấy nước, nước ra suối, chia
vào nguồn, nguồn bất tận. Rồng tại ruộng, lợi
thấy phúc lớn, ùn ùn mà đến. Ngược lên nguồn,
ở đó, tú khí chung đúc, phúc trạch hưng thịnh.
Nói về hình thế [chùa này] thì: đường lớn phía
Đông, gò đất phía Bắc, có thanh long⁽²⁾ bên chùa,
miếu thần; có huyền vũ⁽³⁾ bên chùa, dân thôn. Nền
nhân, gốc nghĩa trải bao bồi đắp; nước cầu, dân
khẩn đã từng linh ứng. Thật là đất phúc bậc nhất
của ấp phúc vậy.

Lâu ngày đổ nát mà muốn sửa cũ thành mới,
tất đợi phương sách lớn của bậc đàn việt⁽⁴⁾, bậc
đại từ nguyện. Thiện sĩ Nguyễn Văn Thái, Phúc
Đại, Phúc Sơn, Phúc Tuyền, Phạm Công Phúc,
cùng phát lòng Bồ đề⁽⁵⁾ quyên góp tiền của tư
nhân, làm người xướng lên trước. Mọi người biết
và nghe thấy rồi, liền mời thiện tín góp gia tài, vui
mà trợ giúp. Tiền gạo đến, gỗ đá về, ào ào như
nguồn suối đổ. Vào ngày 7 tháng tư, năm Nhâm
Ngọ khởi công làm cửa trước, tam quan tươi mới
rộng rãi; tường bên hai bức cao chắc. Lại sửa am
Phật Bà, tô 10 pho tượng Phật.

Đẹp thay! Lâu đài Thiên Trúc, thế giới Kim
thiên. Công đức vẹn tròn mười phần tốt đẹp, xin

tôi làm bài minh để ghi công đức. Tôi ngâm rằng: nếu đức có trong tâm, phúc tự lòng cầu thì đức sẽ đến, phúc sẽ quy tạo. Chùa này hoàn thành thì thiện sĩ được phúc đức, tạo thành phúc đức không chỉ của một hương một ấp, mà đủ làm phúc của thiên hạ, quốc gia. Mười lộc, trăm phúc đến với bản thân mình, đến với con cháu mình mà phúc lộc thì luôn là nguồn đến vậy.

Chẳng riêng một thiện sĩ nào, ai có âm phúc thì được dương báo, càng lâu thì càng rạng. Bởi thế viết bài minh để làm lời khuyên của người gieo phúc cho nghìn vạn đời. Bài minh rằng:

Ngắm chùa Phúc Long	Địa giới Châu Hồng
Gò cao phía Bắc	Đường lớn bên Đông
Thanh long ôm trái	Bạch hổ châu bên
Phúc được ngưng tụ	Khí được chung linh
Có cầu có ứng	Cảm được, đều thông
Quý thay! Thái lão	Thiện cùng dân thôn
Tập hợp thầy thợ	Chọn ngày khởi công
Cửa tường mới rộng	Phật tượng linh lung
Công đức tròn vẹn	Phúc lộc về cùng
Sánh ngang trời đất	Cùng nhau thủy chung.

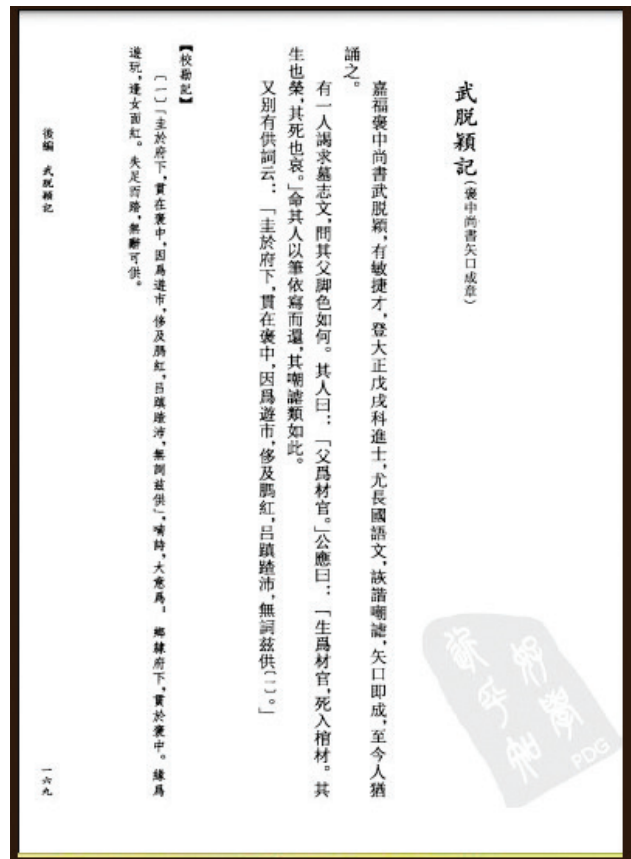
Hội chủ các sai vãi: Nguyễn Văn Thái tự Phúc Đại, Nguyễn Phúc tự Phúc Quảng (lược 12 vị).

Ngày lành tiết Hoa triều tháng 2 nhuận, năm Diên Thành thứ 6 (1583).

Nội dung bia ca ngợi Chùa Phúc Long ca là nơi danh lam thắng cảnh ở vào nơi phúc địa, rất là linh ứng, trải qua năm tháng đã bị hư hỏng đột nát. Nay các thiện nam, tín nữ trong thôn đứng ra hưng công tu sửa lại chùa. Năm Nhâm Ngọ (1582) đóng góp tiền, gỗ, gạo làm tam quan, 2 bức tường bao, tu tạo lại 10 pho tượng Phật. Nay việc xong dựng bia ghi lại sự việc và ghi họ và tên các vị hưng công, hội chủ, thiện nam, tín nữ đã tín thí tiền bạc vật liệu để trùng tu xây dựng chùa.

4. Thay lời kết

Như vậy, thông qua tấm bia mộ này, và tấm bia do chính tiến sĩ Vũ Thoát Đình soạn chúng ta rõ thêm về quê hương, hành trạng của vị tiến sĩ thời Mạc. Mặc dù vật đổi sao dời, nhiều vết tích cũ đã mai một, nhưng việc phát hiện bia mộ có thông tin về hành trạng của ông có thể khẳng định nơi thờ và mộ của ông cạnh chùa làng Khay như lời thầy trụ trì cho biết “trước kia có bàn đá to giờ đã chìm dưới ao”. Vấn đề này cần được các nhà nghiên cứu, và các cơ quan hữu quan tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ thêm về mảnh đất nơi đặt mộ và nơi từng phụng thờ vị tiến sĩ họ Vũ triều Mạc. 🌻



Tiểu sử của tiến sĩ Vũ Thoát Đình trong Công Dư tiếp ký

CHÚ THÍCH:

- (1) Bát điền: (Bát phước điền là tám ruộng phước, nếu ai ra công gieo trồng thì sẽ thu được phước lợi).
- (2), (3) Thanh long: chỉ hướng Đông, Huyền Vũ: phía Bắc.
- (4) Đàn việt giả: người bố thí.
- (5) Bồ đề: chữ Phạn: chính giác.

Khảo dị văn bản Nôm Uy nghi quốc ngữ

 NNC Phan Anh Dũng

Tóm tắt: Giới thiệu các bản Nôm Uy Nghi Quốc Ngữ và thực hiện khảo chú dị bản, ngoài ra có khảo chú ngắn gọn về từ cổ, chữ hủ và cung cách viết chữ Nôm.

Từ khóa: Uy Nghi Quốc Ngữ, Chân Nguyên, Như Thị, Như Như, Thanh Chấn

A. Giới thiệu:

Uy Nghi Quốc Ngữ Diễn Nôm là một trong số ít những tác phẩm văn học Phật giáo giai đoạn thế kỷ 17 - 18 được viết bằng chữ Nôm còn sót lại cho đến ngày nay nên rất đáng quý. Hai câu mở đầu cho biết người soạn là Như Thị, Thượng tọa Thích Tiến Đạt trong sách “Những điều căn bản dành cho người mới xuất gia” chú rằng Như Thị là đệ tử của Thiền sư Chân Nguyên, thông tin trên có vẻ hợp lý vì các vị đệ tử của Thiền sư Chân Nguyên đều thuộc hàng chữ “Như”.

Trong bộ Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (2012) của Nguyễn Lang (thiền sư Thích Nhất Hạnh), có phần nói về thiền sư Chân Nguyên và các đệ tử của Ngài như sau: “Ông (thiền sư Chân Nguyên) còn hiệu đính và trùng khắc Thánh Đăng Lục, các thể hệ sau ông được phú chúc sự nghiệp phục hồi nền văn học Phật giáo nước nhà. Như Trí trùng san Thiền Uyển Tập Anh (1715). Như Sơn soạn Kế Đăng Lục (1734). Như Trừng và Như Hiện chuyển ra văn Nôm những văn bản về giới luật như Sa Di Thập Giới, Hai Mươi Bốn Thiên Uy Nghi...”. Nếu thông tin này đúng thì Uy Nghi Quốc Ngữ (tức Hai Mươi Bốn Thiên Uy Nghi) do tổ Như Trừng và Như Hiện cùng tham gia diễn Nôm⁽¹⁾, vậy phải chăng Như Hiện cũng là Như Thị? Ngoài ra còn có một số thông tin khác, chẳng hạn chùa Bồ Đà nhận Như Thị là thiền sư Tính Ánh, tổ khai phái chùa Bồ Đà⁽²⁾, thông tin này chúng tôi có từ thầy Thích Đồng Dưỡng, tuy nhiên chính thầy Thích Đồng Dưỡng cũng cho là còn chưa chắc chắn.

Về văn bản gốc, chúng tôi hiện có các bản Nôm sau:

1. Bản trong sách Lễ tụng hành trì tập yếu chư nghi tàng bản của chùa Vĩnh Khánh (Yên Ninh, Hải Dương, thường gọi là chùa Trầm Gian), sau sẽ ký hiệu là bản A, đây là cuốn sách rất phổ thông nhiều chùa có và in lại.

2. Bản Nôm in phụ phía sau cuốn Tịnh độ sám nguyện, khắc năm Thành Thái Đinh Dậu (1897), ở phần Uy nghi quốc ngữ ghi là từ khưư Thanh Chấn trụ trì chùa Đại Tâm, xã Nhị Châu, tổng Trác Châu, huyện Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương trùng san, mộc bản cũng lưu tại chùa này, thợ khắc chính là Phó Châu. Chúng tôi hiện có một bản do Trung tâm Tư liệu Phật giáo mới sao chụp được ở chùa Đồng Đắc huyện Kim Sơn, Ninh Bình, có trang ghi là do một số tín chủ ở Ninh Bình xin trang ấn lại để cúng dường nên có thể in sau năm khắc 1897 (lấy ván cũ in lại), sách in khổ 31,5x20,5cm, khung in kích thước 17x24 cm chia 10 cột, mỗi cột 20 chữ, tuy nhiên do tình trạng văn bản này mực nát khá nhiều, mất một số chữ ở mép ngoài và góc dưới, nên chúng tôi đã liên hệ với thầy Thích Đồng Dưỡng để thỉnh một bản ảnh chụp khác rõ và đầy đủ hơn để thực hiện việc khảo chú dị bản, sau sẽ ký hiệu đây là bản B.

3. Bản in lại từ bộ ván hiện còn lưu ở chùa Bồ Đà, sau sẽ ký hiệu là bản C, khả năng đây là một bản khắc sớm đầu đời Nguyễn vì không hủ chữ Thì (tên vua Tự Đức). Bản này có lẽ được khắc lại từ một bản cuối đời Lê nên còn giữ được một số lưu tích từ cổ và cách viết chữ Nôm cổ.

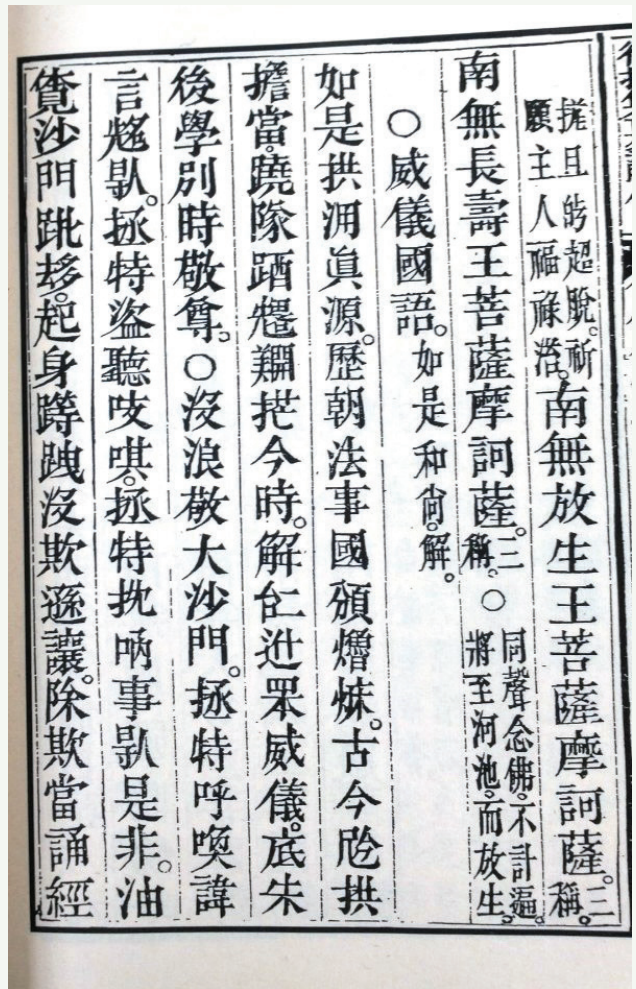
4. Bản Nôm chùa Sùng Phúc-Tam Huyền⁽³⁾ in kèm sau cuốn “Nhật tụng”, do thầy Thích Đồng Dưỡng cung cấp, ký hiệu là bản D.

Đọc qua các bản Nôm thì thấy các trường hợp chữ dị bản của tác phẩm Uy Nghi Quốc Ngữ không nhiều, và câu từ cũng na ná nhau chứ không gây sai lệch nhiều về ngữ nghĩa. Tuy nhiên cũng nên thực hiện so sánh, hiệu khảo để lưu truyền lâu dài, tránh sai lệch thêm, ngoài ra còn góp phần tìm hiểu hệ thống chữ Nôm và tiếng Việt cổ khoảng thế kỷ 17-18, đó là mục đích của bài viết này.

Qua đối chiếu sơ bộ thì bản D gần như trùng hoàn toàn bản B, có khả năng là khắc lại của nhau, vì vậy để tránh rườm rà không cần thiết chúng tôi chỉ tập trung khảo dị trên 3 bản A, B và C, khi phiên âm và khảo dị có tham khảo bản quốc ngữ của thầy Thích Tiến Đạt in trong sách “Những điều căn bản dành cho người mới xuất gia”, ký hiệu là bản QN.

B. Phiên âm và chú giải:

Như Thị cũng dòng Chân Nguyên⁽⁴⁾
Lịch triều pháp sự quốc ban rõ ràng
Cổ kim nay cũng đảm⁽⁵⁾ đang
Theo đòi dấu trước, mở mang kim thì⁽⁶⁾
Giải hai mươi bốn uy nghi
Để cho hậu học biết thì kính tôn.
Một⁽⁷⁾ rằng: kính đại Sa môn
Chẳng được hô hoán húi ngôn tên người
Chẳng được đạo thính⁽⁸⁾ chê cười
10. Chẳng được đem nói sự người thị phi
Dù thấy sa môn bước đi
Khởi thân hành lễ⁽⁹⁾ một khi tôn nhường
Trừ khi đang tụng kinh đường
Bệnh cùng thể phát⁽¹⁰⁾, thời thường bữa ăn.
Thấy⁽¹¹⁾ trong Hành Hộ Luật vân:
Năm hạ về trước ấy phần Xà Lê⁽¹²⁾
Năm hạ về sau kể đi
Ấy ngôi Hòa Thượng⁽¹³⁾ Sa Di biết tường
Hai rằng: sự sư tại đường
20. Hễ là đệ tử xem tường luật nghi
Hầu thầy dậy sớm năm khuya
Học hành kinh giáo cứ y đạo truyền

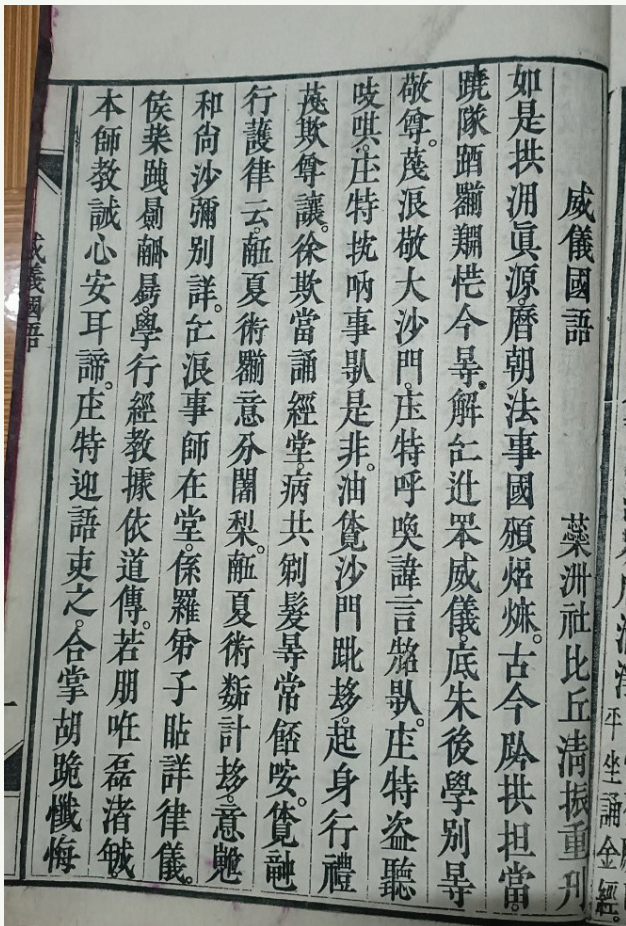


Trang đầu bản A (trong bộ Lễ tụng Hành trì tập yếu chư nghi)

Nhược bằng nhằm lỗi chưa nên
Bản sư giáo giới tâm yên nhĩ đề⁽¹⁴⁾
Chẳng được nghịch ngữ lại chi
Hợp chương hồ quỳ⁽¹⁵⁾ sám hối từ nay.
Thị sư chẳng được sánh bày?
Đứng ngồi chẳng được cao rầy⁽¹⁶⁾ hơn sư
Ví dụ khiến việc tạp dơ
30. Chẳng được khạc nhổ thờ ơ ngại phiền
Dù khi có khách đến chiền
Phải ra tiếp đãi, đứng bên hầu thầy
Để cho khinh trọng biết hay
Lĩnh ý nhờ thầy dậy bảo làm sao
Hễ là đệ tử cần lao
Chẳng được trì hoãn, rêu rao công trình
Sư dù khí cảm bệnh sinh⁽¹⁷⁾



Sửa sang phòng thất, sự tình hẳn hoi
Thuốc thang, cơm cháo dưỡng nuôi
40. Ấy là đệ tử thực người hiểu trung.
Giường thầy chẳng được nằm chung
Áo thầy chẳng được mặc cùng ướm chơi
Cửu cửu thân cận chớ⁽¹⁸⁾ rời
Khẩu truyền tâm thụ những nhời cơ quan⁽¹⁹⁾
Nghĩ thầy đức chứa cao nhân
Đạo còn thiếu thốn, hãy toan đi tìm
Học được lại về viếng thăm
Tưởng ngày nhất tự sơ tâm đến người.
Vỗ về⁽²⁰⁾ giáo huấn hôm mai
50. Chẳng nhiều thì ít vì người mới nên.
Đừng lòng được cá bỏ nơm
Giáo đa⁽²¹⁾ thành oán sao nên đạo tình.
Ba rằng: Tùy sự xuất hành



Trang đầu bản B (in kèm sau sách Tịnh độ sám nguyện)

Cúi đầu thui thủi lộ trình theo sau.
Chẳng được tả hữu trông đầu
Chẳng được trò chuyện cùng nhau bên đường.
Chẳng được thăm viếng người làng
Chẳng được vào chốn họ hàng quen nay.
Dù khi đàn việt đám chay
60. Chờ cho thầy dạy⁽²²⁾ thì nay sẽ ngồi.
Hoặc thầy ngoạn cảnh vào chơi
Dù khi lễ Phật, chớ hồi khánh xôn⁽²³⁾.
Hoặc là thầy muốn đăng sơn
Mang chiếu Bồ Đoàn⁽²⁴⁾ theo kíp cho nhanh⁽²⁵⁾.
Bằng khi thầy có viễn hành
Bất ly tất hạ thân tình chớ xa.
Giữa đường khe suối thăm qua
Tay cầm con gậy biết hòa sâu nông.
Mọi đồ phó thác giữ dưng
70. Phải xem cho cẩn⁽²⁶⁾ thủy chung mưa⁽²⁷⁾ rời.
Phải khi có việc phân sai
Hẹn chờ đầu phải, cứ nhời đình ninh.
Trai thời thị lập xuất sinh
Chờ cho thực ngật= thời mình sắp⁽²⁹⁾ thu.
Bốn rằng: Nhập chúng đồng trò
Cùng nhau huynh đệ ở cho lục hòa.
Chẳng được tranh cạnh huyền hoa
Cậy tài, cậy trí mình ta hỗn hào.
Chẳng được khoe có công lao
80. Mà khinh đại chúng, tu sao cho tuyền (toàn).
Năm thời chẳng được năm tiên (trước)
Dậy thời chẳng được khiên diên sau người.
Xỉ răng, xúc miệng rửa môi
Từ từ nhổ nước chớ bồi tiếp⁽³⁰⁾ nhân.
Cùng nơi điện tháp thanh tân
Chẳng được khạc nhổ, hình thân lửa lò.
Chẳng được đa tiểu sô bồ
Cùng nhau cợt nhiễu những trò hý ngôn.
Minh đăng thường cúng Phật tiền
Chẳng được tự tiện đem chuyên ra ngoài.
Hoa thời lấy thuở còn tươi
Cúng rồi chẳng được bỏ nơi đất dày⁽³¹⁾
Nghe gọi thời phải thưa ngay
Lấy nhời niệm Phật chúng rày hiểu tri.

Chớ bạn niên thiếu Sa Di
 Ngây thơ nào biết phép thì làm sao?
 Chẳng được nhân tẩu ra vào
 Khi dỗi tập viết dồi dào bút nghiên⁽³²⁾.
 Chẳng được tỵ lãn⁽³³⁾ thân an
 Chốn tránh việc chiến đại chúng cười chê.
 Mặc thời cứ đủ tam y
 Dư chẳng được để, trao cho bạn hiền⁽³⁴⁾.
 Hễ là mỗi nhật lên chiền
 Sửa sang cẩn thận vững bền áo xiêm.
 Rửa tay, rửa mặt tinh nghiêm
 Đèn hương, chuông mõ⁽³⁵⁾ rồi liền tụng kinh.
 Chẳng được đàm thuyết triều đình
 Việc trong chính sự vô tình biết chi.
 Năm rằng: Tùy chúng thực thì⁽³⁶⁾
 Nghe tiếng kiền trùy kíp phải chỉnh y
 Ngồi xuống thông thả một khi
 Tay nâng⁽³⁷⁾ ứng khí niệm thì xuất sinh.
 Cháo cơm bầy hạt cho tinh
 Bún bánh một tấc, tày hình móng tay
 Trao cho đồng tử tổng ngay
 Hoặc là lại muốn tưởng rày ngũ quan (quán)
 Chẳng được đàm tiếu loạn ngôn
 Chẳng được thái tốc cùng cơn thái trị⁽³⁸⁾
 Chẳng được lộ sự sinh nghi
 Chẳng được khua khẩu bát thì tác thanh
 Chẳng được ăn trước một mình
 Chờ cho có đệ có huynh đồng thì
 Chẳng được mạn nhật khen chê
 Rồi thời chẳng được dậy đi trước người.
 Đũa cầm dịu dặt khuyên mời
 Đồng bàn thực tất, cùng dòi bước ra.
 Sáu rằng: Lễ Phật chiến già
 Hai bên thì được, giữa tòa trụ Tăng.
 Thấy trong pháp có dậy rằng:
 130. Khi người lễ Phật thì đừng bước⁽³⁹⁾ qua.
 Chắp tay chẳng được cao giơ
 Bằng⁽⁴⁰⁾ nhau mười ngón cứ hòa tề⁽⁴¹⁾ hung⁽⁴²⁾
 Kính thầy lễ trước thưng dung
 Sau ta sẽ lễ chớ cùng lễ đua.
 Hoặc khi sãi vải đến chùa

Có thầy ngồi đấy, chớ cho lễ mình.
 Khách dù quan chức triều đình
 Đang trì kinh tượng chớ khuynh⁽⁴³⁾ vái người.
 Bầy rằng: Thính pháp chẳng chơi
 140. Nghe hiệu mộc bài pháp phục sửa sang
 Kíp lên cho sớm tòa đường
 Ngồi thì nghiêm túc, tai tường dạ ôn.
 Chẳng được chuyên ký danh ngôn,
 Chẳng được thêm, bớt khéo khôn khoe tài,
 Đạo còn phảng phất bên ngoài
 Chưa ngộ rằng ngộ vào tai ra mồm
 Thiếu niên tài đức chưa gồm
 Xá tua học luật chớ nom giảng đình.
 Tám rằng: Tập học điển kinh
 150. Luật nghi học trước kinh dành học sau.
 Học hành sẵn sẵn⁽⁴⁴⁾ cho mau
 Luật kinh tôn trọng mới hầu nên thân.
 Chẳng được miệng thối kinh trần⁽⁴⁵⁾
 Chẳng được tạp vật để gần án kinh.
 Kinh dù tổn hoại chẳng lành
 Kíp toan tu bổ, chớ đành⁽⁴⁶⁾ tạ lang⁽⁴⁷⁾.
 Chẳng được tập học⁽⁴⁸⁾ ngoại chương
 Thần kỳ quỷ quái những đường tà sư,
 Chẳng được học tập binh thư
 Sấm ngôn nhâm độn cùng chư hoang đường.
 Viết thời cứ lấy rõ ràng
 Ngang bằng số thẳng chẳng màng cầu công.
 Chín rằng: Nhập tự viện trung
 Chẳng được cửa giữa thẳng⁽⁴⁹⁾ xông bước vào
 Hoặc là tả hữu bên nào.
 Tả thời tả chuyển, hữu vào hữu biên
 Chẳng được vô cớ đăng đèn
 Vô cớ đăng tháp, chẳng nên đầu là
 Khắc nhổ thời lánh cho xa
 Chẳng được gần tòa điện tháp chung quanh.
 Nhiều tháp thời nhiều mấy vòng?
 Hoặc ba, hoặc bảy, kể trình biến tri
 Nhiều thời chuyển hữu mà đi
 Chẳng được chuyển tả lỗi khi⁽⁵⁰⁾ pháp màu
 Gậy cầm cùng nón đội đầu
 Điện tháp chẳng được dựng đầu mặc lòng.





Mười rằng: Vào chốn Tăng phòng
 Chớ mê thế sự, chớ lòng nguyệt hoa
 Đêm ngày cư xử vào ra
 Nhất phân khổ hạnh chí ta vững bền.
 Học hành kinh giáo bút nghiên
 Cứ việc chùa chiền⁽⁵¹⁾ thầy dạy phải nghe.
 Chẳng được gian đặng bạn bè
 Ăn cùng xúp xoáp nữa thì làm sao?
 Chẳng được húng hính⁽⁵²⁾ tiếng cao
 Chẳng được trang điểm khác nào thế gian
 Chẳng được mặt mũi châu chan⁽⁵³⁾
 Chẳng được giận dữ nói càn nói đông
 Mười một: Chấp tác việc trong
 Thối cơm, ghín⁽⁵⁴⁾ nước một lòng kính tin.
 Rửa chi cứ đủ ba phen
 Nước thời phải lọc, chẳng nên dối người.
 Củi đun chẳng được đông dài
 Nước sôi chẳng được đồ ngoài đường đi.
 Dù có nước nóng một khi
 Chớ đổ xuống đất, nữa thì tổn sinh.
 Nhất thiết quả, thái⁽⁵⁵⁾ trọng khinh
 Hễ thấy lang tạ thời mình cất thu⁽⁵⁶⁾.
 Móng tay dài phải cắt đi
 Để lâu cấu uế giặt thì vào trong.
 Quét chùa chẳng được nghịch phong
 Rác chẳng được để tích chưng trong chùa
 Nghi, trùng, tước, thử⁽⁵⁷⁾ thời xưa
 Chẳng được cổ sát tăng tu thất nghi.
 Mười hai: vào nhà dục nghi⁽⁵⁸⁾
 Trước thì rửa mặt, sau thì gội lưng
 Chẳng được hý tiểu nói năng
 Chẳng được mượn gáo, tắm chưng hai người
 Tắm mau⁽⁵⁹⁾ cho chóng tỵ hồi (Đi ra)
 Chẳng được trì hoãn còn người tắm sau
 Mười ba: Nhập xá cho mau
 Chớ khi nội bức mới hầu thung dung
 Áo quần giải cởi cho xong⁽⁶⁰⁾
 Dặng⁽⁶¹⁾ lên xem thử có trong chẳng là
 Để cho biết ý người ra
 Chẳng được trực nhập, phải⁽⁶²⁾ hòa đương khi.
 Chẳng được đề thủ thị chi⁽⁶³⁾

Chẳng được vẽ⁽⁶⁴⁾ vách cùng thì nói năng
 Chẳng được khạc nhổ phi phăng
 Khi mà chưa rửa lách chưng xa người
 Rửa tay thời dùng thổ khôi⁽⁶⁵⁾
 Bỏ hòn, bỏ kết những lời dạy khuyên.
 Mười bốn: Phép dạy thụ miên (Ngủ nghỉ)
 Nằm thời hữu hiệp⁽⁶⁶⁾ cho⁽⁶⁷⁾ yên cát tường
 Chẳng được nằm ngửa thanh giang⁽⁶⁸⁾,
 Chẳng được đồng sập đồng sàng cùng sư,
 Chẳng được nằm ngửa đọc thư,
 Dép giầy chẳng được trưng⁽⁶⁹⁾ hư đầu giường.
 Vị cư thánh tượng pháp đường
 Răn các tiểu sàng huê niêu chớ qua⁽⁷⁰⁾.
 Mười lăm: Phép dạy vây lò (sưởi lò)
 Đồng thời⁽⁷¹⁾, rét mướt thướt tha lạnh lùng
 Củi đun nhàn nhật chớ nồng
 Chẳng được sưởi mãi, nhường cùng⁽⁷²⁾ hậu nhân
 Ví dù muốn học kinh văn
 Nhất cử lưỡng tiện⁽⁷³⁾ mặc phần chúng tăng.
 Chẳng được nhức lác nói năng
 Chẳng được ngờ vực thuyết thặng⁽⁷⁴⁾ sự người.
 Mười sáu: Vào phòng nghỉ ngơi
 Hỏi han đại, tiểu cho người biết thay
 Dù muốn đem lửa vào nay
 Dặng lên cho biết, chớ rày⁽⁷⁵⁾ sửa sang
 Bước vào xem sóc⁽⁷⁶⁾ cho tường
 Hỏi han phòng nội còn phương việc gì
 Đoạn rồi đèn sẽ tắt đi
 Chẳng được lấy miệng mà suy đèn tàn
 Phòng người chẳng khá vào càn
 Đứng ngoài ra tiếng hỏi han trình bày
 Mười bảy: Đến chùa ni nay
 Ngồi cho biệt tịch chớ bày⁽⁷⁷⁾ hý ngôn
 Dù họa⁽⁷⁸⁾ ni có khéo khôn
 Chẳng được thư sớ tiếng đồn thị phi.
 Chẳng được mượn mỗ việc chi
 Chẳng được thanh vắng thù⁽⁷⁹⁾ thì cùng nhau
 Chẳng được tống lễ đi sau
 Chẳng được hãnh cầu sám hối tụng kinh.
 Mười tám: Chí nhân gia đình⁽⁸⁰⁾
 Ngồi thì một mình chớ có lẫn ai

Hỏi đâu nói đấy chớ sai
 Chẳng được vọng ngữ lỗ người cười ta
 Chủ nhân thiết đãi thang trà
 Tuy phi pháp hội lễ hòa tông nghi.
 Ngũ quán niệm thực một khi
 Để cho lợi⁽⁸¹⁾ lạc người thì kính tin.
 Chẳng được cử tọa liên miên
 Chẳng được hỏi sự thể duyên làm gì.
 Mười chín: khát thực ra đi
 Tìm người tuổi tác một khi bạn cùng.
 270. Sắp⁽⁸²⁾ đến môn nhân dự phòng⁽⁸³⁾
 Thăm xem cho hẳn vân mòng⁽⁸⁴⁾ làm sao.
 Gia vô nam tử chớ vào
 Hoặc thấy phụ nữ xông xao⁽⁸⁵⁾ thăm hồng
 Đứng vào chốn ấy là xong⁽⁸⁶⁾
 Chẳng được đàm thuyết “Khổ”, “Không”
 cùng người
 Chẳng được dụ tiếng cầu ai,
 Nhiều ít chớ nài, phiền não sinh tâm⁽⁸⁷⁾
 Chẳng được quen thuộc tri âm
 Cùng ni am viện, sách tầm kiếm ăn.
 280. Hai mươi: vào chốn thôn dân
 Hễ là chẳng thiết, chẳng thân chớ vào.
 Tìm nơi⁽⁸⁸⁾ đức trọng công cao
 Trai diên là chốn vườn đào đến⁽⁸⁹⁾ chơi
 Đi thời tiêu sái⁽⁹⁰⁾ khoan thai
 Chẳng được nói cười cùng tiểu Sa Di,
 Giữ cầm⁽⁹¹⁾ kéo thất uy nghi
 Túy cuồng, phụ nữ chớ khi đồng hành
 Dù gặp quan chức triều đình,
 Nghiêng mình sẽ lánh lộ trình chớ chen
 290. Dù về đến chốn già chiền
 Chẳng khoe⁽⁹²⁾ hoa mỹ thể duyên trang hoàng
 Hai mươi mốt: Thị vật tràng⁽⁹³⁾
 Chớ tranh quý tiện, phô⁽⁹⁴⁾ hàng bán mua
 Cửa trước lên giá đã chu
 Dù sau có rẻ⁽⁹⁵⁾, chớ mua mất lòng.
 Chợ dù cả hộp phiên đông
 Đường quang thời tránh, chớ xông chen vào⁽⁹⁶⁾.
 Thấy hàng con gái chớ ngồi
 Chúng nhân phỉ báng, chê cười nọ⁽⁹⁷⁾ khinh.



Tờ đầu bản C (in từ ván lưu ở chùa Bồ Đà)

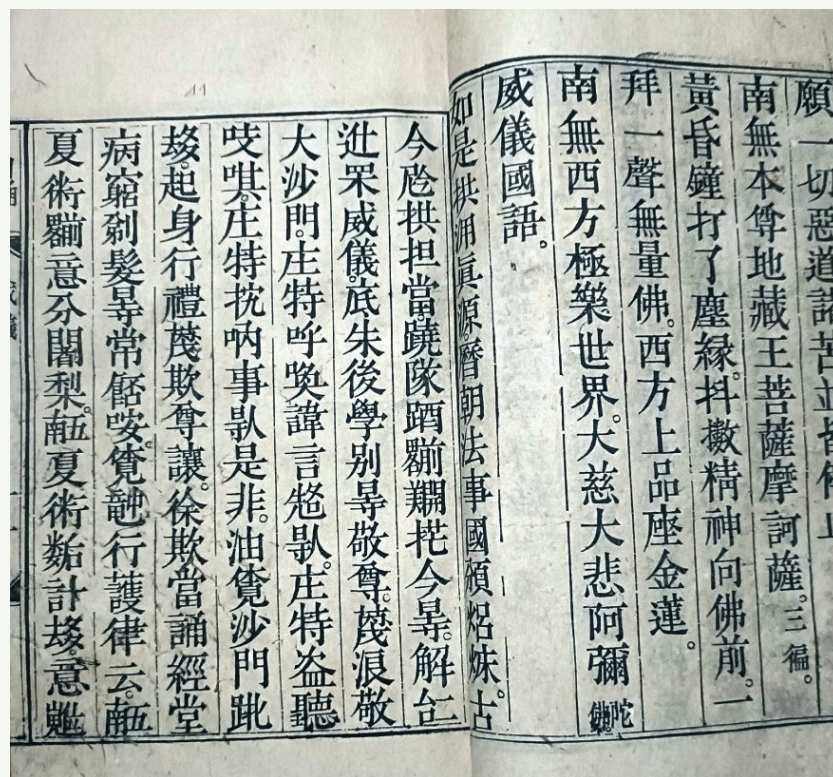
Hai mươi hai: Đệ⁽⁹⁸⁾ thi hành
 Hễ là xuất nhập tiên trình bạch Sư
 Học hành các việc như như
 Chẳng được tự tiện, hữu từ bạch⁽⁹⁹⁾ qua.
 Tham phương thứ hai mươi ba:
 Viễn hành ắt già⁽¹⁰⁰⁾ bạn hòa mới đi
 Xa xôi cũng chẳng ngại chi
 Chớ cho niên thiếu theo đi đồng hành.
 Chẳng nên kết lữ gian manh
 Hễ là những đứng hiền lành cùng đi
 Du sơn du thủy mưa⁽¹⁰¹⁾ hễ
 Học hành phỉ chí nam nhi mới màu
 Tìm cho đắc ý nơi đâu,
 Bấy giờ chúng sẽ rủ nhau mà vào.
 Giải lòng bạch thực thấp cao,
 Trông ơn Đại Đức hạnh nào rộng dung.
 Y bát hai mươi bốn chung:
 Năm điều với bảy, liền cùng hai lăm⁽¹⁰²⁾
 Thuộc lòng ba chú nhập tâm,
 Bát cùng tọa cụ chớ nhằm làm chi.
 Cứ y giới luật thụ trì,
 Sơ tâm học lấy uy nghi làm đầu.
 Như Như⁽¹⁰³⁾ tổ diễn đã lâu,
 Như Thị lại giải nổi⁽¹⁰⁴⁾ sau để truyền.
 Tất. (Theo bản A và C đến đây là hết, đoạn dưới



là ở bản B do người sau thêm vào. Có thể người thêm là sư Thanh Chấn, trú trì chùa Đại Tâm xã Nhị Châu tổng Trác Châu huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, vì cuối bản này có ghi sư Thanh Chấn đứng san khắc và tàng bản ở chùa mình)

Tăng gia còn lắm nghĩa huyền,
Cần lao phải biết chân thuyền mà cầu.
Đã mang tiếng học đạo mầu,
Ba nghìn pháp luật lâu lâu không quên.
Chữ rằng: Hiến thực khai quyền,
Hai mươi bốn tắc thuộc liền mới nên.
Đến khi đi trước ngời trên,
Hỏi đâu nói đây chớ nên vọng bình.
Có người đến chốn đạo tràng,
Nói năng phi lý nhỡ nhàng trước sau.
Xem cho rõ bạc cùng thau,
Lông rùa sừng hổ, thiên thu thọ trường.
ooo

C. Sơ khảo về văn từ và chữ nôm



Trang đầu bản D (của chùa Sùng Phúc-Tam Huyền in kèm sau bộ Nhật Tụng)

Một số từ cổ trong bản Nôm này:

- Phủ ma 撫摩: nghĩa là vỗ về, động viên, có khả năng “phủ ma” chính là dạng cổ, từ nguyên của từ vỗ về
- Mựa: là chớ.
- Bồi tiết 泄: cách nói cổ sử dụng từ Hán Việt, về sau không thấy dùng.
- Dẩy: nghĩa trong bài là bước qua.
- Chớ tình: nghĩa cổ như đành.
- Ghín 捫: có thể đọc kín hay ghín (gánh nước)
- Xem sTraanfachs nói cổ nghĩa là xem xét, coi sóc.
- Vân mòng: nghĩa là “tin tức”, nhưng trong bài nghĩa hơi khác.
- Đon rao/xôn xao 噉嘈: khả năng đây là một từ cổ
- Làm xong: nghĩa như “vậy là xong”
- Đệ (biến âm lệ): trật tự thi hành việc
- Chữ Nôm cổ 借 và (才+借): có thể đọc là tách, tếch, rã, rủ ?

Về cách viết chữ Nôm:

Các bản về cơ bản đều theo cách viết chữ Nôm đời Nguyễn, nhưng đôi chỗ còn dấu vết cách viết của bản cổ đời Lê, chẳng hạn chữ một viết bằng chữ Hán miệt 蔑 chứ không dùng chữ Hán một 沒 vừa đúng âm vừa đúng nghĩa lại đơn giản ít nét hơn.

Về chữ húa:

Chữ thì 時 là chữ húa vua Tự Đức đời Nguyễn, bản B, D viết húa đảo bộ nhật lên đầu do đó khả năng gốc của B,D cùng là một bản khắc thời Tự Đức.

Chữ Đảm 擔 các bản B,C,D đều viết 担 là dạng viết húa tên vua Minh Mạng, ước đoán khả năng bản C khắc vào đời Minh Mạng, các bản B,D là kế thừa từ một bản có trước, còn bản A đã viết dạng bình thường là 擔, không ký húa.

Một số trường hợp gieo vần ở chữ thứ 4 câu 8:

Đây là dấu tích của kiểu thơ lục bát cổ thường gặp trước TK18, còn khoảng cuối TK18 về sau là giai đoạn của Truyện Kiều thì thơ lục bát đã gieo vần ổn định ở chữ thứ 6 của câu 8.

...

Hoặc là thầy muốn đăng sơn
Mang chiếu Bồ Đoàn* theo kíp cho nhanh

...

Học hành kinh giáo bút nghiên
Cứ việc chùa chiền* thầy dạy phải nghe

...

Chẳng được dụi tiếng cầu ai,
Nhiều ít chớ nài* phiền não sinh tâm

...

So sánh về văn phong với các bản Nôm khác:

So với các bản Nôm Ngũ Giới Quốc Âm, Thập giới Quốc Âm... đã xác định rõ là của tổ Như Như (Như Trường Lâm Giác) soạn thì bản Nôm này văn chương có phần kém hơn, lại sử dụng nhiều từ Hán Việt chứ không diễn Nôm triệt để, ví dụ như thực ngật, tác thanh là các từ khá bình thường xét ra diễn nôm không có gì khó

nhưng vẫn để nguyên chữ Hán. Trong các bản của tổ Như Như thường có nhiều câu dùng thủ pháp ví von, thể hiện những tư tưởng có vẻ trừu tượng qua những sự vật khá cụ thể và sử dụng ngôn ngữ bình dân như “Bể sào nhân ngã, rửa thành mạn nghi” hay “Cắp non nhẩy bể mới tài, Dừng Ba La Mật chứng ngoài tam không” .v.v. trong khi ở bản Nôm này rất ít các câu dạng đó. Vì vậy chúng tôi xác định văn bản này là của ngài Như Thị soạn, đúng như đoạn đầu đã nói. Còn hai câu cuối “Như Như tổ diễn đã lâu, Như Thị lại giải nối sau để truyền có thể hiểu là tổ Như Như là người mở đầu công việc diễn Nôm loạt văn bản luật nghi này, còn Như Thị là người kế tục truyền thống đó, đã trực tiếp diễn Nôm bản này chứ phải tổ Như Như.

Nhận xét: bản Nôm này văn chương tuy không thực sự xuất sắc nhưng cũng trôi chảy, có lưu tích một số từ cổ và cách gieo vần cổ nên cũng là một tài liệu quý để nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt giai đoạn giữa thế kỷ 18. ☀

CHÚ THÍCH:

- (1) Có tác giả đưa ra cách giải thích rằng Như Thị 如 是 không phải tên riêng mà vốn là 如 氏, chỉ chung dòng phái có chữ “Như”, xem link: <http://phatgiaioquangnam.vn/Nghien-cuu/phap-luan-dich-thuat/luan-ban-hai-chu--nhu-thi-trong-cau-mo-dau-uy-nghi-quoc-ngu-dien-nom.html?yy=2021&mm=8>. Nhưng xét hai câu cuối “Như Như tổ diễn đã lâu, Như Thị lại giải trước sau để truyền” thì Như Thị rõ ràng là một tên riêng.
- (2) Thầy Thích Đồng Dưỡng chú về sư Tính Ánh: “Sư họ Nguyễn, người làng Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, Sơn Nam. Xuất gia và đắc pháp với thiền sư Như Chiêu, chùa Kim Liên, Hà Nội. Sau về kiến lập chùa Bồ Đà ở Bắc Giang. Như Chiêu là pháp tử của Chân Nguyên nên Như Thị mới nói mình thuộc môn phái Chân Nguyên”, tuy nhiên việc đã có pháp hiệu chữ “Tính” lại còn có pháp hiệu hàng chữ “Như” có vẻ không hợp lý, thầy Đồng Dưỡng cũng nghi vấn thuyết này.
- (3) Chùa Sùng Phúc thường gọi là chùa Tam Huyền ở làng Nhân Mục tức làng Mọc, chùa này thờ Từ Vinh, cha của Từ Đạo Hạnh, nơi đây vốn là lăng của Từ Vinh với ngôi đền thờ có từ thời Lý, sau này sư Tính Tuyền, đệ tử của tổ Như Trường Lâm Giác tới trụ trì và trùng tu chùa, vì vậy việc ở đây có tàng trữ tác phẩm Uy Nghi Quốc Ngữ của một vị hàng chữ “Như” tức hàng sư phụ của Tính Tuyền có vẻ là điều tự nhiên.
- (4) Thiền sư Chân Nguyên, pháp danh Tuệ Đăng (1647-1726) đời thứ 36 dòng Lâm Tế. Sư họ Nguyễn, tên Nghiêm quê ở làng Tiền Liệt, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương. Ngài xuất gia năm 16 tuổi. Ngài đắc pháp ở thiền sư Minh Lương là đệ tử của thiền sư Chuyết Chuyết thuộc dòng Lâm Tế. Ngài trụ trì chùa Long Động và Quỳnh Lâm là 2 chùa lớn của phái Trúc Lâm. Năm 1692 sư được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức ban hiệu Ngài là : Vô Thượng Công. Năm 1722 Ngài được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng Thống và ban hiệu: Chính Giác Hoà Thượng. Ngài Viên tịch ngày 28 thọ 80 tuổi. Ngài là người khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm. - Trích lược trong “Thiền sư Việt Nam”.
- (5) Chữ đảm hai bản B,C viết 担 là dạng viết hủy tên vua Minh Mạng, nên ước đoán khả năng bản B khắc vào đời Minh Mạng, sau này bản C do sư Thanh Chấn khắc đời Thành Thái đã theo bản B. Còn bản A viết dạng bình thường là 擔, không ký hủy.
- (6) Chữ thì 時 là chữ hủy vua Tự Đức đời Nguyễn, các bản B, D viết hủy, đảo bộ nhật lên đầu.
- (7) Chữ một các bản B, C, D đều viết bằng chữ miệt 蔑 là dạng viết cổ, chỉ có bản A viết dạng mới là 沒.
- (8) Đạo thánh là nghe trộm.
- (9) Bản A,C : đứng dậy. Chọn hành lễ theo bản B, D vì dùng từ Hán Việt có sắc thái trang trọng hơn.
- (10) Thế phát: cạo tóc
- (11) Bản QN : cứ.
- (12) Xà Lê: Nói đủ là A Xà Lê, Đời Đường dịch là “Quý Phạm sư” nghĩa là bậc có thể làm khuôn mẫu cho kẻ hậu học.



- (13) Hoà thượng là tiếng nước Hồ, Trung Quốc dịch là “Lực Sinh” nghĩa là người đệ tử do nương vào thầy tu học có thể sinh trưởng Giới Định Tuệ
- (14) Tâm yên nhĩ đề: yên tâm lắng nghe.
- (15) Hợp chưởng hồ qui: chấp tay, quì xuống
- (16) Cả ba bản Nôm đều là rầy (rày) 𢵑, bản QN phiên ra tùy chưa rõ theo nguồn nào hay là lỗi đánh máy?
- (17) Bản A: Thầy dù thân thể thiếu ninh.
- (18) Bản A và C: chớ; bản B: chẳng. Chọn chớ theo A,C vì có ý nhắc nhở, còn chẳng thì không.
- (19) Nhời cơ quan: Nhời then chốt, cốt yếu.
- (20) Các bản Nôm đều viết phủ ma 撫摩 nghĩa là vỗ về, động viên. Chúng tôi phiên thẳng ra là vỗ về vì có khả năng “phủ ma” là dạng cổ của từ vỗ về, do phụ âm đầu v- của tiếng Việt hình thành khá muộn, nguồn gốc xa xưa là phụ âm b- hay m- hay ph- hay w- ...
- (21) Các bản Nôm đều viết giáo đa 教多. Có thể cả câu này là một thành ngữ ý là “nói nhiều quá thì người ta ghét”, hoặc gần với nghĩa “làm ơn mắc oán”
- (22) Nếu phiên là dậy thì dễ hiểu lầm ra nghĩa “đứng dậy”, vì vậy ở đây phiên âm dậy là “dạy bảo”.
- (23) Xôn theo bản C của chùa Bồ Đà, nghĩa là xôn xao, làm động, khá hợp ý nghĩa trong văn cảnh này. Bản A là chớ hồi khánh ran, còn bản B là chớ trùy khánh ran, bản QN phiên là chờ trùy khánh ran.
- (24) Chú ý vần gieo ở chữ thứ 4 câu 8 (đoàn), là kiểu thơ lục bát cổ.
- (25) Bản A dùng chữ đánh biểu âm thì có lẽ phiên lạnh sát hơn nhanh.
- (26) Bản A 謹: cẩn, kín, ghín. Bản B 罕: hãn. Bản C 慎: thận. Xin theo bản A.
- (27) Các bản Nôm là mưa (từ cổ), bản QN sửa là mới.
- (28) Thực ngật : ăn xong.
- (29) A: nhiếp thu hoặc xếp thu 攝收. B: tiếp thu 接收 C: sắp thu 插收. Xin theo bản C.
- (30) Các bản Nôm đều viết chữ tiết 泄, trong văn cảnh câu này thì là nhổ ra hay hớ ra cho người ta thấy, nhưng cách nói này có vẻ cổ e người thời nay không hiểu, nên theo chữ tiếp của bản QN.
- (31) Dày: đập lên
- (32) A: lúc nào cũng chuyên.
- (33) Các bản Nôm đều là tỵ lãn 避懶 cũng đọc tỵ lại. Tỵ lãn thân an là lười nhác, trốn tránh việc, cốt cho an thân. Bản QN sửa là : tỵ nạn .
- (34) A: cứ y luật truyền.
- (35) A: chuông trống. B, C: chung cổ. Bản QN sửa là mõ, xin theo bản QN.
- (36) Tùy chúng thực thì: Khi ăn theo chúng.
- (37) Các bản Nôm đều là cầm. Bản QN sửa là nâng.
- (38) Chẳng được ăn quá nhanh, chẳng được ăn quá chậm
- (39) A: chạy, B,C: đẩy (cách nói cổ). Bản QN sửa là bước.
- (40) Các bản Nôm đều là tày . Bản QN sửa là bằng.
- (41) Bản C: bằng.
- (42) Tề hung: Chắp tay phải ngang bằng ngực.
- (43) A: nghênh. B,C: khuynh
- (44) A: 甥薙 sần sấn (sân sấn) . B,C: 生薙 sanh sấn (cũng phiên ra sần sấn được).
- (45) Kinh trần: bụi bám ở sách kinh (thì chớ dùng miệng thổi)
- (46) Các bản Nôm đều ghi là chớ tình (kiểu nói cổ). Bản QN sửa là đành.
- (47) Tạ lang: bỏ rơi rớt, rách nát.
- (48) Các bản Nôm là tập học, bản QN đảo là học tập.
- (49) Các bản Nôm: đi giữa trực xông. Bản QN sửa là cửa giữa thẳng xông.
- (50) Khi tức là khinh .
- (51) Chú ý chữ chiến này gieo vần ở chữ thứ 4 là kiểu lục bát cổ.
- (52) Bản B, C viết 吼(口+馨) thì nên phiên là húng hính vì phần biểu âm là chữ hình馨, cũng có thể là húng hăng vì biểu âm của hình lại là chữ hương 香. Bản A là hống hát 吼喝. Các bản quốc ngữ thường phiên là hống hách.
- (53) Mặt mũi châu chan: Mặt mà y xì xuống, thể hiện đáng buồn
- (54) Bản A viết chữ gánh 揷. Các bản B, C viết chữ kén 揷 có thể đọc kín nước hay ghín nước. Đây là một từ cổ, bài Thục Thán 1 của Nguyễn Trãi có câu “Chè thuở tiên thì mình ghín nước, Cầm khi đàn khiến thiếp thiêu hương”.
- (55) Quả, thái: Rau, quả
- (56) A: đi
- (57) Nghị, trùng, tước, thử: Kiến, trùng, chim, chuột.
- (58) Vào nhà dục nghị: Phép tắc vào nhà tắm
- (59) A: thì
- (60) A: vén cởi đã xong
- (61) Dặng hắng, đánh tiếng.
- (62) A: vậy
- (63) Chẳng được đề thủ thị chi: Chẳng được cúi đầu nhìn gì

- (64) A: nhỏ. B,C: vẽ.
- (65) Thổ khôi: Tro, ngày xưa để tẩy tịnh người ta dùng tro, quả bồ hòn, quả bồ kết để thay cho xà phòng, vì tro có tính kiềm như xà phòng.
- (66) Hữu hiệp: Nằm nghiêng sườn về bên tay phải
- (67) A, C: thân.
- (68) A: thanh giang là cái đòn gánh. “Ngửa đòn gánh” là cách nói ví von bằng hình ảnh chỉ kiểu nằm ngửa tênh hênh, bản QN sửa ra nghênh ngang cho nôm na dễ hiểu.
- (69) Trưng hay trương là bày ra, không phải chưng.
- (70) Theo B và C. Bản A sửa là Chẳng được thị thường niệu khí mang qua. Chữ niệu 𠂔 khi đọc âm niệu thì là nước giải, nghĩa là không được đem đồ dơ như nước giải, ống nhỏ ... đi qua nơi thờ tự
- (71) A: mùa đông
- (72) B và bản QN: rầy (rày), bị mất vần của câu bát ở chữ thứ 6.
- (73) Nhất cử lưỡng tiện: Làm một công đôi việc, vừa sưỡi, vừa xem sách nên mất chỗ ngồi của người sau đến sưỡi.
- (74) A: nói nhăng.
- (75) A: rầy
- (76) Các bản Nôm đều viết xem sóc, là cách nói cổ, bản QN sửa là xem xét.
- (77) A, C: bày. B và bản QN : lời/nhời .
- (78) Các bản Nôm đều viết họa 和, bản QN sửa là cho.
- (79) Các bản Nôm đều là: thù thì (có lẽ là biến âm của thủ thi ?). Bản QN sửa là thăm thì.
- (80) Chí nhân gia đình: Đến nhà người tại gia
- (81) A,C: lợi lạc (đúng nghĩa). B có lẽ khắc nhầm chữ lợi 利 thành chữ hòa 和 nhưng cũng có nghĩa (hòa lạc).
- (82) A viết chữ tốt 卒. B,C viết chữ suất 率. Có lẽ là cách nói cổ, tạm phiên sấp như bản QN.
- (83) Sực đến cửa nên dự phòng
- (84) Vân mòng: Xem xét sự việc cho tường tận. Từ cổ: vân là mây, mòng hay mông là đám sương mù, trong Truyện Kiều từ này dùng với nghĩa “tìn tức”, ở đây nghĩa hơi khác.
- (85) Các bản Nôm đều viết 𠂔𠂔, bản QN phiên là xôn xao khá hợp lý. Tuy nhiên xét tự dạng chữ Nôm thì có khả năng đây là từ cổ đơn rao với chữ đơn có nghĩa như trong từ “đơn đả” nghĩa là cất tiếng đơn đả chào mời.
- (86) Các bản Nôm đều viết làm xong (kiểu nói cổ). Xin theo bản QN phiên “là xong” cho ý rõ ràng dứt khoát.
- (87) Chú ý câu gieo vần lưng ở chữ thứ 4, kiểu lục bát cổ.
- (88) A: mình tìm. B,C: tìm nơi.
- (89) A: chớ. B,C: đến.
- (90) A,C: tiêu sái. B khắc lầm chữ tiêu 瀟 thành chữ bồ 蒲 .
- (91) Các bản Nôm là Giữ cầm. Bản QN sửa là Gìn giữ.
- (92) A,B và bản QN : chẳng được. Riêng bản C : chẳng khoe.
- (93) Thị vật trường: nôm na là nơi chợ búa.
- (94) A: 鋪行 có thể đọc “phô hàng” 鋪行 là bày hàng hay “phổ hàng” là cửa hàng. Bản B, C viết chữ bộ 哺 cũng đọc phô được. Bản QN phiên bỏ hàng.
- (95) B,C,QN: có lấy. A: Có rẻ, đúng nghĩa hơn.
- (96) A: người, thì mới đúng vẫn.
- (97) Các bản Nôm 奴: nó, nọ. Bản QN: lơn .
- (98) A: việc. B,C: đệ. Chữ đệ (có thể đọc lệ) chỉ trật tự thi hành, là cách nói cổ.
- (99) A: trình. B,C: bạch.
- (100) Bản QN là rủ. Bản B viết chữ giã 𠂔 có thể hiểu là từ giã, chia tay. Bản C ghi bằng chữ tá 𠂔, là một từ cổ nên A thêm bộ thủ cho rõ nghĩa (才+𠂔), có thể đọc là tách/tếch (rẽ ra, rời ra, nghĩa gần với giã).
- (101) Các bản Nôm đều là mưa. Bản QN sửa là chớ cho dễ hiểu.
- (102) Năm điều với bảy liên cùng hai nhăm: Y năm điều, y bảy điều, y hai nhăm điều: đây là ba y của Tỷ khiêu.
- (103) Như Như là Thiền Sư Như Trừng Lâm Giác (1696-1733). Sư tên Trịnh Thập, em trai của chúa Trịnh Cương, con của Tấn Quang Vương. Trên trán sư có góc hình chữ nhật nên có hiệu Lâm Giác. Sống trong lầu son gác tía mà tâm thường gửi gắm nơi cửa thiền. Sư có dinh tại huyện Thọ Xương ở phường Bạch Mai-Hà nội, đất vườn ao sáu mẫu, ở sau vườn có gò đất cao chừng tám thước, một hôm sai gia nhân đào ao thả cá vàng chợt thấy một cọng sen lớn. Sư cho là điềm đi xuất gia đã đến, sư liền cải gia vi tự (đổi nhà làm chùa), đặt tên là Liên Tông, viện tên Ly Cấu sau đổi Ly Trần. Từ đây sư quyết chí tham thiền. Một hôm, sư dâng sớ xin xả tục xuất gia, được vua chấp thuận. Ngày ấy sư đi thẳng đến huyện Đông Triều, lên chùa Long Động trên núi Yên Tử đỉnh lễ Thiền Sư Chân Nguyên làm thầy. Sau khi thụ giới Tỷ khiêu, được tổ sư truyền Tâm pháp rồi, sư trở về trụ trì chùa Liên Tông (Tức chùa Liên Phái - Hà nội ngày nay) đồ chúng tham học rất đông do đó lập một phái hiệu là Liên Tông. Ngài còn chọn được Giác Sơn ở Quế Dương tỉnh Bắc Ninh tạo ngôi Đại già lam chùa hiệu là Hàm Long. Năm 37 tuổi, sư không bệnh mà viên tịch.
- (104) A: trước sau

Khảo chú văn bản Quốc âm ngữ giới

NNC Phan Anh Dũng

1. Về Thiên sư Như Trùng Lân Giác và các tác phẩm

Theo bài viết của TT Thích Tiến Đạt, căn cứ vào Cứu Sinh Trịnh Thánh Tổ Sư Tích và Kế Đăng Lục ... cho biết: Sư họ Trịnh tên Thập (còn có tên là Linh), quê ở Sóc Sơn, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá. Sinh giờ Dậu ngày 5 tháng 5 năm Bính Tý, niên hiệu Chính Hoà thứ 17 (1696), là con trai thứ 11 của Tấn Quang Vương Trịnh Bính (1670 - 1703), mẹ là Thị nội cung tần thượng văn Nguyễn quý thị, hiệu Diêu Bính. Do thân phụ Ngài mộng thấy một cụ già mặc áo xanh đưa cho một đứa trẻ, liền vui mừng nhận lấy liền đặt tên là Trịnh Thập

(Thập là nhật được). Khi sinh ra trên trán nhô lên như cái sừng mà có hiệu là Lân Giác (Sừng con tê giác). Khi vừa lên 7 tuổi thân phụ qua đời, thì được anh trai trưởng là Trịnh Cương (1686 - 1729) nuôi dưỡng đến lúc trưởng thành.

Là người có khí độ rộng lớn, tinh thông kinh thi, kinh dịch, và đặc biệt ưa thích giảng đọc Hiếu kinh. Được Vua Lê Hy Tông (1663 - 1716) gả công chúa thứ tư cho làm vợ. Tuy ở nơi vinh hoa phú quý, lại được vua Lê chúa Trịnh đặc biệt ân sủng phong làm Thân Quận Công, giữ chức Phó tướng, nhưng Ngài chán ghét tục tình, thường

than thở rằng: “Một nhà no ấm ngàn nhà oán, nửa kiếp công danh muôn kiếp lầm”. Nhận thức cuộc đời giả tạm vô thường: “Kiếp phúc sinh được bao nhiêu năm, nghĩ đến vinh hoa phú quý khác gì lao ngục. Xem vàng ngọc như gạch ngói, nhìn lại thế gian thật giống như việc trong giấc mộng.” Do vậy mà Ngài ăn chay, mặc áo thô, quyết chí xuất gia. Bấy giờ có Hoà thượng tên là Hương nghe phong nhã của Ngài rất lấy làm coi trọng, liền tặng Ngài một cuốn Hiếu sinh lục, Ngài liền đọc duyệt có chỗ giác ngộ. Chính cuốn sách này đã ảnh hưởng đến tư tưởng Bồ tát đạo của Ngài, là tiền đề soạn Cứu sinh thập nguyện sau này. Ngài cũng dùng sách này dâng cho chúa Trịnh Cương, vì muốn nhà Chúa y theo sách này mà phù vua trị quốc an dân. Cho nên trong thời gian chúa Trịnh Cương nhiếp chính được coi là thời kỳ thái bình thịnh trị của Bắc Hà.



Trang đầu bản Nôm A (Tư liệu của thầy Thích Đồng Dương)

Trong nhà tuy đầy đủ cao lương mỹ vị, mà trong bếp không giết hại loài vật, trong ao thì trồng sen. Trước khi xuất gia, Ngài có cho xây dựng chùa Hộ Quốc ở phường Yên Xá. Cho đúc tượng Quốc sư Minh Không thờ tại chùa Chúc Thánh Phả Lại (Đức Long – Quế Võ – Bắc Ninh).

Năm Bính Ngọ (1726), Ngài quyết định xuất gia, lên chùa Long Động, núi Yên Tử, đánh lễ Hoà thượng Chân Nguyên (1647 – 1726) cầu xin tế độ. Bấy giờ, Ngài Chân Nguyên đã 80 tuổi, vừa thấy Ngài liền nói: “Duyên xưa gặp lại, sao đến muộn vậy?” Ngài đáp: “Thầy trò gặp gỡ, đến thời mới gặp”. Tổ nói: “Trung hưng Phật Pháp sau này, phải dựa vào một mình người”. Đến giờ Tý, ngày 11 tháng 5 năm Bính Ngọ được Tổ truyền tâm ấn đặt pháp danh là Như Như, “Chỗ sở đắc của ta là Như vậy, chỗ sở đắc của ông là Như vậy, nên đặt tên là Như Như”. Lại đem tám chữ tông chỉ của thiền Lâm Tế mà khai mở và trao cho một đóa hoa sen.

Sau khi đắc pháp, Ngài trở về kinh đô Thăng Long dâng biểu nói rõ căn nguyên của việc xuất gia nhưng chúa Trịnh Cương không cho phép. Vì căn cứ theo luật Phật, người trong hàng quan chức triều đình không được phép tự ý xuất gia. Nếu xuất gia phải được triều đình cho phép. Để tỏ rõ quyết tâm, Ngài tự bẻ đai ngọc, treo mũ từ quan, tự cạo đầu mặc áo nâu. Khiến chúa Trịnh nổi cơn thịnh nộ. Sau được bà Quốc Tế phu nhân (Bà nội) xin giúp cho mới được Chúa cho phép. Ngài lại dâng tấu xin phép xây chùa tại bản doanh. Nhân thấy một bông sen hoá sinh ứng với diềm tâm tông của Phật tổ, liền đặt tên chùa là Liên Tông, viện là Ly Trần.

Ban đầu, Ngài diễn âm mười giới của người xuất gia, kể đến diễn âm năm giới của người tại gia, nghiên cứu tinh thông Tam tạng. Cho khắc ván Chư kinh nhật tụng và Tỳ ni nhật tụng lục làm nền tảng căn bản cho người xuất gia.

Mùa Hạ an cư năm Mậu Thân (1728), Ngài chích máu viết Cửu sinh vương thập nguyện để làm phương châm tu hành Bồ tát đạo. Ngài còn đến hoằng đạo ở núi Phật Tích, chùa Vạn Phúc, nhận được cà sa của Tổ sư, liền dựng am Huy Khiêm ở dưới mạch núi bên chùa làm chỗ tu hành (vì lúc này chùa Phật Tích do chư Ni trụ trì).

Nhân đến núi Lãm Sơn, tìm thấy dấu tích cũ

của tổ Minh Không, Ngài đã cho phục dựng đặt tên là Hàm Long. Ngày Rằm tháng 2 năm Nhâm Tý niên hiệu Long Đức năm Đầu (1732), Ngài từ chùa Phật Tích trở về Hàm Long, ngồi ngay ngắn, xoay mặt về phía Tây nói kệ, niệm Phật mà hoá, thọ 37 tuổi. Đệ tử xây tháp Cứu Sinh ở chùa Liên Tông và Hàm Long để phụng thờ xá lợi.

Sinh thời Ngài độ được các đệ tử là Tỳ khiêu Tính Ngạn (trụ trì chùa Hàm Long), Tỳ khiêu Tính Tuyền (khai sơn chùa Tam Huyền), Tỳ khiêu Tính Uyên, Tỳ khiêu Tính Hoạt, Tỳ khiêu Tính Khích, Tỳ khiêu Tính Ngu, Tỳ khiêu Tính Kiêu, Tỳ khiêu Tính Lục, Tỳ khiêu Tính Dực (Viên Dung Hoà thượng, khai sơn chùa Hội Xá), Tỳ khiêu Tính Nhai, Tỳ khiêu Tính Hoảng, Tỳ khiêu Tính Chúc...

2. ĐIỂM QUA VỀ CÁC VĂN BẢN NGŨ GIỚI QUỐC ÂM:

Bản trực chúng tôi sử dụng, ký hiệu là A vốn là bản in do thầy Thích Đồng Dưỡng sưu tầm và chia sẻ, nên việc giới thiệu cụ thể văn bản sẽ có bài riêng của thầy Thích Đồng Dưỡng, tên chữ Hán đầy đủ ở đầu bản này là Tại thế tục gia quốc âm ngũ giới, có ghi niên đại Cảnh Thịnh 5 (1797). Bản này có ghi rõ là “trùng san” tức là san khắc lại từ một bản in cổ hơn, có thể chính là bản mà tổ Như Trừng Lâm Giác cho in vào năm Bính Ngọ niên hiệu Bảo Thái thứ 7, tức năm 1726, tiếc là hiện vẫn chưa tìm thấy tung tích của bản in đầu tiên đó.

Bản chính dùng để đối chiếu dị bản là bản Nôm in trong bộ sách Lễ tụng hành trì tập yếu chư nghi, sau sẽ ký hiệu là bản B. Như tên của tập sách đã chỉ rõ, sách gồm nhiều văn bản kinh sách đủ loại, cả Hán lẫn Nôm, phần chữ Nôm ngoài Ngũ giới quốc âm còn có Thập giới quốc âm cũng của Tổ Như Trừng Lâm Giác và bản Sa di ni uy nghi diễn âm v.v.

Về chữ quốc ngữ thì có bản phiên âm do thầy Thích Thái Hòa sao lục đăng trên báo Đuốc Tuệ số 35 ra ngày 11/8/1936 (sau sẽ ký hiệu là bản TTH), không có bản nôm in kèm nhưng qua đối chiếu thì bản này có lẽ đã phiên âm từ một bản Nôm đã bị đời sau sửa chữa nhiều⁽¹⁾, nửa sau bài văn gần như là diễn nôm lại, nhiều câu chữ bị thay đổi hẳn, đặc biệt các câu có từ cổ thì bị sửa chữa triệt để, nên chúng tôi chỉ khảo chú dị bản nửa đầu bản TTH.



Nguyên văn bản gốc viết bằng chữ Nôm theo thể thơ lục bát dân gian, gồm gần 200 câu, do tổ Như Trừng Lân Giác viết theo ý chỉ của tổ Chân Nguyên. Bản này viết cùng một lúc với bản Sa di Thập giới quốc âm, mà bản Thập giới quốc âm thì đã được nhiều tác giả giới thiệu như bài của Thích Minh Tâm đăng trong Thông báo Hán Nôm học 2000, tr.435-439, và bài trong sách “Chùa Liên Phái, danh lam nổi tiếng Hà Thành” của Thượng Tọa⁽²⁾ Thích Gia Quang và Giáo sư Nguyễn Tá Nhí, NXB Tôn Giáo 2009, và bài của Phan Anh Dũng trong Hội thảo về tổ Như Trừng Lân Giác (chùa Liên Phái, 2023) .v.v. trong khi đó thì bản “Ngũ giới” còn ít được đề cập nên chúng tôi xin được giới thiệu riêng trong bài viết này.

Về nội dung thì như tiêu đề tác phẩm đã phản ánh, đây là bản diễn giải Nôm năm khoản giới luật cho những người tu tại gia chưa xuất gia, nam gọi gọi là Ưu Bà Tắc, nữ gọi là Ưu Bà Di. Khi giới thiệu bản Thập giới quốc âm các ngài Thích Gia Quang và Nguyễn Tá Nhí đã từng nhận xét: “Tổ Như Trừng được giáo dục rất nghiêm cẩn, nên vốn chữ nghĩa hiểu biết rất rộng. Sau khi xuất gia ngài được Tổ Chân Nguyên trao truyền giáo pháp, nên rất tâm đến kinh sách...”, ngài Thích Minh Tâm thì nhận định : “Toàn văn viết theo thể lục bát, lời văn súc tích, song cũng rất gần với lời ăn tiếng nói của dân...”, chúng tôi xin bổ sung một nhận xét nữa là lời văn súc tích, giản dị, bình dân đôi khi tưởng như vụng về đó có phong cách giống với lời văn của Tổ Chân Nguyên, người đã truyền tâm ấn cho Tổ Như Trừng. Cái hay trong bài văn này có lẽ là ở chỗ các câu thành ngữ, tục ngữ dân dã được đưa vào và vận dụng khá nhuần nhuyễn, có thể tìm được rất nhiều ví dụ :

... Lại cùng xẻ thịt róc xương
Đua nhau gỏi chả nhiều phương dãi dưng.
... Lăn loài dò lưới bủa lơ
Thịt hàng cá ngả cháo cơm ngày dài
... Cửa mình mình tiếc mình đau
Của người sao được lá rau cũng mừng
... Lăn điều kém thước vui thăng
... Chớ hề vật mắt gian manh
... Cóc hay thời khó mà vui cầu gì
... Chớ lay lẽ chính mà lung sự tà
... Ốc ngò kim cải tương phùng
Nào hay trái chủ sánh cùng oan gia.

... Sắc thanh thể chẳng phong ba
Trượng phu mấy sức buồn qua khỏi gành
... Vì xuân nào quản tồn tiêu
Ôm đồm ba bảy rập diu bướm ong
... Nào hay đao giấu trong cười
... Lưỡi mềm uốn phải làm chăng
Thấy rằng chẳng thấy hay rằng chẳng hay
... Mượn hồn ma quỷ múa may dối thời
... Đá mài lặn ngọc, đồng xuy luận vàng
... Đồ mưu thợ kiện, giáo toa thầy dùi
... Lời không tiếng phỉnh ngọt bùi
... Ở đây nói đó đâm chiêu thất thường
... Khen lao trước mặt rón bì sau lưng
... Phun người chẳng cóc lại nhơ miệng mình
... Chửi mưa chửi gió gièm pha thánh hiền.
... Sảy chèo khôn lẽ bá tay
Đến khi đã lỗi mới hay là lầm
... Ăn càn ở rõ thể nhân xem hèn
... Say sưa quáng nắng ngỡ đèn
... Hồn hào ngọc đá thau vàng
... Một đôi chân thấp chân cao
Thấy cha chú cũng mày tao chẳng nhường
... Nước cơm bã cháo cầm cho khỏi ngày
... Nóc nhà trông ngõ ai quay
Ruột gan nồng nã chân tay rụng rời
.v.v.

3. Khảo về từ cổ và chữ hý trong văn bản:

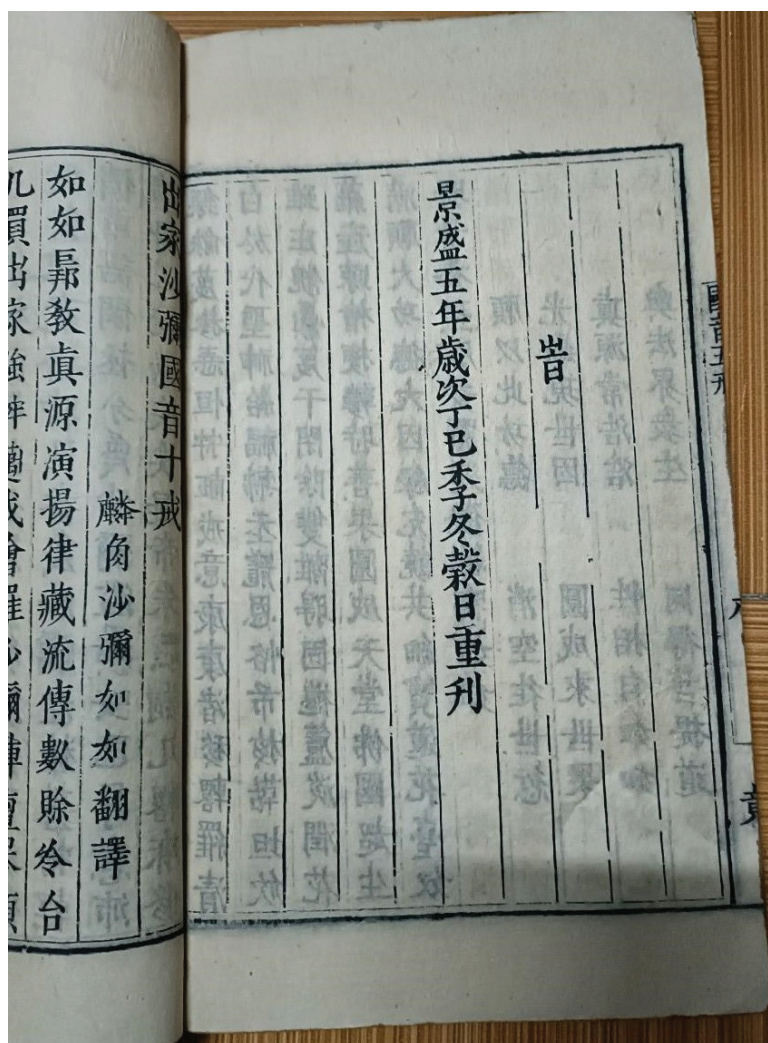
Mặc dù bản A có thể được in lại vào đời Nguyễn còn bản B thì đã ghi rõ là in lại đời Nguyễn nhưng cả hai bản đều không hý chữ chủng 種, là chữ trọng hý của nhà Nguyễn (tên hý vua Gia Long), ví dụ câu 45 “Xưa nay còn một giống tham”, giống ghi bằng chữ chủng 種 Hán. Các chữ hý đời Nguyễn khác cũng vậy, chẳng hạn chữ thì (thời) 時 gặp ở nhiều câu, có thể thấy là đối với các sách kinh Phật cổ thì không khắt khe lắm trong việc kiêng hý.

Về từ cổ thì bản Ngũ giới quốc âm cũng như Thập giới quốc âm của tổ Như Trừng Lân Giác đều có khá nhiều, đây là hai tài liệu có giá trị để khảo cứu về từ cổ khoảng đầu thế kỷ 18, hay thậm chí sớm hơn, khoảng thế kỷ 17.

Sau đây xin liệt kê cụ thể một số từ cổ ở bản

Ngũ giới quốc âm để làm tư liệu cho các nhà nghiên cứu về từ cổ và ngữ âm lịch sử. Ngoài trường hợp các từ đơn là từ cổ, chúng tôi còn thu thập cả những từ kép hay ngữ mà nếu xét từng từ đơn thì không cổ nhưng khi kết hợp lại tạo thành một kết cấu cổ ít gặp, tạm gọi là “ngữ cổ”:

- Dái: e sợ. Dái dùng: e dùng
- Thề: vì, nhân vì. Thề lòng: vì lòng, có lòng (ngữ cổ)
- Nghi: hăn, nó (đại từ nhân ngôi thứ 3)
- Cừ: có căn cứ. Cừ chưa: chắc chưa (ngữ cổ).
- Cựa: cựa quậy. Hay bay hay cựa (ngữ cổ)
- Tua: nên
- Xá: từ cổ có nhiều nghĩa.
- Tua xá: hãy nên.
- Bui: duy, vậy.
- Đành bui: đành vậy, đành thế.
- Lánh: tránh, ẩn.
- Phô: phô ra.
- Lánh phô: tránh ra, tránh phô ra.
- Miễn: một biến âm cổ của lẫn, âm chính xác hơn là mẫn.
- Mưa: chớ.
- Da: có thể là một dạng cổ âm của xa.
- Thừa: sở (Hán ngữ, có thể dịch là vốn ấy, vốn là)
- Thịt hàng cá ngã: thịt bán ở hàng bán, cá bán ở ngã (ngữ cổ).
- Nào lợ: nào kể, nào quản (ngữ cổ).
- Nhấn từ: kể từ (ngữ cổ).
- Kém thước voi thẳng (ngữ cổ).
- Hơnon lòng: mang lòng, có lòng muốn (trong văn cảnh câu 66)
- Phen: so, bì.
- Khá phen: bì được với... (ngữ cổ)
- Vật mắt: đảo mắt
- Cóc: biết.
- Cóc hay: hay biết (ngữ cổ)
- Lay lẽ chính, lung sự tà (ngữ cổ)
- Ghen ghét: có thể có 1 nghĩa hơi khác ngày nay.
- Làm nêu: nêu ra.



Trang cuối bản Nôm A, có dòng ghi niên đại Cảnh Thịnh 5

- Ốc ngò: ngỗ rắng
- Bền mình chắt chiu (ngữ cổ).
- Vòng con người: tròn con người.
- Chín: chỉ.
- Chín ghê: thật ghê (ngữ cổ).
- Cợm già hay kiệmg già: (tới già ?)
- Mưa nỡ: chớ nỡ.
- Nói vẽ vang: nói phô phang.
- Ton ngót: nịnh nọt
- Chê bôi: chê bai, đọc theo âm cổ.
- Vực bệnh: bệnh vực (đảo chữ, ngày nay hầu như không còn dùng).
- Đồ mưu thợ kiện, giáo toa thầy dùi (ngữ cổ).
- Khong: khen.



- Lếu vạy: láo lếu thay.
- Đăm chiêu: phải trái
- Nống gièm: nói gièm pha
- Muông: chó.
- Khen lao trước mặt rón bì sau lưng (khen lao và rón bì là cách nói cổ)
- Chằng cóc: chẳng sao (trong câu “Phun người chằng cóc lại nhơ miệng mình”)
- Sây chèo khôn lẽ bá tay (ngữ cổ)
- Ăn càn ở rỡ (hay giỗ?): ngữ cổ.
- Dụng màng: màng tời.
- Thốt thẳng: nói nhăng.
- Chằng quản nhuốc nha (ngữ cổ)
- Nồng nã: cũng đọc nong nã, là nóng sốt, có

lòng tập trung vào việc gì đó.

- Sẩn so: dẫn đo.
- Bui khi: có khi.
- Mỗ (có nhiều nghĩa): một, mấy, vài, kẻ ấy, thứ ấy
- Mỗ phân: vài phân.
- Loàn đan: láo, bậy, vô lễ.
- Đắt hơn: (?)
- Lớn một cơn: lớn nhanh trong khoảnh khắc (ngữ cổ)
- No: đầy
- Nở ra: đẻ ra, sinh ra (theo văn cảnh câu 199-200).

Đánh giá về “mức cổ” của các từ cổ trong cả hai bản “Ngũ giới” và “Thập giới” chúng tôi cho rằng chúng có vẻ cổ hơn mức đầu thế kỷ 18 tức là trong đời của tổ Như Trùng Lân Giác (1696-1732), phải đẩy sớm lên đến thế kỷ 17, lý do là vì trong chùa các sư tăng thường lưu giữ được nhiều sách cổ và lời ăn tiếng nói cũng cổ hơn ngoài xã hội đương thời

PHẦN PHIÊN ÂM:

Tại thế tục gia quốc âm ngũ giới
Lân Giác Sa di Như Như Trùng
Trùng soạn.

Như Như vâng giáo Chân Nguyên
Diễn dương luật tạng lưu truyền
lâu xa

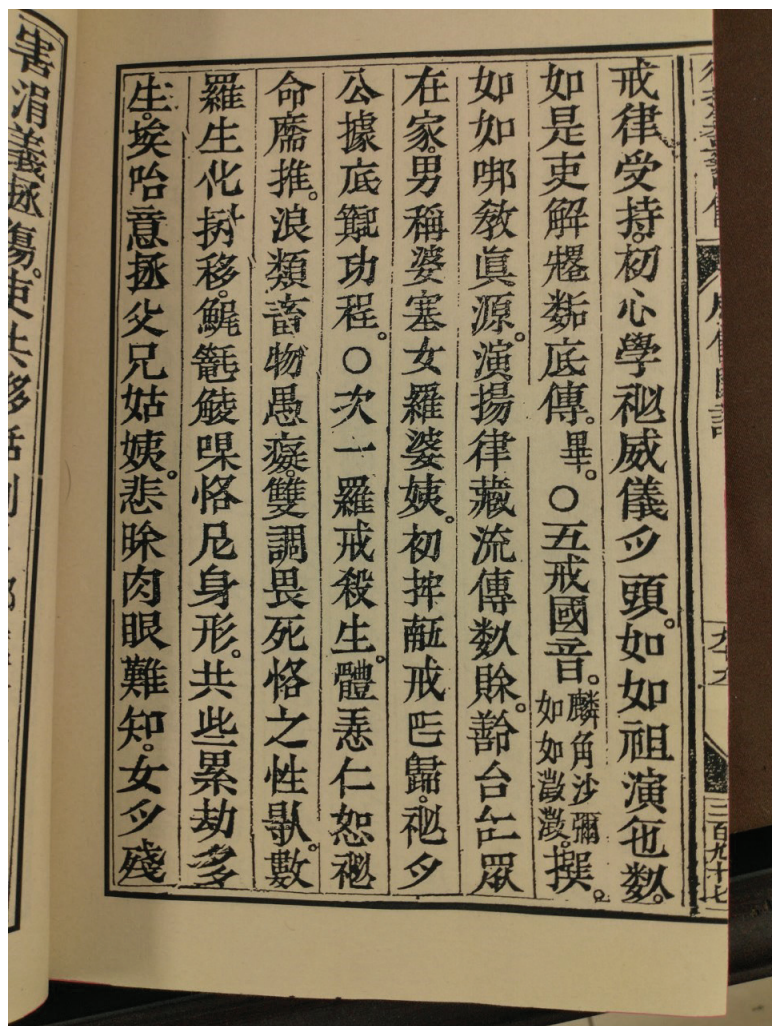
Lành thay hai chúng⁽³⁾ tại gia
Nam xưng Bà tặc nữ là Bà di⁽⁴⁾.

5.

Sơ trao năm giới ba quy
Lấy làm công cứ để ghi⁽⁵⁾ công trình
Thứ nhất là giới sát sinh
Thế lòng nhân thứ lấy mình mà suy
Rằng loài súc vật ngu si

10.

Song đều úy tử khác chi tính người
Sổ là sinh hóa đổi đời



Trang đầu bản Nôm B

Vấy lông sừng mỏ khác nơi thân hình
Cùng ta lụy⁽⁶⁾ kiếp đa sinh

Ai hay ấy chẳng phụ huynh cô di

15.

Bây giờ nhục nhằn nan tri

Nỡ làm tàn hại quên nghì chẳng thương

Lại cùng xẻ thịt róc xương

Đua nhau gỏi chả nhiều phương dãi dưng

Khiến cho thù đối tương phùng

20.

Hại người người hại chẳng cùng nghiệp oan

Luân hồi sáu đạo tuần hoàn

Nghỉ làm nghỉ chịu hầu toan nhẽ gì

Vậy nên đức Phật từ bi

Khuyên cho sám hối một khi mà trừ

25.

Nói không⁽⁷⁾ biết đã cứ chưa

Phải trao giới luật để ngừa quá phi⁽⁸⁾

Hễ loài hay nhảy hay đi

Hay bay hay cựa⁽⁹⁾ cũng thì súc sinh

Khôn thiêng cũng một tính tình

30.

Tay mình chớ giết miệng mình chớ xui⁽¹⁰⁾

Thấy thời tua xá ngậm ngùi⁽¹¹⁾

Dầu ngăn chẳng đã⁽¹²⁾ đành bui⁽¹³⁾ dựa chiều

Lánh phò sự thể hiểm nghèo

Buôn gà bán lợn nuôi mèo ươm tơ

35.

Miển loài dò lưới bủa⁽¹⁴⁾ lờ

Mựa dung người thế để nhờ trong da⁽¹⁵⁾

Thừa ngày húy kỵ ông cha

Dầu chưa trừ khỏi nghiệp nhà thói què

Phải dùng phương tiện chẳng nề

40.

Thời mua của sẵn như lễ tế đơm

Vẹn mình danh sạch dầu thơm

Thịt hàng cá ngã⁽¹⁶⁾ cháo cơm ngày dài

Thâu đạo là giới thứ hai

Hễ là phi nghĩa hoạnh tài chớ ham

45.

Xưa nay còn một giống tham

Hay đời quân tử ra làm tiểu nhân

Sang hèn⁽¹⁷⁾ dẫu đã khác luân

Thừa điều háo lợi sao gần sánh nhau⁽¹⁸⁾

Của mình mình tiếc mình đau

50.

Của người sao được⁽¹⁹⁾ lá rau cũng mừng

Thí ra ý⁽²⁰⁾ có ngại ngừng⁽²¹⁾

Thu vào sao chẳng biết chừng khi no

Chúng nhân hãy xét đấy cho

Sao lòng mọn ấy chẳng so hại tày⁽²³⁾

55.

Vậy nên Phật chế giới này

Dặn rằng lấy đấy làm thầy trị tâm

Lưu truyền lịch đại cổ kim (kim),

Để cho Thích tử thiên lâm thọ trì

Chẳng cho chẳng lấy làm kỳ⁽²⁴⁾

60.

Của người nào lọ vật gì trọng khinh

Nhẫn từ ngọn lá đầu cành

Chẳng xin chẳng được tư tình hái nhặng

Lấn điều kém thược voi thăng

Cùng nương quyền thế năng nằng lấy không⁽²⁵⁾

65.

Láng giềng nhà, láng giềng đồng

Cõi bờ chẳng được hơn lòng lẩn sang

Vườn chung bữa cỏ thấy vàng

Hiền thay người Quán chẳng màng khá phen

Danh lành thanh sử để khen⁽²⁶⁾

70.

Long hương thảo nễ⁽²⁷⁾ còn đen tới rày

Chúng đà quy hướng đạo nay

Thiên vãn ấy nhẽ ăn ngay ở lành

Chớ hề vật mắt⁽²⁸⁾ gian manh

Khó giàu phận ở trời dành số xui

75.

Đạo màu nếu đã thấu mùi

Cóc hay⁽²⁹⁾ thời khó mà vui cầu gì

Thênh thênh đường cả mà⁽³⁰⁾ đi

Màng bao tới sự phi vi ấy là

Tà dâm là giới thứ ba





80.

Phu thê nghĩa⁽³¹⁾ cả tại gia nghiệp lễ
Trai thời tâm chính gia tề
Chớ say liêu lục đường mê đào hồng
Gái thời vẹn tiết thờ chồng
Chớ lay⁽³²⁾ lẽ chính mà lung⁽³³⁾ sự tà

85.

Xưa nay vì nổi nguyệt hoa
Nghiệm xem lằm cát biết là bao nhiêu
Gái thời ghen ghét⁽³⁴⁾ gọi trêu
Trai thời toại tả làm tiêu⁽³⁵⁾ thể cười
Mượn màu son phấn tốt tươi

90.

Một thuyền duyên biết mấy mươi anh hùng
Ốc ngò⁽³⁶⁾ kim cải tương phùng
Nào hay trái chủ sánh cùng oan gia.

Sắc thanh thể chẳng phong ba

Trượng phu mấy sức buồm qua khỏi gành
(ghềnh)

95.

Đã rằng nghiêng nước nghiêng thành
Sao còn khứng để bên mình chặt chiu
Vì xuân nào quản tổn tiêu
Ôm đồm ba bảy đập diu bướm ong
Bao nài phí của nặng lòng

100.

Miền là ích lợi hai vòng con người
Nào hay đao giấu trong cười
Dương thành hạ sái hoặc người chửi ghê
Bằng nay phép Phật độ mê
Phó trao giới luật làm lễ trần tâm

105.

Tại gia nhẽ chữa dứt dâm
Hễ ngoài kinh bố cáo châm thời đừng
Trọng chi của đã trao nhặng
Sao tày hễ sự bất ưng chẳng màng
Trai thời bền nghĩa tao khang

110.

Cơm⁽³⁷⁾ già mưa⁽³⁸⁾ nỡ hạ đường phụ nhau
Gái thời tiết sạch lâu lâu
Giải niềm chuyên chính xưa sau phó trời

Bao giờ mãi kiếp trọn đời

Mới hay nạm tử chẳng lời thốt⁽³⁹⁾ hư

115.

Vọng ngôn là giới thứ tư
Kẻ còn thất tín khiếm dư vô bằng
Lưỡi mềm uốn phải làm chẳng⁽⁴⁰⁾
Thấy rằng chẳng thấy hay rằng chẳng hay
Miễn loài đồng cốt lếu vay⁽⁴¹⁾

120.

Mượn hồn ma quỷ múa may đối thời⁽⁴²⁾
Giả hình vóc⁽⁴³⁾ tướng tăng ni
Đá mài⁽⁴⁴⁾ lặn ngọc, đồng xuy luận vàng
Ỗ ngữ là nói về vang
Quyển bề hoa nguyệt khêu đèn yến oanh

125.

Thư từ ton ngót dễ dành
Khiến người đắm sắc say thanh quên nhà
Lần loài lợi kỷ tổn tha
Đồ mưu thợ kiện, giáo toa⁽⁴⁵⁾ thầy dùi
Lời không⁽⁴⁶⁾ tiếng phỉnh ngọt bùi

130.

Tai phạm bén phải ưa mùi dễ phiêu
Lưỡng thiệt là lưỡi hai chiều
Ở đây nói đó đâm chiêu thất thường
Nóng⁽⁴⁷⁾ gièm hủy kẻ hiền lương
Tổ thầy tổ bạn nhiều nhưng phép lễ

135.

Lại còn một giống muông dê
Khen lao trước mặt rón bì sau lưng
Ngộ⁽⁴⁸⁾ khi sa thế sảy chừng
Vỗ tay vào thỏa vui mừng giàu sang
Ác khẩu là miệng dữ dằn

140.

Lấy điều sát sá cang cường mà gio⁽⁵⁰⁾
Bỏ hồn trong một bấy giờ
Phun người chẳng cóc lại như miệng mình⁽⁵¹⁾
Lại còn một giống vô minh
Chê bôi⁽⁵²⁾ đạo chính vực⁽⁵³⁾ bênh thầy tà

145.

Lần⁽⁵⁴⁾ loài mắng mẹ mắng cha
Chửi mưa chửi gió gièm pha thánh hiền.

Miệng người bốn giống nghiệp duyên
Như bình phải giữ cho tuyền khó thay
Sẩy chèo khôn lẽ bá tay⁽⁵⁵⁾

150.

Đến khi đã lỗi mới hay là lầm
Ấm tửu là giới thứ năm
Rượu hay tổn trí bại tâm lao thần
Hòa thêm phí của nhọc thân
Ăn càn ở rõ⁽⁵⁶⁾ thể nhân xem hèn

155.

Say sưa quá nắng ngỗ⁽⁵⁷⁾ đèn
Cơ quan để mặc thần men dụng màng⁽⁵⁸⁾
Hồn hào ngọc đá thau vàng
Lõa lồ hình thể hoang đường thốt thẳng⁽⁵⁹⁾
Dắt tay dúi áo lẳng nhăng

160.

Gặp nơi tranh đấu cũng bằng mình vào
Một đôi chân thấp chân cao
Thấy cha chú cũng mày tao chẳng nhường
Mê hồn đối tính khác thường
Mấy lời trung cầu tỏ tường nói ra

165.

So kè chẳng quản nhuốc nha
Đem mình tới chốn phồn hoa mới càng
Chi từ bầu rấn nhà vàng⁽⁶⁰⁾
Mây mưa miễn thỏa một tràng mộng xuân
Trong vui nào đoái tiếc thân

170.

Đã liều khí huyết tinh thần cho hư
Đã⁽⁶¹⁾ mà tỉnh giấc lao lư
Áo xiêm đầu tóc khéo như ai vò
Lạ thay lòng đối miệng no
Nước cơm bã cháo cầm cho khỏi ngày

175.

Nóc nhà trông ngỗ ai quay⁽⁶²⁾
Ruột gan nồng nã chân tay rụng rời
Khi say sảng sốt mẩy lời
Bấy giờ nghĩ lại nhiều nơi⁽⁶³⁾ then thò
Người khôn sao chẳng sẵn so

180.

Ích chi sự ấy làm cho hại mình

Bằng nay phép Phật độ sinh
Dựng làm giới luật thiết tình cấm răn
Bui khi bệnh khổ bức thân
Rộng cho chế thuốc mổ phân cứu nàn
185.

Kỳ dư⁽⁶⁴⁾ bình nhật an nhàn
Trọn đời chẳng được loạn đàng⁽⁶⁵⁾ đãi đàng
Sắt son một tấm lòng hằng
Giữ năm giới ấy khăng khăng chớ dời
Trước là thanh bạch ở đời
190.

Thánh thần cấp phúc, bụt trời sủng ơn
Khác nào cây cỏ đất hơn
Tuy chẳng thấy lớn một cơn⁽⁶⁶⁾ bấy giờ
Song le ngày có lỗi lờ⁽⁶⁷⁾
Được nhuần⁽⁶⁸⁾ hoa lá sỡ sơ cội cành

NHỮNG ÁNG QUỐC-VĂN CỔ TRONG PHẬT-HỌC

Ngũ-giới diễn ca

Như-như⁽¹⁾ vàng giáo Chấn-nguyên⁽²⁾,
Diễn dương Luật-tạng lưu-truyền lâu xa.
Lành thay người ở tại-gia,
Trai xưng Bà-tắc, gái là Bà-di.
Trao cho ngũ-giới tam-quí,
Đề làm công-cứ mà ghi công-trinh.

Thứ nhất là giới sát sinh,
Thề lòng nhân thứ lấy mình mà suy.
Rằng loài súc-vật ngu-si,
Song đều sợ chết khác chi tính người.
Sinh sinh hóa hóa đời đời,
Vầy lông sừng vuốt khác nơi thân hình.
Cũng là lũy kiếp đa-sinh,
Ai hay ấy cũng phụ-huynh cô-rì.
Bấy giờ nhơn-nhục nan tri,
Nỡ nào tàn hại quyền nghi chẳng thương.
Lại cùng xâu thịt tuốt xương,
Đưa nhau gói ghém nhiều phương ăn dùng.
Khiến cho thù oán tương-phùng,
Hại người người hại gây cùng nghiệp-oan.
Luân-hồi lục đạo tuần-hoàn,
Mình làm mình chịu còn toan nhẽ gì?
Vậy nên đức Phật từ-bi,
Tội cho xam-hối một khi nào chừa?
Nói không biết đã cứ chưa,
Phải trao luật-tạng để ngừa quá khi.
Hề loài hay nhảy hay đi,
Hay bay hay chạy cùng thì súc-sinh.
Khôn thiềng cũng một tính-tình,
Tay mình chớ diết, miệng mình chớ xui.

Chú-thích — (1-2) Tổ Như-như là đệ-tử tổ Chấn-nguyên tu ở
chùa Sơn-đông núi Yên-tử.

Bản Quốc ngữ trên báo Đuốc Tuệ 1936



195.

Sau thời thiện quả viên thành
Thiên đường phật quốc siêu sanh mãn nguyện
Đại công đức, đại nhân duyên
Đem nhau cùng tới bảo liên hoa đài
No⁽⁶⁹⁾ ngày trưởng dưỡng thánh thai
200.
No⁽⁷⁰⁾ ra liền thấy nghiệm lời Như Như.

Nguyện dĩ thử công đức 願以此功德
Tiêu không vãng thế khiên 消空往世愆
Quang hiển hiện thể nhân 光顯現世因
Viên thành lai thế quả 圓成來世果
Chân Nguyên thường hạo hạo 真源常浩浩

Tính tướng tự Như Như 性相自如如
Dữ pháp giới chúng sinh 與法界衆生
Đồng đắc bồ đề đạo. 同得菩提道。
(Nguyện đem công đức này
Tiêu không lăm vãng thế
Quang hiển hiện thể nhân
Viên thành đến thế quả
Chân Nguyên thường bát ngát
Tính tướng tự Như Như
Cùng pháp giới chúng sinh
Cùng được đạo bồ đề). 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Thầy Thích Thái Hòa trong loạt bài “Những áng quốc văn cổ trong Phật học” giới thiệu trên báo Đuốc Tuệ còn phiên âm một số bản Nôm cổ khác như Lý sự dung thông, và đều có ghi rõ là theo sách Lễ tụng hành trì tập yếu chư nghi bản in của chùa Yên Ninh tức chùa Trăm Gian Hải Dương, nhưng riêng bản “Ngũ giới diễn ca” này không rõ vì sao lại không theo bản trong Lễ tụng hành trì tập yếu chư nghi dù bản in trong sách này phổ thông hơn.
- (2) Nay là Hòa Thượng trú trì chùa Liên Phái.
- (3) Bản TTH: người ở.
- (4) Bản TTH: đổi nam nữ thành trai gái.
- (5) Nguyên bản viết chữ “ghi” dạng (đa+ki 多+箕) thể hiện ngữ âm cổ, có một tiền âm tiết trước âm chính. Bản B viết thành dạng hình thanh (箕+記 ki biểu âm + kí biểu nghĩa).
- (6) Bản TTH phiên âm lũy cũng có nghĩa, nhưng xét thấy chữ đa sinh ở sau cũng đã thể hiện đầy đủ ý là kiếp luân hồi, trải nhiều sinh hóa, nên lũy kiếp hơi thừa, vì vậy chúng tôi phiên âm lũy tức phiền lũy, câu văn có phần hay hơn.
- (7) Nói không: nói xuông, không có căn cứ.
- (8) Quá phi (chữ hán): lỗi và sai.
- (9) Chữ cựa là móng cựa (danh từ), nhưng đi với chữ bay ở trước thì phải hiểu là động từ, như trong từ “cựa quậy”, chỉ chung các loài động vật, thành ngữ có câu “bò bay máy cựa”.
- (10) Đối chiếu cả câu thì xui nghĩa là xui người khác giết (không dám tự tay giết súc vật sợ phạm giới sát sinh nên xui hay sai khiến người khác giết).
- (11) Tức là thấy súc vật bị giết thì nên ngậm ngùi thương hại.
- (12) Bản B sửa đã ra được, rõ nghĩa hơn.
- (13) Bui 盪 là từ cổ, nghĩa là duy, phải, thế vậy. Bản B sửa ra vui (thêm bộ tâm đứng 愜) có phần trái nghĩa, có lẽ vì nhận thấy sự trái nghĩa đó nên bản TTH sửa tiếp thành : “Dầu ngăn chẳng được còn vui nhẽ nào”.
- (14) Bản TTH phiên ra vớ, đúng mặt chữ Nôm 紉, nhưng đọc bửa theo nghĩa động từ mới cân đối với động từ dò đứng ở trước.
- (15) Chữ da có thể chỉ là một từ đệm như ấy, vậy... nhưng cũng có thể là “xa”, bản Nôm Phật thuyết cũng dùng da để viết chữ xa, nếu vậy thì câu nghĩa: chớ có dung túng cho người thế gian để mà nhờ cậy trong ngày vị lai.
- (16) Thịt bán ở hàng và cá bán ở ngã ba sông.
- (17) Bản A viết chữ nhàn thể hiện âm cổ nhàn, còn bản B đã viết dạng chữ hiền bên bộ nhân 僊, thể hiện âm hiện đại là hèn.
- (18) Ý cả 2 câu: Kể sang người hèn có khác nhau về thói quen và ý thức luân lý, nhưng đã mang lòng tham thì cũng một hạng đáng khinh như nhau mà thôi.
- (19) Nguyên bản A viết chữ thì 時, sửa theo bản B là chữ được 特 đúng nghĩa hơn, hai chữ có nửa bên phải giống nhau, dễ khắc lầm.
- (20) Ý cũng có thể đọc Nôm là ấy, ý có hay ấy có tức là chừng có, cả câu nghĩa là “thí của ra thì có vẻ gần ngại”. Câu này diễn đạt kiểu cổ nên có phần khó hiểu, bản B sửa ra nếu cho dễ hiểu nhưng lại thành sai nghĩa.
- (21) Nguyên bản A viết chữ nghi, sửa theo bản B là ngưng mới hiệp vần chữ chừng ở câu sau. Ngại ngưng là ngập ngừng không quyết khi thí của ra.

- (22) Khi no: khi nao, khi nào (từ cổ), chú ý không phải no là no bụng.
- (23) Ý nói cái lòng mọn (lòng tham) ấy so tày cái hại, chứ chẳng phải chuyện chơi.
- (24) Chữ kỳ 期 là kỳ hạn, có thể hiểu là kì cho, hạn cho, nghĩa gần như là “cho phép”, lấy câu “người ta không cho thì đừng lấy” làm kỳ, làm phép tắc.
- (25) Kém thước voi thẳng khi đo, đây là kẻ tham lam mà còn biết giấu. Còn kẻ dùng quyền thế để lấy không của người khác, ấy là tham lam một cách công khai (có câu: cướp ngày là quan).
- (26) Bản B: để truyền.
- (27) Long hương thảo nể: có lẽ chỉ mực viết, vì mực tàu có loại có mùi thơm.
- (28) Vật mắt: đảo mắt, chỉ ánh mắt gian xảo.
- (29) Cóc hay: từ cổ nghĩa là hay biết. Ý cả câu: đã biết thời khó thì thôi đừng cầu chi, cứ vui đi theo cái lý “biết đủ thì được đủ”.
- (30) Bản A: đầu đi. Phiên mà theo bản B cho rõ nghĩa.
- (31) Bản A: lẽ, nhưng có khoanh tròn chứng tỏ chữ có vấn đề. Sửa theo bản B là nghĩa thì cả câu đọc lên thấy dễ nghe hơn.
- (32) Bản A khắc không chuẩn, nên theo bản B là chữ lay 揀.
- (33) Lung: dung túng, chứa chấp (từ cổ).
- (34) Bản A viết (𠂇 + 苦), có thể là đọc âm khổ hay khủ, nhưng không rõ nghĩa. Bản B sửa ra ghét 悵, ghen ghét nghĩa cổ có lẽ hơi khác ngày nay, hàm ý có tranh đua nhau.
- (35) Nguyên bản viết: làm tiêu, tức là làm mực tiêu làm nêu, chữ Hán tiêu 標 có nghĩa Nôm là cái nêu, lại còn có cả âm nôm là bêu nên ban đầu chúng tôi định sửa ra “mà bêu thế cười”, nhưng sợ xa với nguyên tác nên bỏ.
- (36) Ốc ngờ hay ốc ngơ: nghĩa như “tưởng rằng, nghĩ rằng”. Đây là từ cổ, trong bản tường chữ Nôm Sơn Hậu chúng tôi còn ghi nhận được dạng phiên âm là ốt ngờ hay ốt ngăm.
- (37) Cọm già có thể hiểu là dấu đến già?
- (38) Bản B: chớ nỡ. Do từ cổ mựa ít người còn hiểu nên bản B sửa ra chớ.
- (39) Bản B sửa thốt ra nói.
- (40) Chẳng là không, là sai, đối với phải là có, là đúng.
- (41) Lếu vạy: láo lếu thay. Bản B sửa ra mê say thành ra không rõ nghĩa..
- (42) Bản B: đời. (Nghĩa không khác nhau).
- (43) Chữ nôm có vẻ không chuẩn (𠂇), đoán là chữ vốc 𠂇/𠂇 theo văn cảnh.
- (44) Bản A viết đùi cũng có thể đọc chùi hay chùi. Sửa theo bản B là mài cho người thời nay dễ hiểu, ý nghĩa gần như nhau (như trong từ đùi mài), tức là mài, lau chùi cho đá sáng bóng để giả làm ngọc.
- (45) Toa như trong từ toa thuốc, là tờ giấy ghi các mục cần bày, cần soạn ra ...
- (46) Khong là khen, trong Chinh phụ ngâm có từ “khong khen”, nhưng trong văn cảnh câu này thì là khen nịnh.
- (47) Có thể hiểu nống là nói nống lên, nói quá (không thực).
- (48) Nguyên bản viết chữ át 𠂇, sửa là ngộ theo bản B cho xuôi nghĩa.
- (49) Vỗ tay trong hoàn cảnh đối phương gặp vận hạn hiển nhiên là có ý mỉa mai.
- (50) Giơ: giơ ra, dương lên.
- (51) Có lẽ câu này diễn theo ý câu thành ngữ “ngâm máu phun người”. Chẳng cóc là chẳng ra sao cả, chả được, tức người ta chả sao cả còn chính mình thì như cái lỗ miệng.
- (52) Bản B: chê bai (𠂇). Nhưng xét ra chỉ là biến âm của chê bôi hay chê vùi, chứ không hẳn là dị bản.
- (53) Vực là đỡ, nâng. Kiểu nói đảo bênh vực thành vực bênh vực này khá cổ.
- (54) Lẫn viết bằng chữ Hán miễn thể hiện cổ âm lẫn. Khi phiên phải dựa vào văn cảnh mới hiểu người viết muốn dùng nghĩa chữ Hán (đọc ra miễn) hay nghĩa Nôm (đọc ra lẫn), văn cảnh đoạn này là chữ lẫn.
- (55) Bá tay là bắm tay, vin tay, ý nói sẩy tay rồi thì đừng cố bắm.
- (56) Bản B: nói rõ.
- (57) Phiên ngữ theo bản B. Bản A là lỗ, tức là lầm như trong từ kếp lầm lỗ. Nhưng vì từ lỗ còn có nghĩa phái sinh khác nên xin phiên là ngờ cho người đọc khỏi lầm.
- (58) Câu này phải suy ngẫm kỹ mới hiểu nghĩa, để thần men dụng màng tức là mình thì không màng, ko dùng đến (không để ý) nữa.
- (59) Bản B : nói nhăng. Chúng tôi nghi vấn thốt thẳng là một cách nói cổ của nói nhăng của nên vẫn phiên theo bản A chứ không sửa theo bản B dù ý nghĩa rõ ràng hơn.
- (60) Chi từ : chẳng từ, chẳng kể. Bầu rấn nhà vàng: chưa khảo rõ điển tích này.
- (61) Bản B: rồi.
- (62) Bản B : ai xoay.
- (63) Nhiều nơi: nhiều chỗ, nhiều điều.
- (64) Kỳ dư (Hán ngữ) : ngoài ra.
- (65) Loàn đản: là vô lễ, lếu láo, bậy bạ. Từ cổ.
- (66) Lớn một cơn: ý nói lớn nhanh.
- (67) Lãi lờ : là đọc biến âm của lãi lời (lời và lãi)
- (68) Bản TTH sửa ra Tốt tươi, sai với bản Nôm A và B, nhưng có vẻ hay hơn.
- (69) No ngày là là đầy ngày (từ cổ), chứ không phải no bụng.
- (70) Nở trong câu này là để (nghĩa cổ còn thấy trong từ sinh nở).



Nét nhân bản trong đời sống của đức Phật



Hạnh Hiếu (Văn Thị Ngọc Ánh)

Chùa Vương Xá, 60 Ngô Huy Diễn, P.5, Đà Lạt, Lâm Đồng

Mở đầu: Nhắc đến tôn giáo, người ta thường nghĩ đến tâm linh hay khía cạnh cứu rỗi, dưới lăng kính tín ngưỡng, hình ảnh giáo chủ của tôn giáo đầy uy nghiêm, cao vời vợi.

Đạo Phật trong mắt của tín đồ cũng vậy, họ cho rằng đức Phật có thể ban phước giáng họa nếu họ làm sai một điều gì đó, vô tình họ đã “quảng bá” đạo Phật một cách sai lệch. Giáo chủ đạo Phật không phải chỉ ngự trên đài sen trong những ngôi chính điện lộng lẫy, sơn son thếp vàng, đèn hoa tráng lệ, hay giữa hư không đầy màu sắc huyền bí giám sát chúng sinh để phán xét, đợi chờ lời cầu nguyện để ban cho!

Qua đời sống của đức Phật, chúng ta thấy, Ngài không phải là một vị thánh siêu nhiên, bất khả tiếp cận. Ngài không phải là một vị thần để thờ cúng, vái lạy. Ngài cũng không phải đáng sáng thế có quyền thưởng phạt sinh linh. Ngài vốn là con người, nhưng là con người đã giác ngộ, biết rõ từng nỗi đau của mỗi chúng sinh trong cuộc đời.

Như Rabindranath Tagore, nhận định: “Đức Phật là người đã thánh hóa cuộc đời bằng một lần thị hiện, tại mảnh đất trần thế, qua hình ảnh bằng xương bằng thịt của ngài”.

Từ khóa: Đức Phật, đạo Phật, siêu nhiên, đời sống, tôn giáo ..vv...

1. Cuộc đời đức Phật từ đản sinh đến Niết Bàn theo kinh Nikaya

“Giáo chủ của đạo Phật là một con người lịch sử! Ngài tên là Siddhattha con vua Suddhodhana và hoàng hậu Maya của nước Sakya thuộc đất nước Nepal ngày nay. Thái tử Suddhattha sinh ra và lớn lên, được dạy dỗ như bao đứa trẻ khác⁽¹⁾. Trong khi đi dạo quanh ba cửa thành, Thái tử đã suy niệm: “*Sĩ nhục thay cái gọi là sinh! vì ai sinh ra cũng phải già, cũng phải bệnh. Cũng phải chết như vậy!*”⁽²⁾. Từ đó, ngài thấu hiểu được tâm trạng của con người và cảm nhận được giá trị thật của kiếp người. Thật vậy, chỉ khi là con người, đức Phật

mới hiểu được sự mất mát to lớn giữa những người thân trong gia đình, như câu chuyện nàng KisaGotami⁽³⁾. Thực chỉ có ai đang cưu mang thân phận kiếp người mới biết được con người đang thiếu gì, đang cần gì và đang muốn gì! Thậm chí ngay cả đồng loại của nhau nhưng chưa chắc người giàu đã cảm nhận được niềm hạnh phúc to lớn mà người nghèo mơ ước. Giai cấp thống trị có lẽ không bao giờ cảm thông được nỗi thống khổ của tầng lớp bị trị, dù họ ý thức rằng quyền lực, lợi danh của họ được xây dựng trên mồ hôi, nước mắt và máu của kẻ khác; hưởng gì là những nhân vật đến từ cõi khác.

“Đời sống của ta thật là tế nhị, tinh vi trong nhà phụ vương Ta, các hồ được xây lên, trong một hồ có hoa sen xanh, trong một hồ có hoa sen đỏ, trong một hồ có hoa sen trắng, tất cả phục vụ cho ta. Không một hương chiên đàn nào ta dùng là không từ Kasi đến. Bằng vải Kasi là áo cánh, bằng vải Kasi là nội y, bằng vải Kasi là thượng y. Đêm và ngày, một lọng trắng được che cho ta để tránh xúc chạm lạnh nóng, bụi, cỏ hay sương... Ba lâu đài được xây dựng cho ta, một cái cho mùa đông, một cái cho mùa hạ, một cái cho mùa mưa... Trong nhà Phụ vương ta, các người đầy tớ, làm công được cho ăn gạo thịt



và cơm nấu”⁽⁴⁾. Như thế, cuộc sống của Thái tử ở hoàng cung nguy nga, tráng lệ, có đầy đủ những điều mà người thường đang muốn tìm cầu. Sau khi thái tử kết duyên cùng nàng Yasodhara thì đã hạ sinh một đứa bé trai đặt tên là Rahula. Tuy ngài có vợ đẹp con khôn, nhưng đối với Thái tử tất cả cũng chỉ là trói buộc. Hình ảnh một thanh niên nhìn vợ và con đang yên giấc với một tấm lòng từ ái nhưng bình thản, không dao động, không trù mến phần nào thể hiện sự quyết tâm từ bỏ tất cả của Ngài. Ngài đi với sự không tiền của, không nhà cửa, nay đây mai đó. Ngài bắt đầu đi tìm chân lý và an tĩnh. Thế là Ngài từ bỏ nhân gian.

Một sự kiện từ bỏ vĩ đại, một sự kiện mà ngoài đức Phật, trước đó chưa có ai có thể làm

được. Vì đây “là sự khước từ của một hoàng thái tử vinh quang giữa thời niên thiếu, trong cảnh ấm no, sung túc và thịnh vượng. Một sự thoát ly chưa từng có trong lịch sử”⁽⁵⁾.

Với tinh thần bất khuất, nay đây mai đó để tìm trạng thái thanh bình, an lạc và chân lý tối thượng. Đạo sĩ Gotama với tâm tinh tấn, kiên định, Ngài dùng nhiều phương pháp từ cầu học hai vị là Alara Kalama và Uddaka Ramaputta đến nín thở, tuyệt thực khổ hạnh ép xác nhưng tất cả đều không thu hoạch được gì. Ngài nhớ đến có lần ngài ngồi thiền và đặc sơ thiền lấy đó thực tập. Cuối cùng, vào lúc canh một, Ngài liền chứng tuệ giác đầu tiên và lần lần đến các tuệ giác cuối cùng⁽⁶⁾. Khoảnh khắc này chứng minh rằng không phải

khi sinh ra ngài là Phật mà ngài trở thành Phật do sự tinh tấn nỗ lực của chính mình.

Đời sống hằng ngày của đức Phật càng giống với một con người, Ngài được xem là vị giáo chủ hoạt động tích cực và nhiệt thành nhất thế gian. Buổi sáng, ngài ngồi thiền quán sát ai sẽ là người tể độ hôm nay, hoặc đức Phật sẽ đi trì bình khát thực, dùng cơm trước Ngọ và thuyết một bài pháp ngắn. Buổi trưa, ngài nằm nghỉ một lát và dùng Đại Bi tâm quan sát giúp đỡ để tể độ người, chiều ngài thuyết pháp cho hội chúng nghe. Đến đêm, canh đầu, đức Phật dành riêng cho các vị Tỷ kheo đến thỉnh cầu Ngài rọi sáng những hoài nghi của mình; canh giữa, đức Phật dành cho các vị chư thiên và chư Phạm thiên; canh cuối, Ngài đi kinh hành, nằm



→ định thần và nhập Đại Bi định để làm êm dịu tất cả chúng sinh. Mỗi ngày, Ngài chỉ ngủ một tiếng, Ngài luôn bận rộn với nhiệm vụ đạo đức, Ngài không ngừng gia công để đem lại điều tốt đẹp, hạnh phúc đến cho tất cả, ngay cả đến ngày nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi.

2. Đức Phật không phải là đáng sáng thế hay cứu thế.

Phật theo đúng nghĩa của từ ngữ là bậc giác ngộ. Ai giác ngộ được như ngài đều gọi là Phật. Trước và sau Phật đều có Phật. Sự vĩ đại của đức Phật là người chỉ dạy con đường và ai đi theo con đường này sẽ đoạn tận mọi khổ đau.

Thay vì đặt trên con người một thần linh vạn năng vô hình và cho con người một địa vị khép nép rụt rè, đức Phật chứng minh rằng con người có

thể thành đạt trí tuệ cao siêu và đạo quả tối thượng do sự cố gắng của chính mình. Một hình ảnh thật đẹp khi một vị giáo chủ chăm sóc những người đệ tử của mình. Câu chuyện tôn giả Đại Ca Diếp bị bệnh nặng, Thế Tôn đích thân đến thăm và mời tôn giả về ở cùng với mình, hay Ngài thấy Tỳ kheo Putigatta Tissa Thera thân thể lở loét đang nằm trong thất mà không một ai chăm sóc, Ngài đến bên ân cần hỏi thăm và dùng khăn lau người cho vị Tỳ kheo đó. Với nhãn quan thế gian, những việc làm trên là bình thường, nhưng trong tâm linh, hành động ấy lại vô cùng ý nghĩa khi nó được đức Phật, bậc giác ngộ thực hiện, thật khó để thấy cách hành xử đầy lòng nhân ái và tính nhân văn như thế trong cuộc đời của vị giáo chủ nào.

Những biểu hiện từ ái, bao dung trong một chút sức tàn

còn lại của một người thầy khi lo lắng người đời sau mắng Cunda, Người sợ Cunda hối hận về sự bất cẩn của mình, dặn dò A Nan rằng bữa ăn này là bữa ăn cuối cùng và có công đức lớn nhất⁽⁷⁾. Mặt khác, theo người viết, đức Phật đã thị hiện là một con người, sinh ra là một con người và Ngài cũng chịu sự chi phối của quy luật sinh, lão, bệnh, tử, để cho chúng ta thấy được Ngài là một con người nhưng Ngài đã thành Phật- một bậc giác ngộ. Chúng ta cũng sẽ giác ngộ như Ngài. Ngài không ban ơn, hay giảng họa một ai càng không phải là đáng sáng thế hay cứu thế.

Không bao giờ đức Phật cưỡng bách tín đồ phải làm nô lệ cho giáo lý của mình hay cho chính mình. Những ai bước theo dấu chân Ngài đều được tự do tư tưởng. Ngài khuyên dạy hàng môn đệ không nên nhắm mắt chấp nhận những lời của Ngài chỉ vì kính nể, tôn trọng, nhưng phải xem xét, nghiên cứu, suy niệm cẩn thận cũng như người trí tuệ muốn thử vàng, phải đốt, cắt và chà vào đá.

3. Đạo Phật là tôn giáo

Trong lịch sử nhân loại, khi đề cập đến tôn giáo, người ta thường bàn đến lĩnh vực tâm linh của tín đồ. Phần lớn triết lý tôn giáo hữu thần thường đề cập đến kiếp sau của con người, giảng dạy cho họ phương pháp để thọ nhận được ân sủng của Thượng đế hay đáng sáng thế qua việc phục tùng những tín điều, giáo điều đã được giáo chủ mặc định. Trái lại, đạo Phật không tách rời cuộc sống hiện tại với mục đích tu dưỡng tương lai. Theo giáo lý nhân



quả của Phật giáo, kiếp sau hay tương lai chỉ là kết quả của chính đời sống hiện tại. Cuộc sống đạo đức, vị tha... hay đời sống đầy dục vọng, sân hận, ích kỷ chính là nhân tố quyết định cái mà bạn sẽ trở thành. Nhiều bản kinh điển Phật giáo đã chứng minh rằng tín đồ hay cư sĩ tại gia có thể đạt được thánh quả ngay hiện đời này nếu họ áp dụng lời Phật dạy vào đời sống hằng ngày của mình. Vì thế, chính con người là người quyết định mình là ai mà không phải là một đấng sáng thế, hay một giáo chủ nào quyết định điều này⁽⁸⁾.

Sự kiện đức Phật Thích Ca sinh ra trong thế giới này với một vị thế của một con người và trở thành bậc thầy tôn quý của trời người thật sự vô cùng ý nghĩa; mở ra một chương mới trong lịch sử tư tưởng nhân loại: Con người là chủ nhân của tôn giáo chứ không phải là nô lệ của thánh thần. Theo quan niệm của người phương Tây, không có khổ đau nào khốn khổ bằng sự nô lệ tư tưởng. Do vậy, sự giác ngộ và giải thoát khỏi sự nô lệ thần linh của đức Phật có thể xem là cuộc cách mạng tư tưởng vĩ đại nhất.

Tóm lại, Đạo Phật là một tôn giáo, vì đạo Phật có giáo chủ, hệ thống giáo lý, tổ chức tăng đoàn, nhưng đạo Phật không chấp nhận vai trò thượng đế cứu thế, đề cao vị trí của con người và vai trò tình thương trí tuệ. Trong đạo Phật, tinh thần trách nhiệm cá nhân được xem trọng. “Tự mình làm điều ác, tự mình làm nhiễm ô, tự mình ác không làm, tự mình làm thanh tịnh”.

4. Đạo Phật nương tựa chính mình

Đạo Phật luôn khuyến hóa con người phải tin vào khả năng giác ngộ của mình, không nô lệ tha nhân; nương tựa pháp là tuyên ngôn của đạo Phật. Phật giáo không áp đặt quyền lực nào lên con người, không cường điệu tính yếu hèn, tội lỗi của con người. Phật nhấn mạnh con người có đầy đủ khả năng để hoàn thiện cá nhân. Tự cố gắng và phấn đấu sẽ giác ngộ.

Đặc biệt hơn, càng khó lòng tìm thấy được một người thầy tâm linh vĩ đại nào lại quan tâm và thương yêu người đã “giết” mình như thế. Với Devadata người mà ngài Narada xưng là “Người nguy hiểm nhất của đức Phật” cũng được Ngài cảm hóa. Không những thế, đức Phật còn thọ ký cho Devadata sau sẽ thành Phật hiệu là Thiên-Vương Như-Lai⁽⁹⁾. Một người bình thường khi thấy oan gia của mình sẽ đem tâm ghét bỏ, hoặc sân giận. Trong khi đó, Ngài dùng tâm thương yêu và biết ơn để đối lại tâm hận thù, sân giận của Devadata. Qua đó cho thấy, đức Phật với lòng từ bi vô lượng, Ngài cho tất cả mọi người trên thế gian biết rằng, Ngài là một con người, bắt đầu từ một con người và Ngài đã thành Phật, mọi người, ai ai cũng sẽ có thể trở thành Phật như Ngài. Bởi “Điểm giáo lý đặc thù của Phật giáo là chủ trương...khả năng giải thoát giác ngộ của con người chính ngay đời sống này”⁽¹⁰⁾.

5. Quan điểm xã hội của đạo Phật.

• Đức Phật không tán thành chế độ đẳng cấp xã hội, không phân biệt giới tính

Đức Phật dạy các đệ tử rằng “Nhu các con sông lớn, Hằng hà, Yamuna, Aciravati... khi đổ vào biển thì chúng mất tên gọi... cũng vậy, bốn đẳng cấp sát để lợi, bà la môn, vệ xá, thủ đà la khi đến với đạo Phật đều được gọi là Phật tử”⁽¹¹⁾. Trong hàng đệ tử Phật có đủ hạng người từ Bimbisara, Pasenadi, Ajatasattu, các bà la môn Kassapa, Sariputa, thợ cạo tóc Upali, kỹ nữ Ambapali, tên cướp khét tiếng Angulimala... đều được Ngài hóa độ như nhau, đều chứng đắc Thánh Quả, như nhau.

“Đức Phật hiện ra nơi đời không chỉ lợi ích cho nam giới mà còn cho cả nữ giới chúng tôi” Như cỗ xe chở người, bất luận nam hay nữ. Cũng thế, chiếc xe chánh Pháp chờ đón họ thẳng tới Niết Bàn”⁽¹²⁾. Ngài nâng đỡ hoàn cảnh của người phụ nữ - lúc bấy giờ bị xã hội khinh thường, không những bằng cách nâng phẩm giá của người đàn bà lên đúng tầm quan trọng, mà còn sáng lập giáo hội đầu tiên trong lịch sử cho hàng phụ nữ. Qua đó cho thấy, tổ chức tăng già Phật giáo xem trọng tính dân chủ, không giáo quyền, dựa trên tinh thần đoàn kết, hòa hợp, tương thân tương ái gọi là lục hòa. Cũng lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, Ngài đứng lên cố gắng đánh đổ chế độ mua bán người làm nô lệ. Ngài bãi bỏ phong tục đem những con vật xấu số ra giết để cúng tế thần linh, mở rộng tâm từ, bao trùm luôn cả muôn loài.





• **Người cao quý không phải do sinh đẻ mà do hành động của bản thân.**

Ngài không nương vào dòng họ cao thấp để định giá con người, mà chỉ nương vào phẩm hạnh đạo đức. Đặc biệt, Ngài phủ nhận giai cấp, đem chế độ bình đẳng để đãi ngộ mọi hạng người trong xã hội. Cho nên Ngài chỉ căn cứ vào phần trí tuệ nông sâu, đức hạnh và phẩm giá để định vị con người. Dù là ai khi vào đạo Phật cũng chỉ lấy đạo đức làm căn bản, lấy

Theo thiển ý của người viết, sở dĩ đạo Phật đạt được những thành quả như thế, bởi vì, nét đặc thù về Triết lý, xã hội của đạo Phật nằm ở chỗ Phật giáo không tồn tại cái tự ngã hay cái danh xưng của mình, mà đến với thế giới này vì an lạc cho mọi loài chúng sinh. Đây là những gì mà thế giới Phương tây đã tìm thấy ở đạo Phật và đức Phật như lời văn hào Hermann Hesse, giải Nobel Văn chương năm 1946, phát biểu: “...*Những nội dung tri thức của lời Phật dạy chỉ là một nửa của đóng góp của ngài. Nửa còn lại là đời sống của ngài, đời sống thực mà ngài đã sống. Thực vậy, đức Phật đã hoàn tất việc rèn luyện chính mình và đem ra áp dụng cho các đệ tử. Ngài đã xác định*

một mục tiêu và đã được các kết quả mà các nhà hành động chân chính nổi danh của Phương Tây phải ngả mũ kính phục” và “đức Phật là hiện thân của tất cả những đức hạnh mà Ngài giảng dạy. Trong suốt 45 năm thuyết giảng thành công và sinh động, đức Phật đã thể hiện lời nói của mình bằng chính hành động”⁽¹³⁾.

Kết luận

Nét nhân bản đặc thù của đạo Phật, dù được hiểu dưới bất cứ danh xưng nào đều là do một con người tạo lập. Giáo lý Phật giáo là kết tinh từ những nỗ lực và trí tuệ của chính con người, không phải là mô lý thuyết kinh viện phát xuất từ tháp ngà, hoặc là sự mặc khải từ các bậc toàn tri, toàn năng siêu hình. Có lẽ, thế giới hữu thần bị tê liệt, quyền năng truyền thống siêu nhiên trở nên vô hiệu khi sự thật về vạn hữu và số phận của con người được phơi bày qua sự khám phá, chứng nghiệm của một con người lịch sử. Nói cách khác, từ vị thế nô lệ của thần linh, con người đã được đạo Phật trả về đúng với cương vị của mình qua lời tuyên bố sau: “*Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành*”. Theo Robindranath Tagore, “*đức Phật đã Thánh hóa Cuộc Đời*”

bằng chính sự giác ngộ chân lý tự thân, hiển bày năng lực phi thường của con người.

Nguồn trí tuệ từ sự giác ngộ của đức Phật Thích Ca, được con người xưa và nay biết đến với tên gọi là đạo Phật (Buddhism), đã cống hiến cho nhân loại một nghệ thuật sống. Gần 26 thế kỷ tồn tại và phát triển, những lời dạy về từ bi, trí tuệ vô ngã, vị tha bắt nguồn từ sự chứng ngộ ấy đã chứng tỏ được giá trị đích thực của nó đối với cuộc đời. Bởi lẽ, giá trị cao nhất của hệ triết lý tư tưởng hay tôn giáo chủ yếu được đo lường bằng hiệu quả hạnh phúc, như Aristotle, một trong những triết gia vĩ đại phương Tây, đã quan niệm “mục tiêu của cuộc đời không phải là cái hay, cái đẹp mà chính là hạnh phúc”. Đây chính là mục đích ra đời của đức Phật: “*Ta ra đời là vì lợi ích và an lạc cho số đông, cho chư thiên và loài người*” và “*xưa và nay Ta chỉ nói khổ và con đường diệt khổ*”. Lời tuyên bố này của đức Phật không phải là lý thuyết suông, cũng không phải những mỹ từ để làm đẹp đạo Phật, mà đã được chính đức Phật nói và làm trong suốt cuộc đời của ngài. ☀

CHÚ THÍCH:

(1) Thích Minh Châu (2020), Kinh Trường Bộ, Kinh Đại Bản, Nxb. Hồng Đức, Tp. HCM, tr.209-236.

(2) Sđđ, tr. 220.

(3) <https://phatphapungdung.com/phap-bao/kinh-tieu-bo-tap-9-truong-lao-ni-kê>, kinh kisa gotami.

(4) Thích Minh Châu (2020), Kinh Tăng Chi Bộ, kinh nuôi dưỡng tế nhị, Nxb. Hồng Đức, Tp.HCM, tr. 132.

(5) Narada Maha Thera (2013), Đức Phật và Phật pháp, Nxb. Tổng hợp Tp.HCM, TP.HCM, tr. 30.

(6) Sđđ, tr. 52-58.

(7) Xem “Thích Minh Châu (2020), Kinh Trường Bộ, Nxb. Hồng Đức, Tp. HCM, tr. 287-288”.

(8) Viên Trí (2018), Phật giáo qua lăng kính xã hội, Nxb. Hồng Đức, Tp. HCM, tr. 47-8.

(9) <https://thuvienhoasen.org/a586/12-pham-de-ba-dat-da>

(10) Viên Trí (2018), Phật giáo qua lăng kính xã hội, Nxb. Hồng Đức, Tp. HCM, tr. 46.

(11) Thích Minh Châu dịch (2020), Kinh Tăng Chi Bộ, Chương Tám pháp, Nxb. Hồng Đức, TP. HCM, tr. 962.

(12) Viên Trí (2018), Phật giáo qua lăng kính xã hội, Nxb. Hồng Đức, Tp. HCM, tr. 78

(13) Viên Trí (2018), Phật giáo qua lăng kính xã hội, Nxb. Hồng Đức, Tp. HCM, tr. 35.

Nữ cư sĩ Visakha, vị hộ pháp đắc lực thời đức Phật

 Thích nữ An Hưng

Thạc sĩ Phật học khóa VI, Học viện PGVN tại TP.HCM

Dẫn nhập: Phật giáo tồn tại và phát triển hay không là một phần nhờ vào những vị cư sĩ hộ pháp đắc lực. Với tín tâm và sự phát nguyện nên họ đã hết lòng vì đạo pháp. Tuy hình tướng cư sĩ, nhưng tâm đã vào trong đạo, học pháp, hành pháp và chứng ngộ pháp. Đệ tử Thế Tôn không chỉ các bậc tu sĩ mà có nhiều vị nam nữ cư sĩ tu hành giữa đời thường, đạt được sự giác ngộ một trong bốn thánh quả khác nhau. Các vị ấy có sự đóng góp cho Phật giáo từ nhiều khía cạnh để giúp cho Phật giáo ngày càng phát triển. Trong số đó có nữ cư sĩ Visakha, là người giác ngộ từ nhỏ, lớn lên lại là người hộ trì, đóng góp cho Phật giáo rất nhiều về mọi mặt.

Visakha là đại diện mẫu hình lý tưởng của người nữ cư sĩ, không những thời Phật tại thế, mà còn là tấm gương sáng cho đàn hậu học ngày nay noi theo. Bà là người đầy đủ tài đức vẹn toàn, lại có sự thông minh khéo léo. Nhưng trong lịch sử về nhân vật Visakha cho đến ngày nay đã để lại nhiều nguồn tư liệu khác nhau, chứa đựng trong đó những bất đồng ẩn khuất, để tìm hiểu rõ hơn về vấn đề này, bài viết sẽ trình bày với đề tài: “NỮ CƯ SĨ VISAKHA VỊ HỘ PHÁP ĐẮC LỰC THỜI ĐỨC PHẬT”, với các phần: 1. Sơ lược về cuộc đời bà Visakha; 2. Nhân duyên để bà trở thành người hộ pháp đắc lực; 3. Người cư sĩ chuẩn mực trong Phật giáo. Qua đó, giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn một cách chính xác về nhân vật này, tránh những định kiến sai lầm về cuộc đời cũng như hạnh nguyện của bà Visakha.

Từ khóa: Nữ cư sĩ, hộ pháp, cư sĩ VISAKHA

1. Sơ lược về cuộc đời bà Visakha

Nhắc đến những vị hộ pháp cho Phật giáo mãi trường tồn và phát triển chúng ta không thể không nhắc đến những vị đại thí chủ như: Anathapindika, Visākhā, Asoka, Ambapālī, Trong số đó có bà Visākhā là người được đầy đủ phước duyên, gặp đức Thế Tôn và giác ngộ lúc còn rất trẻ. Với tâm thành kính thiết tha, cùng với đức hạnh vốn sẵn có được tích tụ nhiều đời nên vừa gặp Phật Visākhā đã nhập vào dòng thánh Sơ quả. Và nhân duyên để đức Phật độ nữ thí chủ này như sau: Tương truyền rằng, trong khi đi vân du trong xứ Anguttara,

đức Thế Tôn quán thấy “Ông Trưởng giả Mendaka cùng vợ là Candapadumā (Nguyệt Liên), con trai Dhanañjaya (Tài Thắng), người dâu Sumanadevī (Tổ Tâm Nương Tử), cô cháu gái Visākhā (Thiện Chi) và người đầy tớ Punna (Viên Mãn), tất cả đều có duyên lành với Thánh Quả Tu Đà Hườn”⁽¹⁾. Nên Ngài ngự đến thành Bhaddiya, an cư trong rừng Jātiyā để giáo hóa Visākhā.

Visākhā hay còn gọi là Tỳ Xá Khư, được sinh ra trong một gia đình triệu phú Dhanañjaya (Đạt Nan Xà Dạ) ở trong thành Bhaddiya, thuộc vương quốc

Anga. Cha là trưởng khố Dhanañjaya, con của trưởng khố Ram, và mẹ là Sumanaa Devii chính thất, là cháu gái của nhà triệu phú Mendaka ở Ương Già. Ông là người thường gần gũi và hay trò chuyện cùng cháu gái yêu quý của mình. Tuy còn nhỏ, nhưng Visākhā rất thông minh và lanh lợi. Có lần nàng kể cho ông nghe rằng mình thương cảm đóa hoa phù dung mỗi khi bị rơi rụng, đem xác hoa ấy vào trong lọ để nuôi dưỡng thương yêu chăm sóc nhưng hoa vẫn không sống lại. Ông nghe xong giật mình, bởi cháu còn nhỏ tuổi mà đã có lòng bi mẫn, biết nghĩ đến



→ người khác kể cả cỏ cây hoa lá. Điều đó làm ông liên tưởng đến Thế Tôn, Ngài cũng có lòng bi mẫn để thương tất cả chúng sinh như con vậy.

Nhân duyên hội đủ, một hôm đức Phật và nhiều đệ tử đã viếng thăm xứ sở có triệu phú Mendaka, là ông của Visākha. Khi ấy, triệu phú đã cho cô cùng các bạn với những cỗ xe làm phương tiện đưa họ đi. Là người biết việc gì cần làm và việc gì không cần làm, nên khi nhìn thấy đức Phật từ xa, nàng cho xe dừng lại, rồi đi bộ đến gần để đánh lễ Thế Tôn. Với thái độ cung kính và tư cách nho nhã của cô bé đã làm cho đức Phật biết rằng tuy còn nhỏ tuổi nhưng cô bé có khả năng lãnh hội giáo pháp, nên Ngài đã thuyết cho cô nghe một thời pháp hợp với căn cơ, trình độ: “*Bài pháp chấm dứt, cô bé Visākha chứng quả thánh Nhập Lưu*”⁽²⁾. Sau đó, ông đại

triệu phú Mendaka thường thỉnh mời đức Phật và tăng chúng hằng ngày đến nhà của ông ta để thọ thực. Trong suốt hai tuần lễ, ông triệu phú đã dâng cúng thực phẩm đủ loại, có cứng có mềm, phù hợp với tăng đoàn của Thế Tôn trong niềm hoan hỷ và hạnh phúc vô bờ.

Đến tuổi trưởng thành, cô là một thiếu nữ xinh đẹp mà thế gian khó ai sánh được. Một hôm, vào ngày lễ, Visākha cùng các tỷ nữ gia nhân ra bờ sông, chợt phong ba nổi lên, cơn mưa từ đâu kéo đến, mọi người đều nhanh chân hối hả tìm chỗ trú mưa, nhưng riêng về Visākha, nàng không vội vàng mà từ từ khoan thai cất bước. Chính dáng vẻ yêu kiều diễm lệ cũng như nét hạnh đoan trang nho nhã của cô mà khiến sự tò mò của nhiều vị khách cũng đang có mặt ở đó.

Visākha là con nhà trâm anh lại là người có đầy đủ năm đẹp về tóc láng mượt như đuôi công, môi đỏ hồng tự nhiên như trái chín đây là vẻ đẹp của thịt, răng trắng như ngà, khít khao đều đặn và sáng ngời như hai hàng ngọc, là vẻ đẹp của xương, da mịn màng như cánh sen và tuổi già mà vóc dáng vẫn xinh đẹp như thời son trẻ. Visākha là mẫu người phụ nữ có vẻ đẹp toàn vẹn. Không những thế, nàng rất thông minh, trí tuệ hơn người, vừa thông suốt việc thế gian, vừa thông minh trong đạo pháp nên đã cư xử rất khéo léo trong cuộc sống.

Khi ấy ở kinh đô Xá Vệ, có ông trưởng giả triệu phú Mrgara - Migara (Di Già La) đang nôn nóng kiếm cho con trai mình một cô vợ thật môn đăng hộ đối. Nhưng thực tế, con trai ông hoàn toàn không muốn lấy vợ, không thể từ chối lời đề nghị của gia đình nên chàng đưa ra yêu cầu khi nào tìm được người con gái có đầy đủ năm vẻ đẹp về tóc, da, xương, thịt và tuổi trẻ thì đồng ý cưới. Bởi chàng nghĩ làm gì có người con gái nào đầy đủ các yếu tố trên. Nhưng duyên đã định, triệu phú Di Già La liền nhờ các vị Bà-la-môn tìm giúp người con gái như vậy. Điều kiện nghe qua như hy hữu, nên mãi tìm kiếm vẫn chưa gặp được. Và rồi, duyên nhiều đời đã kết, Visākha chính là cô gái hội đủ các yếu tố trên. Vì vậy, sau khi họ nhìn thấy một cô gái vừa xinh đẹp lại dịu dàng đức hạnh. Dù trời mưa nhưng nàng vẫn khoan thai bước đi nhẹ nhàng vào trú mưa, nên họ bèn đến gần và hỏi nàng tại sao không nhanh chân trú mưa, bởi siem y đã ướt sũng, cô

không sợ bị ướt sao? Nàng nhẹ nhàng nói rằng: ‘*Y áo ướt tôi có thể thay, nhưng phẩm hạnh mất rồi lấy gì để thay thế!*’. Các vị Bà-la-môn ngỡ ngàng trước câu hỏi vừa gọn gàng lại ý tứ, điều đó cho thấy kiến thức và phẩm hạnh của nàng hơn hẳn người bình thường. Lại thấy cô có đầy đủ các yếu tố mà mình đang tìm kiếm cho con trai ông trưởng giả, vì vậy họ tặng nàng vòng hoa bằng ngọc ngà châu báu và nói nàng biết về lý do để chọn nàng làm dâu cho triệu phú Di Già La. Nàng đồng ý đi theo phái đoàn, và như vậy đám cưới diễn ra.

Một nhân vật đặc biệt nên đám cưới càng đặc biệt hơn. Đám cưới kéo dài bốn tháng và được tổ chức thật linh đình, dưới sự chứng kiến của vua Ba Tư Nặc. Đám rước dâu tiến vào thủ đô một cách uy nghi, trang trọng. Trưởng giả Di Già La đích thân đi rước con dâu về. Trước khi về nhà chồng, cha nàng đã dạy rất kỹ lưỡng về cách ăn ở hợp thời để không méch lòng nhà chồng. Ông còn cho rất nhiều của hồi môn cũng như người hầu theo gánh vác công việc. Bên cạnh đó, còn lập một hội đồng gia tộc để xét xử những lỗi lầm. Đây cũng là cách để ông bảo vệ con gái không bị gia đình bên chồng ăn hiếp. Đúng là một người cha thương yêu và tâm lý, chăm sóc con kể cả khi con đã rời xa mình.

Lễ cưới diễn ra với nhiều quà mừng quan khách, nàng lần lượt đem phân phát cho bà con bên đường, chỉ để lại những gì cần thiết, vì thế người dân nơi đây rất quý mến đức hạnh của nàng. Visākhā cũng được những người bên nhà chồng tổ

lòng quý trọng. Với một người tài đức vẹn toàn, khả năng thành tựu trí tuệ, là người có thể tự mình đoạn diệt khổ đau được đức Phật nói trong kinh như sau: “*Này Visākhā, nữ nhân có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sinh diệt, với Thánh thể nhập đưa đến chân chính đoạn diệt khổ đau. Như vậy, này Visākhā, là nữ nhân đầy đủ trí tuệ*”⁽³⁾. Điều này thể hiện sự bình đẳng trong sự tu tập chuyển hóa khổ đau nhờ khai mở trí tuệ. Bởi vậy, Visākhā đã sống những ngày đầu của cuộc sống mới vô cùng êm đềm và hạnh phúc.

Cuộc đời bà như một bức tranh, vẽ lên những hình ảnh đẹp nhất giữa cuộc đời trần thế, sống hạnh phúc cùng con cháu đến cuối đời: “*Trong số những nữ cư sĩ đã Giác Ngộ, người nổi tiếng nhất là bà Visākhā. Bà đắc quả Tu Đà Hoàn lúc bảy tuổi và ở tăng thánh này cho đến khi chết. Bà sống được một trăm hai mươi tuổi*”⁽⁴⁾. Bà thọ hưởng mọi thứ dục lạc trên thế gian nhưng vẫn không để tâm mình vướng bận và quên đi ước nguyện phụng sự Tam-bảo đem lại lợi lạc cho đời này và đời sau.

2. Nhân duyên để bà trở thành người hộ pháp đắc lực

Sau nhiều lần nghe Pháp của Thế Tôn, vì đã chứng sơ quả nên Bà luôn có tâm đồng mãnh, tin Phật, tin giáo Pháp cũng như Tăng đoàn một cách tuyệt đối. Vì thế, khi nào cũng phát nguyện hộ trì Tam bảo trọn vẹn một cách có khả năng nhất. Theo truyền thống của cha ông, Bà luôn thỉnh Phật và chúng Tăng đến để cúng dường. Bởi

lòng tin (Saddhā) là điều kiện cơ bản trước khi vào đạo không chỉ người xuất gia mà cả người tại gia. Lòng tin quan trọng và không thể tin mù quáng nên đức Phật dạy: “*Chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì nghe theo người ta nói; chớ có tin vì được kinh tạng truyền tụng; chớ có tin vì nhân lý luận siêu hình; chớ có tin vì đúng theo một lập trường; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình*”⁽⁵⁾. Với Visākhā bà đã có đức tin trong sạch và đồng mãnh nên những gì bà làm đều có kết quả tốt đẹp cho mình và cho người.

Việc Visākhā về làm dâu nhà trưởng giả Migāra gặp không ít khó khăn và trở ngại, bởi ông là một môn đồ của ẩn sĩ lửa thể Ni-kiền-tử mà Visākhā là tín nữ thuần thành của đức Thế Tôn. Vì thế cha chồng không mấy hài lòng nhưng vì sự khéo léo của bà và tâm nguyện muốn hướng dẫn gia đình chồng theo Phật giáo. Bởi đức Phật thường dạy ngoài việc quy y Tam bảo, đức Phật còn khuyến tấn hàng cư sĩ nên: “*Tự mình thành tựu lòng tin và khích lệ người khác thành tựu lòng tin; khi nào tự mình giữ giới và khích lệ người khác giữ giới;... tự mình bố thí và khích lệ người khác bố thí;...*”⁽⁶⁾. Bà đã làm được việc đó nhờ vào lòng tin vững chắc nơi giáo pháp của Thế Tôn.

Sau nhiều sự việc hiểu lầm, Visākhā bị cha chồng quở trách và muốn đuổi đi, một phần ông không hài lòng con dâu không





kính trọng các Thầy Bà-la-môn lỏa thể của ông, một phần không nghe lời ông. Nhưng khi sự việc được minh bạch, ông cầu xin Visākha ở lại thì không được đồng ý trừ khi ông cho phép Visākha được cúng dường chúng tăng theo ý nguyện. Đây cũng là cơ hội để bà hướng dẫn cha chồng và gia đình bên chồng quy y theo Phật giáo, đó cũng là trách nhiệm và bổn phận của người con Phật. Khi thỉnh Thế Tôn và Tăng đoàn đến nhà để cúng dường và giảng pháp. Cha chồng tuy không ra tiếp đón chào hỏi, nhưng sự tò mò ông đã ở sau màn cửa lén nghe đức Phật thuyết pháp. Với nhãn quan tri kiến của Thế Tôn, Ngài biết ông đã có căn lành, đủ duyên để chứng quả nên Ngài hướng đến ông mà thuyết giảng. Sau khi nghe và đã hiểu, trưởng giả Migāra ngồi bên ngoài màn suy tư về lời pháp của Như Lai. Khi

ấy ông liền chứng quả Dự lưu, phát lòng tin kiên cố vào Tam Bảo. Ông nâng màn bước ra và phủ phục xuống chân Thế Tôn, hôn chân Ngài và ba lần đọc lên tên mình, rồi thưa: *“Bạch Thế Tôn, từ trước đến giờ con chưa hề hiểu phước báo to lớn trong sự cúng dường Ngài, nhưng giờ đây, nhờ con dâu mới được hiểu và đã thoát hết đau khổ, phiền não. Khi con dâu con vào nhà con là nó mang hạnh phúc đến, và đã tế độ con”*⁽⁷⁾. Đây là lời ông bộc bạch nỗi lòng bằng sự chân thành, và để tỏ lòng biết ơn với con dâu yêu quý, cha chồng đã tặng nàng bộ áo trang sức tuy nhẹ nhàng hơn bộ áo của cha ruột tặng nhưng nó không kém phần sang trọng và quý giá để nàng có thể mang luôn bên mình để dàng hơn. Sau đó Tỳ-xá-khư lại thỉnh Thế Tôn đến ngày hôm sau, và mẹ chồng nàng nhờ thế chứng quả Dự lưu. Từ đó nhà chồng của

nàng rộng mở theo đạo Phật. Và cha chồng cũng xem Visākha như là một người mẹ tinh thần của ông, bởi nhờ Visākha mà ông được giác ngộ được chứng quả trong đời này.

Bà cũng nhiều lần ủng hộ đến Tăng đoàn về mọi mặt, trong các lời phát nguyện trước đức Phật, có những lời phát nguyện dành trọn đời mình để lo cho tăng chúng:

“Dâng y đến chư tăng an cư tại Kỳ Viên cho đến trọn đời.

Đặt bát cho chư tỳ-khưu từ phương xa đến Sāvatti.

Đặt bát cho chư tỳ-khưu rời Sāvatti.

Dâng vật thực đến những vị sư đau ốm không đi khát thực được.

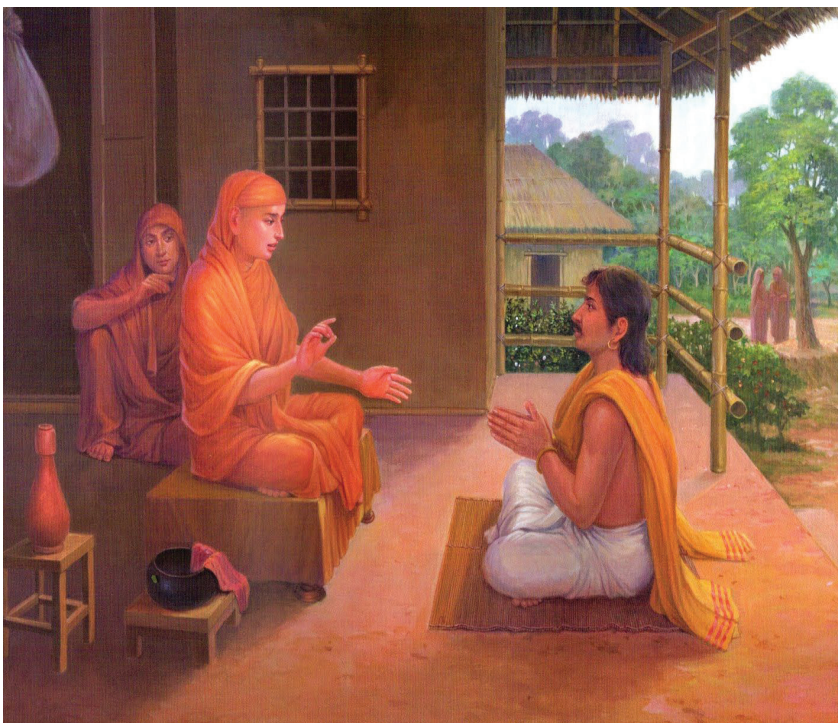
Dâng vật thực đến những vị sư chăm sóc các vị sư đau ốm.

Dâng thuốc men cho chư tỳ-khưu bị bệnh.

Dâng lúa mạch đến cho tỳ-khưu Tăng ni.

Dâng y tắm đến cho chư tỳ-khưu-ni trọn đời⁽⁸⁾. Sau khi phát nguyện được đức Phật chấp thuận, từ đó, bà và cả gia đình chồng dường như dành hết thời gian để phục vụ Tam Bảo.

Trong một ngày lễ, Visākha cũng như thường lệ, mặc bộ đồ trang sức do cha ruột ban tặng để đi dự lễ, sau khi xong việc bà không quên ghé vào tinh xá để nghe Phật thuyết pháp. Nhưng chiếc áo bằng trang sức quá lộ liễu nên để áo ở ngoài khi bước vào giảng đường. Đến lúc ra về, cả chủ nhân và người hầu đều quên. Đến khi nhớ lại thì người hầu vào tìm. Visākha dằn dờ, nếu đã có người đựng



chạm tức vật đó đã được cúng dường. Nhưng bộ áo ấy giá trị quá lớn không ai có thể mua lại được nên chính bà tự mua lại bằng tiền của mình và thưa hỏi đức Phật cần loại gì để bà cúng dường. Phật bảo cần xây một tầng đường tại cổng phía đông tinh xá. Vậy là: “*Visākhā đã dâng lễ cúng dường bộ nữ trang đặc biệt ấy trị giá chín trăm triệu đồng tiền vàng, Tôn giả Trưởng lão Moggallāna giám sát công trình xây cất ấy*”⁽⁹⁾. Vì vậy, Visākhā được ca ngợi: “*Người được diễm phúc và vinh hạnh làm chủ lễ đại thí cúng dường y Kathina đến đức Phật và chư tăng Kỳ Viên tịnh xá lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, chính là bà Visākhā*”⁽¹⁰⁾. Đó cũng chính là nhân duyên để bà trở thành vị hộ pháp đặc lực thời đức Phật.

3. Người cư sĩ chuẩn mực trong Phật giáo

Nói đến công lao đóng góp của Visākhā cho Phật giáo đường như Bà chính là người



nữ cư sĩ đầu tiên luôn nghĩ đến chúng tăng ở độ tuổi rất trẻ, đặc biệt đó là sự quan tâm đến Tỷ Kheo ni. Có lẽ, sự quan tâm về nữ giới trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ như là việc hiếm hoi, mà Visākhā là con gái nên hiểu được tâm tư cũng như sự cần giúp đỡ.

Bà Visākhā đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lĩnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi đức Phật dạy bà đi giải hòa những mối bất đồng giữa các Tỷ Kheo Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỷ Kheo Ni. Do đức

CHÚ THÍCH:

- (1) Trưởng Lão Pháp Minh dịch, 2012, *Chú Giải Kinh Pháp Cú*, Quyển 4, XVIII.10- Trưởng Giả Mendaka (*Sudassam Vajjamaññesanti*), NXB. Tôn Giáo, tr. 417.
- (2) Minh Đức Triều Tâm Ảnh, (2014), *Một cuộc đời vàng nhạt nguyệt*, Tập 4, Nxb. Văn Học, tr. 436.
- (3) Thích Minh Châu (dịch) (2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ, Chương Tám pháp, Phẩm Ngày trai giới*, kinh Visākhā, Nxb Hồng Đức, tr. 995.
- (4) Tác giả: Thiền sư Silānanda, Tỷ khưu Khánh hỷ (dịch) (2018), *Phật pháp căn bản*, Chương 12. Giác Ngộ, Nxb. Hồng Đức, tr. 365.
- (5) Thích Minh Châu (dịch), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ, 4. Chương Ba pháp, Phẩm Lớn, Kinh Các Vị Ở Kesaputta*, Nxb Hồng Đức, 2020, tr.172.
- (6) Thích Minh Châu (dịch), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ, 4. Chương Tám pháp, Phẩm gia chủ, Kinh Thích Tử Mahānāma*, Nxb Hồng Đức, 2020, tr.972.
- (7) Viên Chiếu, (2009), *Tích truyện kinh Pháp Cú*, Tập 1, Phẩm Hoa, 8. Đám cưới bà Tỷ Xá Khư, Nxb. Tôn giáo, tr. 391.
- (8) Minh Đức Triều Tâm Ảnh, (2014), *Một cuộc đời vàng nhạt nguyệt*, Tập 5, *Tâm Hộ Pháp Của Hai Vị Đại Thí Chủ*, Nxb. Văn Học, tr. 61.
- (9) HT. Thích Minh Châu – Nguyên Tâm – Trần Phương Lan (dịch) (2021), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 05, Kinh Tiểu Bộ 1, Chuyện Thiên Cung Sự, Phẩm Đồ Sấm*, 44. *Chuyện Lâu Đài Tinh Xá*, Nxb. Hồng Đức, tr. 583.
- (10) Minh Đức Triều Tâm Ảnh, (2014), *Một cuộc đời vàng nhạt nguyệt*, Tập 6, *Nguyên Nhân Đức Phật Cho Thọ Y Kathina*, Nxb. Văn Học, tr. 32.
- (11) Phạm Kim Khánh (dịch) (2007), *Đức Phật Và Phật Pháp*, Chương 10, *Những người chống đối và những đại thí chủ*, Nxb. Tôn giáo, tr. 187.
- (12) Thích Minh Châu (dịch), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 01, Kinh Trường Bộ, 4. Kinh Chúng Đức*, Nxb Hồng Đức, 2020, tr. 88.



Bảo tháp Đại Giác, Bồ Đề Đạo Tràng (Ấn Độ)
- Ảnh: Minh Minh

Thật vậy, đức Phật dạy:

“Chỗ nào có giới hạnh, chỗ ấy có trí tuệ;

Chỗ nào có trí tuệ, chỗ ấy có giới hạnh”⁽¹²⁾

Nếu ông Cấp Cô Độc nổi tiếng với lòng hào phóng như thế nào, thì Visākhā cũng nổi tiếng như vậy. Đức Phật khen ngợi bà là nữ cư sĩ tối thắng trong bố thí. Visākhā được biết đến nhiều bởi niềm tin mạnh mẽ nơi đức Phật, sự hào phóng và trí tuệ của bà. Lời khuyên của bà rất hữu ích và bà thường giúp hòa giải khi có tranh chấp xảy ra. Ngày nay, trên nhiều phương diện, Visakha vẫn còn là một nguồn động viên tinh thần rất lớn cho tất cả chúng ta.

Như vậy, nhờ sự khéo léo và thái độ khiêm cung của Visākhā mà bà đã hóa độ được cha chồng cũng như gia đình bên nhà chồng quy y theo Phật giáo. Bà đã làm được những việc khó làm, chuyển hóa gia đình chồng cải tà quy chính là chuyện khó trong khó ở đời. Bà trình xin đức Phật được mời thỉnh chư tăng đặt bát tại tư gia mỗi ngày năm trăm vị. Cha chồng không những không phản đối mà còn rất hoan hỷ. Visākhā là vị cư sĩ không những học pháp, hành pháp và còn làm cho Phật giáo ngày càng được nhiều người biết đến, xứng đáng là vị nữ cư sĩ lỗi lạc thời đức Phật.

Kết luận

Tóm lại, vài nét sơ lược trên cho chúng ta hiểu thêm về giá trị hiện hữu của bà Visākhā trên cuộc đời. Bà đã đem lại nhiều ý nghĩa sâu sắc hơn, bởi sự hiện hữu này rất hữu ích cho chính bản thân, và những người được có duyên gặp bà. Ai cũng được hưởng năng lượng hướng thiện phát ra từ Visākhā kể cả người nghèo khó hay quý tộc bằng các công việc phước thiện ông qua việc hành pháp, nhất là công hạnh bố thí đứng đầu.

Visākhā là một mẫu người cư sĩ lý tưởng. Dù thời gian có trải qua, không gian có thay đổi, nhưng những hạnh nguyện và sự đóng góp của Bà cho Phật giáo luôn là bài học mang tính nhân văn, phù hợp trên mọi khía cạnh. Như vậy, ngày nay có còn vị cư sĩ như Visākhā hay không là nhờ vào sự tín tâm của Phật tử. Đức Thế Tôn là minh chứng cho bậc giác ngộ của thế gian thì Visākhā là minh chứng cho sự bố thí cúng dường, hộ trì Tam bảo của nữ giới bằng những câu chuyện mang đậm tính lịch sử. Qua đó cho ta thấy một bức tranh nhân đạo rất đẹp và hoàn hảo của cuộc sống giai cấp ở xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ. 🌸



độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các phật sự và cũng là vị Thí Chủ quan trọng nhất của Phật giáo. “Đôi khi đức Phật dạy bà đi giải hòa những mối bất đồng giữa Tỳ-kheo-ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỳ-kheo-ni”⁽¹¹⁾. Và cũng nhờ Visākhā mà ngày nay cư sĩ có giới Bát Quan Trai để tu 1 ngày. Bởi chính đức Phật đã dạy giới Bát Quan Trai cho Visākhā.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Minh Châu (dịch) (2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 01, Kinh Trường Bộ*, Nxb Hồng Đức.
2. Thích Minh Châu (dịch) (2020), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Kinh Tăng Chi Bộ*, Nxb Hồng Đức.
3. HT. Thích Minh Châu – Nguyên Tâm – Trần Phương Lan (dịch) (2021), *Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 05, Kinh Tiểu Bộ 1*, Nxb. Hồng Đức.
4. Tác giả: Thiền sư Silānanda, Tỳ khưu Khánh hỷ (dịch) (2018), *Phật pháp căn bản*, Nxb. Hồng Đức.
5. Minh Đức Triều Tâm Ảnh, (2014), *Một cuộc đời vàng nhạt nguyệt*, Nxb. Văn Học.
6. Trưởng Lão Pháp Minh dịch, (2012), *Chú Giải Kinh Pháp Cú*, Nxb. Tôn Giáo.
7. Phạm Kim Khánh (dịch) (2007), *Đức Phật Và Phật Pháp*, Nxb. Tôn giáo.
8. Viên Chiếu, (2009), *Tích truyện kinh Pháp Cú*, Nxb. Tôn giáo.



Ảnh: St

Phước huệ song tu của người phật tử tại gia trong thời hiện đại

 **Ngô Minh Chương**

Đặt vấn đề

Kể từ khi đạo Phật xuất hiện cho đến nay, dù đã trải qua hai mươi sáu thế kỉ nhưng những giá trị về chân lí mà đạo Phật để lại là vô giá và bất tử với thời gian. Những lời giáo huấn, chỉ dạy của đức Phật vẫn còn nguyên giá trị, cả về mặt lí luận và thực hành ứng dụng. Ngày nay, xã hội phát triển, đời sống con người không ngừng được cải thiện và nâng cao. Đây vừa là sự thách thức vừa là điều kiện, cơ hội đối với người tu học Phật, bất luận đó là tu sĩ hay cư sĩ. Đặc biệt, người phật tử tại gia sẽ rất thuận lợi khi áp dụng lời Phật dạy và thực hành vào trong thực tiễn đời sống.

Với những điều kiện của thời đại, người phật tử tại gia sẽ rất năng động trong vấn đề đưa đạo Phật vào cuộc sống một cách khéo léo, hài hòa, mang lại các giá trị và ý nghĩa cao quý. Để làm được điều đó, hơn ai hết, mỗi Phật tử phải là người tiên phong trong vấn đề tu học, trau dồi kiến thức, sự hiểu biết ở các lĩnh vực, phát triển trí tuệ, giúp đời, cứu người, làm các việc nghĩa việc thiện, góp phần lan tỏa giá trị nhân văn, mang lại sự an vui cho tha nhân. Đó là phước huệ song tu - hai phương thức cần có ở người tu học Phật.

Từ khóa: Phước huệ, song tu, phật tử, tại gia....



➔ NỘI DUNG

Phước huệ song tu là phương thức tu tập và hành trì cần phải có đối với mỗi bản thân người phật tử tại gia, ngay trong cuộc sống hiện tại, mục đích là để khai trí, đem lại nhiều an lạc, hạnh phúc, vạn sự hữu duyên và thắng duyên. Nhưng ở một số người, do nhận thức sai hoặc chưa có nhận thức đầy đủ, cho nên đã có sự lệch lạc, dẫn đến chỉ chuyên tu một mảng, phước hoặc huệ. Theo đó, những người chỉ lo gieo trồng ruộng phước thường mong cầu cho cuộc sống ở hiện tại và tương lai được đủ đầy về tài sản, dư dả về của cải vật chất và tận hưởng trọn vẹn sự sung túc đó; cũng có một số người chỉ chăm sóc về tu huệ, như thế cũng chưa đủ bởi vì đời sống con người cần phải có các điều kiện về giá trị vật chất cơ bản và tối thiểu nhất, để mỗi người có thể tự mình gieo phước như bố thí, cúng dường, ủng hộ và quyền góp cho các hoạt động nhân đạo, phật sự, thiện sự, an sinh xã hội,... Do vậy, người phật tử tại gia cần phải thấy rõ được vai trò và ý nghĩa quan trọng cũng như sự cần thiết phải kết hợp của việc tu phước và tu huệ.

TU HUỆ CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA TRONG THỜI HIỆN ĐẠI

Với sự phát triển của đời sống, con người ngày càng có nhu cầu cao trong vấn đề tiếp cận với tri thức của nhân loại, trau dồi và phát triển trí tuệ.

Đức Phật chủ trương “Y trí bất y thức”, nghĩa là người học Phật cần nương tựa vững chắc vào “trí” (trí tuệ bát nhã) hơn là thức (sự hiểu biết của thế gian); coi trọng và đề cao trí tuệ: “Duy tuệ thị nghiệp”, xem trí tuệ là nền tảng, là yếu tố quan trọng hàng đầu, là “sự nghiệp” của người học Phật và tu Phật. Đức Phật từng sánh ví trí tuệ như ngọn đèn soi sáng, dẫn đường đưa lối đi đến sự giác ngộ và giải thoát. Trong bài Kinh Chính Tri Kiến, đức Phật đã dạy rằng: *“Thưa các hiền giả, nói tóm lại là, nhờ có chính kiến về thiện, bất thiện, cũng như chính kiến về bốn chân lý, và biết tuệ tri bốn chân lý thánh vào việc ăn uống, cũng như ứng dụng trong từng chi phần của mười hai duyên, hành giả có thể dứt trừ tận gốc khuynh hướng tham dục, khuynh hướng sân hận, khuynh hướng quan điểm - thái độ “tôi là”, nhổ gốc vô minh, hiển hiện tuệ giác, hết mọi khổ đau ngay trong hiện tại. Đây chính là cách các vị thánh đệ tử, người có chính kiến, thấy biết chính trực, tin pháp tuyệt đối, đạt được nhận thức chánh kiến nhiệm màu”.*⁽¹⁾

Đến với đạo Phật, với nhiều con đường, cách thức, phương tiện và lộ trình khác nhau, song giá trị nhận lại là một kho tàng quý báu với một hệ thống triết lý về trí tuệ, đạo đức và các giá trị lợi lạc khác thuộc nhiều khía cạnh của đời sống, dành cho mọi đối tượng tầng lớp, độ tuổi khác nhau.

Tu huệ của người phật tử tại gia được thể hiện qua nhiều cách thức thực hiện khác nhau. Một trong số đó phải kể đến là tầm quan trọng của việc học Phật bài bản. Ngày nay, mặc dù chưa phải là tất cả, nhưng rất nhiều cơ sở tự viện khắp cả nước đã mở các lớp giáo lý, từ căn bản đến nâng cao. Thông qua các khoá học ngắn hạn, trung bình thời gian từ hai đến ba tháng/khoá, người phật tử sẽ tiếp cận và nắm chắc những kiến thức nền tảng, trang bị cho phật tử hiểu biết một cách chánh kiến, sâu sắc, đầy đủ nhất về đức Phật và đạo Phật.

Việc học Phật, tìm hiểu về giáo lý không chỉ dành cho giới trí thức như một số quan niệm trước kia, mà mọi tầng lớp, kể cả giới bình



Chánh điện chùa Trấn Quốc (Hà Nội) - Ảnh: Minh Khang

dân cũng được và cần phải tiếp cận và học hỏi, đặc biệt ở các vùng thôn quê - những nơi mà việc phổ cập và học Phật vốn còn nhiều khó khăn, trở ngại do nhiều nguyên nhân khác nhau, từ chủ quan cho đến khách quan. Học Phật và tìm hiểu giáo lý một cách nghiêm túc, có lộ trình, dưới sự hướng dẫn của quý giáo thọ sư, tăng đoàn là cách tốt nhất để xóa bỏ các hoài nghi, tà kiến, mê tín dị đoan,... để mở ra những tia sáng trí tuệ mới cho người phật tử tại gia, góp phần phát huy bản chất giá trị của đạo Phật trong trường hợp này là trị liệu và chữa lành.

Ngoài ra, hiện nay, nhu cầu học Phật của người phật tử tại gia được đẩy lên tầm cao hơn với các trường Phật học thuộc các cấp khác nhau. Tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, hàng trăm cư sĩ nam, nữ phật tử mỗi năm đã đăng kí và theo học chương trình đào tạo Cử nhân Phật học, hệ Từ xa. Với hình thức học phần lớn thời gian là online, vào cuối tuần nên rất thuận lợi cho đối tượng là phật tử. Sau bốn năm miệt mài học Phật, người học sẽ được cung cấp đầy đủ, sâu sắc và chuyên sâu nhất về kiến thức liên quan đến đạo Phật, để từ đó, người phật tử tại gia sẽ có nhiều cơ hội hơn trong vấn đề đóng góp cho xã hội.

Hiện nay, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở cấp Học viện duy nhất trong bốn Học viện trên cả nước có đào tạo chương trình Cử nhân Phật học hệ từ xa, dành cho đối tượng cư sĩ. Học viện đang đào tạo khóa thứ IX. Trong thời gian đến, như thường niên, Học viện sẽ tiếp tục khai giảng tuyển sinh khóa mới. Đây là cơ hội quý, là cánh cửa tri thức mà người phật tử tại gia nên tiếp cận và khám phá. Đặc biệt, mới đây, vào ngày 29/01/2024, Ban Giáo dục Phật giáo tỉnh Bình Định và Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bình Định đã cùng bàn và thảo luận về kế hoạch tổ chức lớp Trung cấp Phật học cho cư sĩ - phật tử. Nếu dự thảo này được thông qua thì đây là một bước ngoặt, khi mà lần đầu tiên trên cả nước có một cơ sở Trung cấp Phật học mở lớp đào tạo giảng dạy về Phật học cho phật tử tại gia.

Đức Phật cũng đã khuyên người có trí phải học Phật, nghe pháp:

*“Người có trí thích nghe Phật pháp
Gìn an vui, hạnh phúc, thong dong*

Như hồ sâu thăm, nước trong

Không gì khuấy đục cõi lòng tịnh thanh”.⁽²⁾

Như vậy, tu huệ của người phật tử tại gia là nhằm phát triển trí tuệ (tuệ giác, trí tuệ bát nhã), là điều kiện giúp bản thân nhận rõ về bản chất của thế giới và con người. Sự phát triển và nhận thức đó gọi là minh triết. Và sự minh triết với trí tuệ bát nhã đó không phải ngẫu nhiên mà có, cũng chẳng phải được ban tặng, mà đó phải là kết quả của cả một quá trình tu học với tinh thần tự học, nghiền ngẫm và chiêm nghiệm cũng như thực hành, áp dụng. Để có được sự tu về trí huệ, người Phật tử tại gia cần phải có sự tích hợp giữa văn huệ, tư huệ và tu huệ.

TU PHƯỚC CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA TRONG THỜI HIỆN ĐẠI

Song song với việc tu huệ thông qua trau dồi kiến thức, mở mang hiểu biết, khai phóng trí tuệ, thì người phật tử tại gia cũng cần tu phước. Tu phước là hướng đến tha nhân với những hành động ý nghĩa và cao quý khi mang lại các giá trị lợi lạc cho con người và xã hội, trên nhiều phương diện khác nhau. Để tu phước, đức Phật đã chỉ dạy trong bài Kinh Phước Đức, gồm mười phương pháp, tiêu biểu như:

Phương pháp thứ năm là:

*“Sống chân thật, bố thí,
Giúp xã hội, người thân,
Nhân cách luôn cao thượng,
Hành xử như chân nhân”.*

Phương pháp thứ sáu là:

*“Quyết không làm điều ác,
Không ma túy, rượu say.
Thích việc lành, đạo đức,
Theo đuổi, sống thẳng ngay”.*

Phương pháp thứ bảy là:

*“Sống lễ độ, khiêm cung,
Biết ơn và đền đáp,
Không tham và biết đủ,
Siêng học pháp cao sâu”.⁽³⁾*

Ngày nay, tu phước của người phật tử tại gia được thể hiện qua nhiều hình thức và nội dung





khác nhau. Nhưng dù theo cách nào thì cũng nhằm hướng đến vì một mục đích phụng sự cho tha nhân theo tinh thần “Phụng sự nhân sinh - Tốt đời đẹp đạo - Sáng soi Phật pháp - Hộ quốc an dân”, đóng góp dưới nhiều phương diện cho xã hội tùy theo chuyên môn mỗi người như trong lãnh đạo, giáo dục, chính trị, kinh doanh,... Bên cạnh những đóng góp hùn phước về vật chất, tài thí, cúng dường trong các hoạt động phật sự của các cơ sở tự viện hay các chương trình thiện nguyện, từ thiện khác trong xã hội, thì người phật tử tại gia có có nhiều cách khác trong việc dẫn thân phụng sự, mang lại hơi thở của một đạo Phật nhập thế, như đóng góp về thời gian, công sức, chất xám, sự nhiệt huyết không mệt mỏi. Cùng với tu sĩ, người phật tử tại gia được xem là những “hộ pháp” trong việc nối dài cánh tay chánh pháp và những phụng sự mang lại cho con người và xã hội. Người phật tử tích cực làm các việc nghĩa việc thiện như đăng kí hiến máu, đăng kí hiến mô tạng để cứu người, đăng kí hiến xác cho y học. Đức Phật gọi đây là cách bố thí nội tài đầy nhân văn và cao quý. Với lòng từ bi và vị tha của người con Phật, người phật tử tại gia luôn san sẻ tình yêu thương, giúp đỡ người khác trong những lúc khó khăn và hoạn nạn trên tinh thần truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam “lá lành đùm lá rách”, đó là những chia sẻ, tình nguyện xông pha chống dịch, với những nguy cơ và rủi ro cao về sức khỏe, thậm chí về tính mạng.

Như vậy, để có phước thì người phật tử phải gieo và chăm sóc, vun vén và bòn phước. Phước không tự sinh ra, do đó, cần nỗ lực tinh tấn hơn nữa. Tuy nhiên, người phật tử tại gia cũng cần lưu tâm một điều, để có phước nào thì ta phải gieo trồng đúng phước đó. Ví như, một người trong kiếp hiện tại sống rất hiền lành, chan hòa với xã hội mọi người, nhưng người đó lại không giàu sang như người khác. Dễ hiểu, việc chan hòa, gần gũi, yêu thương với mọi người, là đang gieo nhân thiện cảm, quả sẽ trở là được mọi người yêu quý và tin tưởng, gần gũi. Trong khi đó, để giàu sang về tài sản, buộc chúng ta phải có phước về tài sản ở kiếp trước hoặc hiện tại thông



Ảnh: Minh Anh

qua bố thí cúng dường, phước có kiến thức về kinh doanh, buôn bán, đầu tư... Tóm lại, phước của con người có nhiều phương diện. Việc trao đi và nhận lại phước tùy thuộc vào từng suy nghĩ, hành động và việc làm của mỗi chúng ta. Tu phước phải dựa trên quy luật của nhân - quả. Gieo trồng nhân lành thì sẽ gặt được quả ngọt hoa thơm, tất nhiên để có quả ngọt hoa thơm, người phật tử phải gieo đúng với mục tiêu đúng, phương pháp đúng, nỗ lực, kiên trì và tinh tấn, thì tự khắc phước sẽ có: “Này các đệ tử, nếu có người nào thành tựu đầy đủ các phước thế gian, phước xuất thế gian, thì công đức lớn không thể tính đếm, không thể nghĩ bàn. Cũng như năm sông tuôn về biển cả, gặp nhau ở biển, khoảng giữa của chúng, nước nhiều vô số, không thể đong đếm, không thể hạn lượng, không thể biết hơn. Năm sông lớn đó bao gồm sông Hằng, sông Ya-mu-nā, sông Sa-ra-bhū, sông Ma-hī lớn và sông A-ci-ra-va-tī lớn”. (4). 

CHÚ THÍCH:

- (1) (1): Thích Nhật Từ (2018), *Kinh Phật cho người tại gia*, bài Kinh Chánh tri kiến, NXB Hồng Đức, tr. 473 - 474
- (2): Thích Nhật Từ (2018), *Kinh Phật cho người tại gia*, bài Kinh lời vàng Phật dạy, phẩm VI Phẩm Hiền trí, NXB Hồng Đức, tr. 102
- (3): Thích Nhật Từ (2018), *Kinh Phật cho người tại gia*, bài Kinh Phước Đức, NXB Hồng Đức, tr. 260 - 261
- (4): Thích Nhật Từ (2018), *Kinh Phật cho người tại gia*, bài Kinh phước thế gian, NXB Hồng Đức, tr. 245 - 246

Thí thực cô hồn

nét đẹp văn hoá từ chốn Thiền môn

đến đời sống người dân Huế

 **Chấn Pháp**

Học viên Cao học K.2 – Học viện PGVN tại Huế

Mở đầu: Phật giáo đã du nhập vào nước ta từ rất sớm đã đem đến cho người dân Việt nói chung và người dân xứ Huế nói riêng, không chỉ những giáo lý đưa đến sự an lạc giải thoát, đồng thời trong đời sống tín ngưỡng, dung nạp tín ngưỡng văn hóa dân gian.

Trong nghi lễ Phật giáo Huế, thì nhiều nghi thức thờ cúng khác nhau, tùy vào mục đích hay ước nguyện của mỗi người mà có những nghi lễ khác nhau. Trong đó “nghi thức lễ cúng cô hồn” được xem như là một văn hóa của người dân Huế. Trên tinh thần từ bi yêu thương mọi loài mọi chúng sinh của Phật giáo, thì “lễ cúng cô hồn” chính là thể hiện được lòng từ bi rộng lớn của Phật giáo. Phật giáo không chỉ yêu thương cõi người, mà còn yêu thương rộng lớn với những cõi mà chúng ta không thể nhìn thấy, những vong hồn ngạ quỷ không nơi nương tựa, không chốn phụng thờ. Từ đó đem đến cho những loài đó không chỉ miếng ăn, thức uống mà còn đem đến lời kinh tiếng kệ nhằm cứu giúp những loài đó từ bỏ những đức tính tham, sân, si dần dần thoát ra khỏi cõi khổ đau ấy. Cùng với ý nghĩa đó, người dân Huế cúng cô hồn với lòng trắc ẩn, lòng bi thương những con người xấu số đã chết vì chiến tranh thời cuộc, chết vì đói rét khổ cực không có ai thờ cúng, hương khói.

Từ khóa: thí thực, cô hồn, chốn thiền môn, văn hóa,...

Tìm hiểu về thí thực

• Thí

Thí hay còn gọi đầy đủ là bố thí, là một pháp trong sáu pháp tu tập lục độ ba la mật của hàng bồ tát, nhằm thể hiện lòng từ bi, yêu thương chúng sinh trong quá trình tu tập của mình. Bố thí tức là đem những thứ mà mình có được chia sẻ cho những ai thiếu thốn về vật chất cũng như tinh thần, với ước muốn lợi đạo, đẹp đời, mang hạnh phúc đến với chúng sinh.

Trong cuốn Nhị khoá hiệp giải có trình bày bố thí có 3 loại: Thứ nhất là tài thí: tức là đem những thứ của cải, vật

chất như cơm, áo, gạo, tiền, thuốc men, những vật dụng cần thiết đem cứu cấp cho những người nghèo đói, khó khăn. Thứ hai là pháp thí: tức là giảng dạy những pháp lành cho chúng sinh, giảng dạy về những giáo lý tránh ác làm lành, hướng dẫn tu tập tụng kinh, trì chú... nhằm mang đến những lợi ích tinh thần, sự an lạc trong tâm hồn mỗi một chúng sinh. Thứ ba là vô úy thí: tức là mang lại những sự không sợ hãi đối với chúng sinh, bằng những hành động hay lời nói có thể khiến người bớt đi những thứ sợ hãi mà mỗi một chúng sinh đang cần.

• Thực

Trong Luật Tỳ ni có dạy “nhất thiết chúng sinh giai y ẩm thực” tức là tất cả chúng sinh trong cõi đời này đều từ nơi ăn uống mà có. Thực tức là chỉ các loại thức ăn, thức uống. Gồm bốn loại thức ăn: Đoàn thực là những loại thức ăn từng miếng, từng nắm, có hình dạng chỉ cho cách ăn thể gian. Xúc thực là từ cảm thọ của năm cảm khi tiếp xúc với năm trần do ý căn tương ưng, chỉ cho cách ăn uống của các loại quỷ thần. Tư thực là nghĩ nhớ hay bằng cách tu tập các thiền định mà chúng đắc được pháp thuyên, duyệt thực để làm thức ăn. Thức thực tức





Lễ cúng Thí thực cô hồn tại Huế - Ảnh: St

là dùng cái thức để duy trì sinh mạng cũng như nghiệp báo để di chuyển vào các đời sau. Tùy vào sự xuất hiện của thức mà có sự thọ nhận khác nhau.

2. Tìm hiểu về lễ cúng cô hồn

• Nguồn gốc lễ cúng cô hồn

Trong Du Già thí thực Diệm Khẩu khoa nghi có nói rằng, trong lúc tôn giả Anan đang trong lúc nhập định, thì có một ngạ quỷ tên là Diệm Khẩu, có hình dáng rất đáng sợ nói với tôn giả Anan rằng phải thiết cúng các tiên vong, các âm linh, ngạ quỷ... mới có thể thoát khỏi cảnh chết, đọa làm ngạ quỷ. Không những thế mà còn có thể trường sinh và sinh khởi phước đức cho mình. Tôn giả Anan về bạch đức Phật về sự

tình đó. Về sau, đức Phật đã chỉ dạy khoa nghi để chẩn tế cứu độ vạn loài các âm linh cô hồn, giải thoát vị Diệm Khẩu quỷ vương đó. Sau đó, được biết vị Diệm Khẩu quỷ vương đó chính là do ngài Quán Thế Âm vì lòng từ bi, thương tưởng đến chúng sinh âm linh cô hồn, mà biến hóa ra để nhắc nhở và cũng như nhờ đến ngài Anan bạch Phật chỉ dạy phương pháp cứu khổ. Nên có trong khoa nghi có câu rằng “Nan Đà tôn giả nhân tập định, cứu khổ Quán Âm thị Diệm Nhiên⁽¹⁾⁽²⁾”.

Từ nhân duyên đó mà chúng sinh cô hồn, các loài ngạ quỷ đói khát đã được cứu khổ, cứu nạn ở những cảnh khổ đau trong lục đạo tam đồ. Pháp bố thí đó được đệ tử đức Phật duy trì từ

đời này đến đời khác và còn tồn tại cho đến ngày nay.

• Định nghĩa cô hồn

Cô hồn là những vong hồn chết oan uổng, chết vì nhiều lí do khác nhau nhưng do vì không nơi chốn ở, không có ai phụng thờ, không ai cúng tế nên đói rét, khổ đau. Vì không cúng tế, không có người đưa đường chỉ lối, thế nên không thể giải thoát khỏi cảnh vất vưởng sống kiếp luân hồi khổ đau. “Cô hồn là quỷ thần mà đa số là ngạ quỷ. Quỷ thần cũng có những kẻ có phước báo, có tài sản, có oai thế và sức mạnh. Nhưng phần nhiều cô độc và đói. Nhất là đói⁽³⁾”.

Cô hồn có rất nhiều loại khác nhau, mỗi loại đều có những nghiệp cảm khác nhau. Tuy

nhiên, các loài cô hồn thường được sắp xếp và đưa vào từng nhóm khác nhau. Trong văn tế của đại thi hào Nguyễn Du thì cô hồn được trình bày với 10 loại. Trong cuốn “để hiểu đàn chẩn tế” được Hòa thượng Trí Quang nêu ra. Cô hồn gồm có 9 loại, 10 loại, 12 loại hay là 36 loại. Với 12 loại có: Vua chúa; tướng võ; quan văn; cử tử, học sinh sinh viên; các vị tu sĩ; các vị đạo sĩ; thương khách, buôn bán; chiến sĩ trận vong; sản nạn; tội tử, đui điếc, tàn phế; cung phi mỹ nữ; nạn nhân hành khất, tù nhân. Với 36 gồm có: Quỷ đội vạc đầu sôi; Quỷ cổ họng quá nhỏ; Quỷ ăn đồ người nôn; Quỷ ăn phân dơ bẩn; Quỷ ăn hơi rất nóng; Quỷ chỉ ăn được hơi; Quỷ ăn bắm đạo pháp; Quỷ chỉ được uống nước; Quỷ trông mong kị gỗ; Quỷ ăn nhót nhỏ ra; Quỷ ăn nhờ vòng hoa; Quỷ ăn uống máu huyết; Quỷ ăn nhậu thịt tạp; Quỷ ăn hơi hôi thối; Quỷ sống với bình tật; Quỷ rình tiết dơ bẩn; Quỷ sống trong đen tối; Quỷ có ăn lực lớn; Quỷ bị cháy khắp mình; Quỷ rình bé bài tiết; Quỷ sắc dục cuồng dâm; Quỷ ở bãi biển nhỏ; Quỷ tội mọi Diêm Vương; Quỷ ăn thịt trẻ con; Quỷ ăn tinh khí người; Quỷ ăn la sát người; Quỷ thân bị nóng hầm; Quỷ ăn ở dơ bẩn; Quỷ hít gió mà sống; Quỷ hít thán khí nóng; Quỷ phải ăn chất độc; Quỷ ở vùng hoang dã; Quỷ ăn tro đất nóng; Quỷ sống bên gốc cây; Quỷ ở nhiều chỗ ngã; Quỷ làm ma của quỷ. Tuy nhiên, thế giới vạn sự vạn vật, mỗi người mỗi cảnh, mỗi người mỗi nghiệp khác nhau, nên có hằng hà sa số các loại cô hồn khác nhau khó mà có thể lượng được, khó có thể kể hết và đếm hết được.

2. Thí thực cô hồn tại xứ Huế

• Lễ thí thực cô hồn trong chốn thiền môn Huế

Mỗi một người mới vào xuất gia tu học trong thời kỳ hành điều của bản thân mình, thường nhật mỗi ngày đều phải đều đặn thực hiện hai thời công phu sáng và chiều nhằm tạo dựng phước đức cho bản thân, ban bố những lời kinh tiếng kệ và thức ăn cho chúng sinh cô hồn... Vì thế, trong chốn thiền môn, vào mỗi buổi chiều đều có nghi thức gọi là công phu chiều hay gọi thông thường là nghi cúng cháo. Nghi thức gồm có các bài kinh cầu siêu, sám hối và đặc biệt là nghi thức mông sơn thí thực. Trước đó khi thực hành nghi thức thì luôn luôn có một tô cháo lỏng hay gọi là cháo thánh, để cúng cho các quan cô hồn vào mỗi buổi chiều.

Khi có những sự kiện quan trọng ở trong chốn thiền môn như là: ngày Rằm hay Mừng 1, các lễ lớn trong năm như Rằm tháng Giêng, Rằm tháng Tư,

và lớn nhất là Rằm tháng Bảy. Các chùa đều tổ chức lễ cúng các vị âm linh cô hồn với hình thức lớn hơn, hoành tráng hơn và qui mô to lớn hơn có đầy đủ các vật hạng thức ăn nước uống, thậm chí là sắm sửa vật cúng với nhiều loại khác nhau, mỗi loại được bố trí sắp đặt rất trang nghiêm. Đặc biệt, trong Phật giáo có nghi thức trai đàn chẩn tế, đây là một hình thức cúng các chúng sinh cô hồn với lễ phát chẩn được tổ chức quy mô rộng lớn. Đàn tràng được thiết lập trang nghiêm, lộng lẫy, đồ ăn thức uống hiến cúng cũng được sắp đặt rất nhiều thứ, đầy đủ các loại khác nhau như thức ăn, nước uống, sữa các loại nước... và tùy điều kiện kinh tế và thời gian của mỗi nơi mà tổ chức một ngày, hai ngày hoặc là ba ngày với không ngoài mục đích ban bố rộng rãi cho các âm linh chúng sinh không nơi nương tựa, không chốn phụng thờ.



Lễ cúng Thí thực cô hồn tại Huế - Ảnh: St



• Lễ cúng cô hồn trong các tư gia người dân Huế

Lễ cúng cô hồn ở dân xứ Huế rất được mọi người dân tôn trọng và thiết lễ một cách thành tâm, trang trọng. Thường lệ lễ cúng cô hồn được người dân Huế hàng tháng vào một trong các ngày 14 hoặc 15 và 30 hoặc mùng 1 và quan trọng nhất là Rằm tháng 7 là ngày xá tội vong nhân, nhà nhà đều thiết lễ cúng không chỉ riêng tổ tiên ông bà cha mẹ, mà còn thương tưởng đến các vị cô hồn đói khát.

Thông thường nhất là những gia đình có làm ăn hay buôn bán thì họ sẽ thiết lễ cúng định kì với lòng thành hiến cúng các vị cô hồn, thứ nữa cũng như cầu nguyện được mua may bán đắt, làm ăn kinh doanh được thuận lợi. Bên cạnh đó, những gia đình nào có đám tang, trước ngày đưa tiễn thì luôn luôn sắp đặt một bàn cúng thí rất trang nghiêm, hoành tráng với mục đích lấy công đức có được từ

sự bố thí đến các cô hồn mà người thân mất trong nhà đó nhẹ nhàng được siêu thoát và người hiện còn thì được bình an, sức khỏe.

Đặc biệt, hằng năm vào những ngày từ 23 cho đến 30 của tháng 5, lễ cúng cô hồn như là một truyền thống mang nét văn hóa đặc sắc của người dân Huế. Cứ đến đó, mỗi chiều ở mọi tuyến đường, mọi ngõ ngách ở thành phố Huế, đều thiết bàn thờ bên ngoài để cúng các vong linh, âm linh cô hồn đã bị chết oan không ai phụng thờ cúng cấp. Tập tục này được bắt đầu sau khi kinh thành Huế thất thủ vào 23/5/1885, ngày mà nhân dân, đồng bào từ trẻ nhỏ đến già, từ giàu sang cho đến nghèo hèn đều bị chết thảm chết oan.

3. Ý nghĩa của việc cúng cô hồn

Mọi sự việc trong thế giới này đều có mục đích và ý nghĩa của nó. Vì thế, lễ cúng cô hồn

nó mang một ý nghĩa cao đẹp, không chỉ đem đến sự bố thí cúng cho những vong hồn vất vưởng, mà còn đem đến sự bình an hạnh phúc cho những người hiện còn. Những ý nghĩa sâu sắc có thể trình bày ở hai phương diện sau:

• Trên phương diện “thế gian”, cứu khổ đói khát

Lễ cúng cô hồn chính là đem những vật chất gồm thức ăn thức uống mà người hiến cúng bằng tấm lòng từ bi của mình, cái yếu tố từ bi đó xuất phát từ Phật giáo để hiến cúng. Vật cúng trên bàn thí thực nhiều hay ít tùy thuộc vào điều kiện của mỗi gia đình, cũng tùy thuộc vào mức độ của việc tổ chức lễ cúng đó.

Bàn thí thực cơ bản và đơn giản nhất phải có đủ các vật dụng quan trọng và thiết yếu để cúng các vị cô hồn mà dân gian hay nói là “áo cháo gạo muối”. Thông thường một bàn thí đầy đủ nhất, trang nghiêm nhất cơ bản phải được sắp xếp có bàn



thượng và bàn hạ. Trên bàn thượng nơi thỉnh mời các vị thánh thần về để chứng minh và hộ trì. Trên đó thường chỉ cần đặt các vật phẩm hoa quả, hương đèn, xôi chè, cau trầu rượu. Phía dưới bàn hạ cũng được sắp đặt các vật phẩm đó, nhưng vật phẩm cúng phải được sắp cúng nhiều hơn để cúng các âm linh cô hồn. Những phẩm vật cúng ở bàn dưới luôn được sắm sửa theo truyền thống của văn hóa Huế, trên quan niệm “sống sao chết vậy”. Trong đời sống sinh hoạt ăn uống như thế nào thì sau khi chết cũng được cúng như thế đó. Vì thế nên có các vật phẩm như khoai sắn, muối gạo hạt nổ, cháo thánh, áo bình vàng mã và một mâm cơm dân giã truyền thống của người dân Huế... Đặc biệt có các vắt nậm cơm, điều này có thể giống như trong lễ “chấn tế cô hồn” thường có các vắt xôi tròn nhỏ trộn với gạo, trên mỗi vắt xôi đó có bỏ đồng xu. Khi cúng thì phân phát rải ra cho các âm linh cô hồn đón nhận. Với quan niệm là để cho các âm linh cô hồn đến xong đem về khi đói có thể đem các vật đó ra để sử dụng. Lại có các loại nước chè, nước trà... và sữa cho các hài sinh chết oan uống. Ngoài ra, lại có một đồng củi được đốt lên nhằm giúp cho những người chết lạnh được sưởi ấm, điều này cho thấy văn hóa dân gian của người dân Huế thật sâu sắc và chu đáo thể hiện từ tình thương mến thương những người nằm xuống vì oan ức chiến tranh hay chết oan vì nghiệp báo...

• Trên phương diện “xuất thế gian”: siêu độ giải thoát

Đạo Phật là đạo từ bi, nhưng từ bi luôn luôn đi song hành cùng với trí tuệ. Vì thế, sau khi đã ban bố những thức ăn, vật uống với tấm lòng của mình đến với chúng sinh cô hồn. Trong nghi thức cúng cô hồn của Phật giáo không chỉ dừng lại ở việc cung cấp hay cứu khổ đói khát cho vạn loại cô hồn, mà còn hướng dẫn các chúng sinh đang còn bị tham sân si chi phối, đang còn oan ức với cái chết của mình, đang còn si mê lầm lạc không biết

đường tà ngộ chính. Nhìn nhận rõ sự việc đó nên nghi thức cúng cô hồn luôn có những câu kinh tiếng kệ, từ câu niệm Phật và những lời chỉ dạy của chư Phật để đưa đường chỉ lối cho chúng sinh cô hồn, giúp khai ngộ trừ mê. Từ đó, có thể giúp các cô hồn vất vưởng dựa vào những câu kinh hay câu niệm Phật ít nhiều cũng có thể thấm nhuần giáo lý đức Phật mà trừ bỏ đi những chương ngại oan ức trong lòng, xả bỏ đi tham lam, sân hận và si mê trong lòng để có thể siêu sinh thoát khỏi cảnh giới đọa lạc tam đồ, thoát khỏi kiếp trôi nổi lênh đênh không nơi ở chốn về.

Kết luận

Huế là xứ sở thần kinh, đã trải qua bao nhiêu biến cố của lịch sử, của chiến tranh khốc liệt, của dịch bệnh thiên tai. Với những biến cố đó đã khiến hàng vạn, hàng ngàn người chết mà không có ai thờ tự, không có ai để nương nhờ. Từ đó mang trong mình nỗi u oán, vất vưởng trầm luân trong lục đạo tam đồ, đói rét khó mà có thể thoát ra khỏi.

Lễ cúng cô hồn thể hiện triết lý từ bi của Phật giáo, luôn hướng đến tất cả chúng sinh kể cả hữu tình và vô tình. Các loại cô hồn cũng không ngoại lệ, với mong muốn cứu giúp chúng tế cho họ thoát khỏi cảnh đói khát, bơ vơ không nơi nương tựa. Nhằm trợ giúp cho họ có miếng ăn, thức uống, thoát khỏi giá lạnh trong nơi u đồ tăm tối. Không chỉ dừng lại ở đó lòng từ bi của Phật giáo bao quát một cách rộng rãi. Bằng chính những lời kinh, tiếng kệ với âm điệu du dương trầm bổng, mà có thể làm cho chúng sinh cô hồn nhìn nhận và hiểu biết một cách rõ ràng. Nhằm hướng đến quy y Tam bảo, sám hối tội nghiệp tiền khiên, tu tập hành trì các pháp. Với mục đích cuối cùng mong muốn sớm thoát khỏi kiếp khổ trầm luân mà sinh về cõi lành, cuối cùng đạt được các quả vị của bậc thánh. 🌸

CHÚ THÍCH:

Diện Nhiên là một tên gọi khác của Diệm Khẩu quỷ vương. Ngoài ra cũng có tên gọi là Tiêu Diện Đại Sĩ. Thích Huyền Tôn (dịch), 2006, “Du Già thí thực Diệm Khẩu khoa nghi”, Nxb Tôn Giáo, tr 78. Thích Trí Quang (2013), “Để hiểu đàn chẩn tế”, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr 50.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Khánh Anh (dịch) (2015), *Nhị khoa hiệp giải*, Nxb Tôn giáo.
2. Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn hoá Sài Gòn.
3. Thích Trí Quang (2013), *Để hiểu đàn chẩn tế*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
4. Thích Huyền Tôn (dịch) (2006), *Du Già thí thực Diệm Khẩu khoa nghi*, Nxb Tôn giáo.



Hình tượng hoa sen trong văn học Phật giáo



Thích nữ Thuận Trí

Học viên Cao học K2 - chuyên ngành Văn học Phật giáo, Học viện PGVN tại Huế

Mở đầu: Hoa sen, hình tượng từ lâu đã trở thành nguồn cảm hứng bất tuyệt cho thi ca và nghệ thuật. Nó tượng trưng cho bản tính thân thiện, phong thái tao nhã, tinh thần vươn dậy trong mọi nghịch cảnh của con người Việt Nam.

Hình tượng hoa sen mang trong mình sự chuyển thể của trí tuệ và sáng tạo mà chính con người cùng với hình tượng văn học Phật giáo. Ngoài ra, đó cũng là sự thể chứng ngộ “Liên hoa vi tiểu” chúng đệ tử và đức Phật, thu hút đông đảo những nhà nghiên cứu Phật giáo nói chung, văn học Phật giáo nói riêng. Bởi nhiều giá trị văn hóa, tinh thần bất nhiễm từ hoa sen, hương sen, tính sen đem đến cho văn học, hay trong nhân gian này.

Ở đây, với sở tri hạn hẹp của mình giới hạn ở phần nội dung chỉ tìm hiểu, hình tượng hoa sen trong văn hóa, nghệ thuật, văn học Trung Quốc và hình tượng hoa sen trong Kinh Pháp Hoa người viết xin trình bày theo những nhận thức chủ quan của mình trong bài viết.

Từ khóa: Hoa sen, văn hóa, văn học, nghệ thuật, Phật giáo,...

1. Hình tượng hoa sen trong Văn hóa, Văn học Trung Quốc

Phật giáo sau khi truyền vào Trung Quốc, các mặt kiến trúc mỹ thuật hoặc văn học, hình tượng hoa sen xuất hiện với nhiều hình dạng, nhiều màu sắc. Thực ra, không chỉ ở Trung Quốc, từ thời đại cổ xưa, hoa sen vốn đã được các dân tộc Tây phương trân trọng, thậm chí được coi là tượng trưng cho loài cây của sự sống.

Nếu như trong văn hóa, văn học hoa sen là hình tượng thể hiện sự tự do sáng tạo, sự dung dưỡng của văn hóa Trung Quốc, cũng là đối tượng quan sát trong lịch sử Thiền tông Trung Quốc ghi nhận công án tuyệt diệu ấy như:

Tăng hỏi: Hoa sen chưa ra khỏi nước thì sao?

Sư đáp: Hoa sen.

Hỏi: Sau khi ra khỏi nước thì sao?

Đáp: Lá sen.

Hoa sen Trung dịch là 荷花 (héhuā). Theo quan niệm của người Trung quốc Hoa sen hội tụ đầy đủ trong mình ý nghĩa triết học - nhân sinh cao quý. Hoa sen được biết đến từ lâu là một loài hoa cao quý, mọc và lớn lên trong bùn nhưng không hôi tanh mùi bùn.

1.1. Hoa sen trong Văn hóa nghệ thuật

Ở Trung Quốc tượng Phật được tìm thấy ở vị trí trung tâm trong các hang động. Trên trần động lát bằng những viên gạch hình hoa sen, trụ đá cũng được chạm khắc hoa sen và bốn mặt tường xung quanh được vẽ những cảnh tượng thù thắng của thế giới Cực Lạc.

Một số hình ảnh, câu nói khi nhắc đến hoa sen trong văn hóa, nghệ thuật Trung Quốc.

Magpie ngồi trên nhị hoa của một bông sen thối và chọn hạt giống: xiguo, có thể có niềm vui (xi) của đi qua một kỳ thi (guo) sau khi khác (lian). Một cậu bé với một con cá chép (yu) bên cạnh một hoa sen (lian), có thể có nhiều (yu) năm trong và ngoài năm (lian).

Hai bông hoa sen hoặc hoa sen và một bông hoa trên một thân cây, mong muốn được chia sẻ trái tim và hài hòa vì 荷 (hé) có nghĩa là công đoàn. Một hoa sen (đại diện cho một cô gái) và một con cá (tượng trưng cho một cậu bé) tình yêu.

Hoa sen đỏ tượng trưng cho bộ phận sinh dục nữ và các nữ tử tước thường được gọi là hoa sen đỏ. Lotus stem tượng trưng cho bộ phận sinh

dục nam. Thân sen xanh (qing) tượng trưng cho sự sạch sẽ và khiêm nhường. Lotus tượng trưng cho Ngài Xian-gu.

Trong kinh điển thường dùng hoa sen để miêu tả dáng hình đẹp đẽ của Phật Đà. Kinh Phật miêu tả thân của đức Phật là vi diệu chân kim sắc, hào quang phổ chiếu như kim sơn, thanh tịnh nhu nhuận như liên hoa (thân Phật có màu vàng rất đẹp, hào quang tỏa sáng như hòa núi vàng, thanh tịnh dịu dàng như hoa sen). Màu trắng của hoa sen tượng trưng cho sự thánh khiết của đức Phật.

Sự hình thành của sen diễn ra theo qui luật nhân quả luân hồi. Sen có cả nụ, hon, hạt. Hoa nở tượng trưng cho quá khứ, đài sen tượng trưng cho hiện tại và hạt sen tượng trưng cho tương lai, sự nối tiếp liên tục. Vì vậy, hoa sen trở thành biểu tượng trong nghệ thuật Phật giáo của Phương Đông. Nó tượng trưng cho vẻ đẹp thần bí, huyền ảo, tư tưởng sâu kín. Bông hoa sen cũng tượng trưng cho sự thanh cao, bất khuất của người quân tử, giữ chặt lòng mình trước cám dỗ của lợi danh, giữ cho mình sự trong sạch dù ở giữa chốn bùn nhơ.

1.2. Hoa sen trong Văn học

Trong văn học Trung Quốc, phải chăng Phật ẩn hiện trong đóa sen nơi trần thế mà giảng Phật Pháp cho ai có thể lĩnh ngộ?

Trong tập thơ Đường – Tổng thiền sư Đan Hà có bài:

Bạch ngẫu vị manh phi ẩn đích

Hồng hoa xuất thủy bát đương dương

Du nhân mạc dụng truyền tiêu tức

Tự hữu thanh phong đệ viễn hương.

Dịch nghĩa:

Ngó sen lúc chưa nhú ra vốn không phải giấu kín hoa

Hoa sen đỏ ra khỏi nước không phải hướng đến mặt trời

Người xem hoa nở đâu cần dối truyền tin tức

Tự có gió mát đưa mùi hương bay xa.

Hoa sen là biểu tượng của Phật gia, vẻ đẹp và đặc tính sinh trưởng của hoa sen nơi trần thế lại tương tự kỳ lạ với những thiện hạnh của người tu Phật. Chiêm bái hoa sen mà có thể thấu tỏ bao nhiều đạo lý nhân sinh, huyền cơ Phật Pháp.

➔ Hoặc một bài khác ý tứ sâu sắc của thiền sư Phật Giám:

Hương bao lãnh thấu ba tâm nguyệt

Lục điệp khinh diêu thủy diện phong

Xuất vị xuất thời quân khán thủ

Đô lộ chỉ tại nhất trì trung.

Dịch rằng:

*Dưới ánh trăng, búp sen từ nơi sóng nước
lạnh lẽo nhô lên*

Lá sen xanh bị gió lay nhẹ trên mặt nước

*Hãy xem hoa sen lúc ra khỏi và chưa ra khỏi
nước*

Cũng đều nằm trong chiếc ao này.

Hình ảnh hoa sen mọc trong vòng ao nhỏ là một ẩn dụ tinh tế về bản thể trần trụi lên lõi trong mọi thực tại. Chiếc ao lúc này cùng với hoa sen tạo ra một biểu tượng kép về sự huyền diệu của Chân Như.

Bằng lớp ngôn ngữ ẩn dụ ấy, hình tượng hoa sen được các thiền sư thi sĩ lột tả tất cả mọi giá trị về đẹp, ý nghĩa của hoa sen rất gần gũi nhìn mà ngộ, thưởng sen mà xuất khẩu t h a n h thơ.

2. Hình tượng hoa sen trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Vào cuối đời, đức Thế Tôn thấy trình độ tâm linh của môn đệ đã vượt đến một tầm cao thích hợp, nên trong pháp hội Linh Sơn, Ngài thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Hoa sen một lần nữa bước lên địa vị cao tột, khi được ví với tính giác sẵn đủ của tất cả chúng sinh. Mỗi chúng ta đều như một cây sen còn bị vùi trong bùn lầy ngũ dục, mà mầm hoa còn ẩn tàng đâu đó. Có người tưởng lớp bùn ấy là nguồn vui bất tận, nên chịu mãi trầm luân trong sinh tử. Có người chán ghét bùn nhơ, mong cầu một nơi thanh tịnh mà không ngờ rằng, sen chỉ phát triển và nở hoa trong môi trường ô nhiễm, sự giải thoát tịch tịnh như thế.

Hình tượng hoa sen trong Kinh Pháp Hoa được thể hiện cho sự vô nhiễm, giải thoát một cách độc đáo của Pháp ngọt, vị lành qua hình ảnh trong 28 phẩm kinh “Đứa con hoang; Gã cùng tử...Phổ Hiền Bồ tát”. Tất cả mục đích quyền khai phương tiện của đức Phật “*Khai thị chúng sinh, ngộ nhập tri kiến Phật*”.

Đối với văn học Phật giáo, yếu tố ẩn dụ vừa mang nghệ thuật ngôn từ, vừa chuyển tải được chiều sâu triết lý bản thể của Phật giáo, mà Trung Hoa là một trong những cái nôi của ngôn ngữ hình tượng đặc sắc ấy.

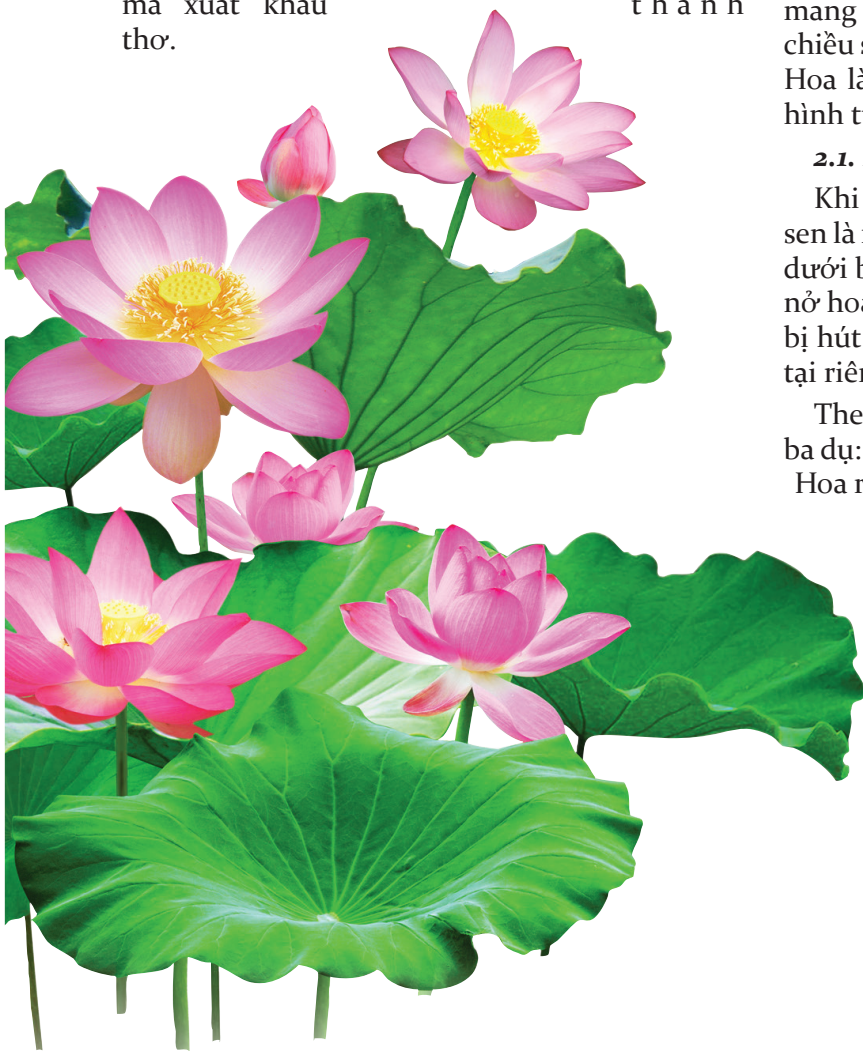
2.1. Hình tượng hoa sen vô nhiễm

Khi nói đến tính bất nhiễm – vô nhiễm thì hoa sen là một loài hoa thân thảo, với củ sen được vùi dưới bùn đất, nảy mầm, mọc xuyên qua nước và nở hoa, ra lá ngay trên mặt hồ. Hoa sen không hề bị hút mật bởi các loài ong bướm mà có thể tồn tại riêng biệt từ lúc hoa nở cho đến khi hoa tàn.

Theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa,⁽⁴⁾ hoa sen có ba dụ: Vì có sen nên có hoa; Hoa nở thì sen hiện; Hoa rụng thì sen thành.

Vì có sen nên có hoa gồm hai thí dụ:

Dụ thứ nhất – vì Thật nói Quyền: Thật là pháp chân thật tức là Nhất Thừa và Quyền là pháp phương tiện tức là Tam thừa. Sen ở đây là dụ cho Thật và Hoa ở đây là dụ cho Quyền. Đức Phật vì pháp chân thật của Nhất Thừa mà thiết lập pháp Quyền (phương tiện) của Tam thừa. Cho nên Kinh Pháp Hoa nói rằng: “*Mặc dù*



chỉ bày nhiều thứ đạo, nhưng kỳ thật không ngoài Phật Thừa”.

Dụ thứ hai – Từ nơi Bản Môn hiển bày Tích Môn: Bản Môn nghĩa là chỉ cho pháp Thân căn bản của đức Phật Thích Ca đã có từ vô thủy, đã thành Phật từ lâu xa, cũng gọi là Cổ Phật. Tích Môn nghĩa là chỉ cho Hóa Thân của đức Phật Thích Ca, có dấu tích lịch sử đản sinh, xuất gia.. cũng gọi là Tân Phật.

Sen ở đây là dụ cho Bản Môn (Cổ Phật) và Hoa ở đây là dụ cho Tích Môn (Tân Phật). Pháp Thân của đức Như Lai thuộc Bản Môn đã thành Phật từ lâu xa, nhưng vì muốn độ chúng sinh nên mới sinh vào nơi nước Ca Tỳ La Vệ làm Hóa Thân thuộc Tích Môn. Cho nên Kinh Pháp Hoa nói: “Đúng ra ta thật sự đã thành Phật từ lâu xa, chỉ vì giáo hóa chúng sinh mà nói rằng, ta mới xuất gia và chứng đạo Tam Bồ Đề”.

Hoa nở thì sen hiện. Cũng có hai ví dụ:

Dụ thứ nhất – là khai Quyền hiển Thật. Khai Quyền nghĩa là mở bày pháp phương tiện và Hiển Thật nghĩa là thể hiện pháp chân thật. Hoa nở ở đây là dụ cho Khai Huyền và Sen Hiện ở đây là dụ cho Hiển Thật. Thí dụ này là biểu tượng đức Như Lai quyền khai ba thừa để hiển bày pháp chân thật của Nhất Thừa. Cho nên Kinh Pháp Hoa nói: “Khai phương tiện môn để chỉ bày tướng chân thật”.

Dụ thứ hai – khai Tích hiển Bản: Khai Tích nghĩa là mở bày Hóa Thân thuộc Tân Phật và Hiển Bản nghĩa là hiển bày Pháp Thân thuộc Cổ Phật. Hoa Nở ở đây là dụ cho khai mở Tích Môn và Sen Hiện ở đây là dụ cho hiển bày Bản Môn. Cho nên Kinh Pháp Hoa nói: “Tất cả thế gian đều cho ta nay mới đắc đạo. Ta thật sự đã thành Phật từ vô lượng vô biên na do tha kiếp cho đến nay”.

Hoa rụng thì sen thành. Cũng có hai thí dụ:

Dụ thứ nhất – bỏ Quyền lập Thật: Bỏ Quyền nghĩa là phế bỏ pháp phương tiện của Tam Thừa và lập Thật nghĩa là thiết lập pháp chân thật của Nhất Thừa. Hoa rụng ở đây là dụ cho bỏ Quyền và sen thành ở đây là dụ cho lập Thật. Thí dụ này là biểu tượng đức Như Lai phế bỏ pháp phương

tiện của ba Thừa để kiến lập pháp chân thật của Nhất Thừa. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Đúng ra xả bỏ phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng”.

Dụ thứ hai – bỏ Tích lập Bản: Bỏ Tích nghĩa là phế bỏ Tân Phật thuộc Hóa Thân và lập Bản nghĩa là thiết lập Cổ Phật thuộc Pháp Thân. Hoa rụng ở đây là dụ cho bỏ Tích (Tân Phật) và sen thành ở đây là dụ cho lập Bản (Cổ Phật). Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Các đức Như Lai, pháp đều như thế; vì độ chúng sinh, thật sự không hư”.

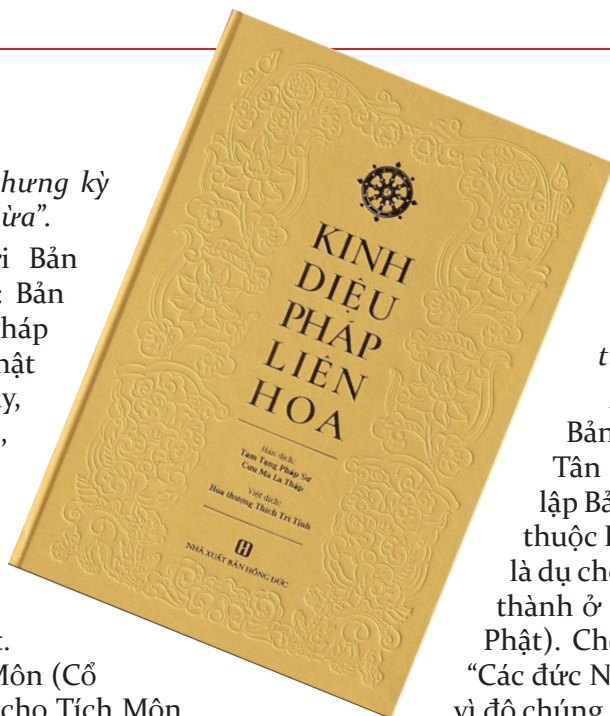
Như vậy, Hoa sen biểu tượng cho nguyên lý nhân quả đồng thời. Hoa sen có hai phần: Cánh và Nhụy của hoa thì thuộc về Nhân (hoa); Gương và Hạt thì thuộc về Quả (sen). Một đóa sen gồm có cánh nhụy và gương hạt đều thể hiện cùng một lúc gọi là nhân quả đồng thời, nghĩa là Quả không ngoài Nhân và Nhân không ngoài Quả. Quả tức là Nhân và Nhân tức là Quả. Từ ý nghĩa này người tu Diệu Pháp là tạo nhân thì Thể Tướng Chân Tâm nhất định hiện bày là quả.

Hội Linh Sơn đến giờ vẫn còn tiếp diễn, hoa sen vẫn ngân vang bài pháp không lời, từ ngàn xưa đến ngàn sau không dứt. Và ngày nay, trong chính điện trang nghiêm, đức Thế Tôn vẫn đang ung dung trong tư thế tọa thiền trên đài sen báu. Một trong những nét đặc thù ấy là tính vô nhiễm của hoa sen, tượng trưng tinh thần nhập thế của đạo Phật.

2.2. Hình tượng hoa sen giải thoát

Được biết, ngôn ngữ sử dụng trong kinh điển Phật giáo có ba loại gồm: ngôn ngữ phủ định, ngôn ngữ trực chỉ, và ngôn ngữ hình ảnh thì ngôn ngữ ẩn dụ thí dụ thuộc vào loại thứ ba (ngôn ngữ hình ảnh)(5). Chính vậy, mà hình tượng hoa sen được các bậc thiền sư thi sĩ sáng tạo nên bằng chính sự thể thực nghiệm của mình, ngay cả các vị đệ tử của Phật điển tịch đã ghi lại nhiều sự kiện như vậy.

Dù đang tu đạo, chứng đạo hay hành đạo, chư vị Bồ tát vẫn ngay trần lao mà thể nhập tự tính, làm mọi phật sự bằng tâm vô sở cầu vô sở đắc.





Khi “sinh đã tận, phạm hạnh đã thành”, các Ngài vẫn thị hiện vào mọi cảnh giới, tùy duyên giáo hóa chúng sinh.

Ý nghĩa thâm sâu không ở nơi cảnh sen được đức Phật đưa lên (niêm hoa), cũng không ở nụ cười của Ngài Ca Diếp (vi tiếu). Ý nghĩa ấy cũng không phải từ sự khai thị Tính thấy mà đức Thế Tôn muốn đại chúng nhận ra và thể nhập. Lý Thiền biểu hiện thẳng tắt, rõ ràng, tại thời điểm tứ mục tương cố. Bốn mắt nhìn nhau, tâm Thầy và Trò tương ưng. Thời gian ngừng trôi, không gian lắng đọng. Một niệm mà muôn thuở, một sát na mà rạng chiếu ngàn đời. Không còn phân chia Thầy và Trò, hoa và người, mà Tâm - Phật - Hoa không hai không khác.

Có người thấu triệt, bùn lầy nước đọng và không gian mê mông vốn chỉ là hai mặt đối đãi không thật có; nếu nhận ra mầm hoa tại hiện tiền, thì tức khắc hoa sen nở. Đó là tinh thần Đốn ngộ của Lục Tổ Huệ Năng: Phật pháp ngay tại thế gian, không thể xa lìa thế gian tìm cầu sự giác ngộ.



Chánh điện chùa Kim Liên (Hà Nội) - Ảnh: Minh Khang

Tóm lại, Liên hoa biểu thị cho diệu pháp, liên hoa chính là diệu pháp, diệu pháp cũng chính là liên hoa. Sở dĩ hoa sen sở dĩ có ba dụ như trên là vì Diệu Pháp nhiệm màu khó giải thích, phải mượn ví dụ để cho dễ hiểu. Hoa sen là hình tượng biểu trưng cho Nhân (hoa) và Quả (sen) phát sinh cùng một lúc, cũng như Diệu Pháp là thể hiện Quyền (phương tiện) và Thật (chân thật) đồng một bản thể. Vì thế Đức Phật dùng hoa sen để dụ Quyền và Thật của Diệu Pháp.

Kết luận

Quả thật, hoa sen có đặc tính hy hữu, siêu việt hơn các loài hoa khác ở chỗ nó sinh trưởng từ bùn lầy mà không nhiễm hôi tanh của bùn lầy, vẫn tỏa hương thơm ngát. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Hoa, đức Phật dùng hoa sen để dụ cho Diệu Pháp, cho Chân tâm của chúng sinh... Chúng sinh vốn có sẵn chân tâm thanh tịnh, bình đẳng không phân biệt, tuy sống ở cõi Ta bà uế trước nhưng chân tâm ấy của chúng sinh vẫn màu nhiệm thường hằng thanh tịnh và giải thoát không hề sai khác.

Qua đây, có thể nói rằng hình tượng hoa sen có mặt ở nhiều quốc gia châu Á, thường nở vào mùa hạ, hương thơm thanh thoát, tác dụng giải nhiệt, được so sánh với sự tĩnh tâm, giải thoát. Từ đặc tính có thật này, hoa sen dần dần trở thành biểu tượng cao quý trong nguồn tâm linh Phật giáo. Nguyễn Văn Thư trong Vấn đề hoa sen với Phật pháp viết: “Hoa sen là xưng tán công đức của Phật, nói các hạnh cao quý của Phật tử. Hình thể, màu sắc, hương vị hoa sen nhất nhất đều phải ý niệm qua nghĩa thanh khiết, cao quý của đạo giải thoát, nhất nhất không thể lấy vật chất mà đàm thoại, lấy sự tương mà quan niệm được”. 

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Tâm Thiện Tư tương Mỹ học Phật giáo, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 1996.
2. Đỗ Tùng Bách, Thơ thiền Đường Tống (Phước Đức dịch), Nxb Đồng Nai 2000.
3. Thích Trí Tịnh (dịch), Kinh Pháp Hoa, Nxb Tôn Giáo 2009.
4. Mai Thọ Truyền (dịch), Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Nxb Tôn Giáo 2010.
5. Thích nữ Thanh Châu, “Khái quát về ngôn ngữ kinh điển Phật giáo”, Nghiên cứu Phật giáo, số 6- 2003.
6. Nguyễn Văn Thư, Hoa sen với Phật pháp, Vạn Hạnh, số 23,24,1976, tr. 84.
7. www.thuvienhoasen.org.vn
8. www.hoavouu.com.vn
9. www.vanhoahoc.vn

Câu đối cổng chùa ở Phan Thiết

 **Hoàng Hạnh**

Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Thuận



Cổng chùa Tòng Lâm Vạn Thiện (Phan Thiết)

Thành phố Phan Thiết thủ phủ tỉnh Bình Thuận hình thành vào cuối thế kỷ 17, với tên gọi chính thức ban đầu là Đạo Phan Thiết thuộc Dinh Bình Thuận. Phan Thiết hiện có 18 phường xã, số dân trên 230.000 người với khoảng 40 ngôi chùa. Có chùa được tạo dựng rất sớm từ nửa đầu thế kỷ 18 như chùa Phật Quang, chùa Liên Trì, chùa Ngự Tứ Bửu Sơn...

Sau năm 1975, vào thập niên 90 các chùa được trùng tu, nâng cấp. Một số cổng chùa được làm mới, hầu hết được khắc câu đối bằng chữ Hán, một ít cổng chùa dùng chữ Quốc ngữ.

Câu đối ở cổng chùa ngoài việc thể hiện nét trang trí truyền thống nơi tôn nghiêm, còn mang ý nghĩa giới thiệu thiền môn và truyền bá Phật pháp.

1.-Câu đối ở cổng chùa Tòng Lâm Vạn Thiện:

Chùa Tòng Lâm Vạn Thiện được tạo lập từ năm 1958, trên một động cát có nhiều cây rừng,

phía trước là một ít ruộng lúa bị nhiễm phèn, xa hơn là ruộng muối, xưa gọi là vùng Cây Cắm.

Hiện nay chùa tọa lạc tại Phường Phú Thủy, Phan Thiết. Trong khuôn viên chùa có Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bình Thuận là nơi đào tạo tu sinh và tổ chức an cư kiết hạ hàng năm cho tu sĩ tỉnh Bình Thuận.

Chùa có cổng chính phía Bắc, giáp với đại lộ Hùng Vương. Trên cổng có khắc câu đối:

叢林藏學地現蓮臺賢聖人
天占瑞氣

萬善隱禪門縣慧炬東西
南北沐洋光

Phiên âm: *Tùng Lâm tàng học địa, hiện liên đài, hiền thánh nhân thiên chiêm thụ khí*

Vạn Thiện ẩn thiền môn, huyền tuệ cự, đông tây nam bắc mộc dương quang.

Tạm dịch: *Tòng Lâm tàng đất học, hiện đài sen, hiền thánh trời người nghiệm xem lành khí*

Vạn Thiện ẩn thiền môn, giương đuốc tuệ, đông tây nam bắc gội ánh biển dương.

Khảo sát câu đối tại cổng chùa, có vài chữ khó đọc, tôi chụp ảnh và vào xin Hòa thượng Thích Minh Trí trụ trì chùa Tòng Lâm Vạn Thiện xem giúp. Thầy vui vẻ ân cần chỉ bảo, giảng rằng: Từ “tùng lâm” ngoài nghĩa là rừng rậm, còn để chỉ chùa, nơi học Phật vì ngày xưa đức Phật Thích Ca thường thuyết pháp ở nơi rừng rậm, vắng vẻ cho tăng chúng tiện tu hành.

Tôi hỏi câu đối này do ai viết ra, có từ năm nào? Hòa thượng nói vì thầy mới về đây nên không biết được. Thật đáng tiếc, tôi nghĩ tác phẩm này phải do một vị tôn túc có lòng với quê hương Phan Thiết - Bình Thuận tạo dựng đã lâu, vì có chữ đã bong tróc không còn nguyên vẹn.



Nội dung câu đối đã vẽ lên được quang cảnh ngôi chùa Phật ở một nơi có rừng, gần biển, nhiều nắng, không khí trong lành. Nó còn nói lên mục tiêu hướng đến, như một lời tiên tri cho tương lai của Tông Lâm Vạn Thiện, nay đã ứng nghiệm. Chốn rừng cây ‘ẩn thiền môn, tàng đất học’ và ‘hiện đài sen, giương đuốc tuệ’ nay đã trở thành một ngôi tự viện rộng rãi phong quang, nơi đào tạo bồi dưỡng tăng, ni cho tỉnh Bình Thuận.

Trên đây mới là nghĩa đen của câu đối. Nghĩa bóng nói rằng việc học Phật để có tuệ giác mới chính là điều quan trọng nhất mà cả Hiền Thánh Trời người, khắp đông tây nam bắc đều ngưỡng mộ và mong đợi.

2.-Câu đối ở cổng chùa Thiền Quang:

Chùa Thiền Quang là chùa ni, tọa lạc trên đường Đội Cung thuộc Phường Đức Nghĩa, Phan Thiết. Ni trưởng Thích Nữ Như Trí trụ trì chùa cho biết chùa Thiền Quang được tạo lập từ năm 1973 với tên cũ là chùa Thiền Cang. Năm 1992 Ni trưởng xin đổi tên lại là Thiền Quang. Chùa được xây dựng lại khang trang với câu đối ở cổng như hiện nay vào năm 2008. Ni sư cho biết đã xin câu đối này ở trên:

平順建道場舍衛祇園一一如今尚在
禪光宏佛法靈山王舍依依自古儼然

Phiên âm: Bình Thuận kiến đạo tràng, Xá Vệ Kỳ Viên nhất nhất như kim thượng tại

Thiền Quang hoành Phật pháp, Linh Sơn Vương Xá y y tự cổ nghiêm nhiên.

Tạm dịch: Bình Thuận dựng đạo tràng, thành Xá Vệ vườn Kỳ Viên đều như hiện đang tồn tại

Thiền Quang rộng giác pháp, núi Linh Thứu thành Vương Xá còn y vậy tự xưa nay.

Câu đối này đã thể hiện được lòng mộ đạo và hiếu khách của người dân nơi đây. Bình Thuận như một đạo tràng lớn, nơi hoằng đạo và nghỉ ngơi của các tăng sĩ thập phương. Với tinh thần đó, vườn Kỳ Viên, thành Vương Xá... bên đất Phật ngày xưa tất cả như đang hiện diện nơi đây.

Chùa Thiền Quang có một tầng hầm rộng, nhà chùa thường tổ chức bán cơm chay vào các ngày Rằm, mùng Một hàng tháng. Thực khách rất đông, người ăn tự nhận món, ăn xong tự giác đến quầy trả tiền tạo thành một nét văn hóa rất tự nhiên.

3.-Câu đối trên cổng chùa Đạt Ma:

Chùa Đạt Ma nằm trên đường Tuyên Quang, thuộc Phường Phú Thủy, Phan Thiết. Một ngày đầu xuân Giáp Thìn, tôi đến chùa ăn sáng thì thấy Đại đức Thích Bốn Cung trụ trì chùa (đời thứ ba) đang nhanh nhẹn kéo ống nước tưới cây cảnh khắp sân chùa. Đại đức cho biết chùa do Hòa thượng Thích Tường Quang từ đảo Phú Quý - Bình Thuận vào khởi dựng năm 1967. Câu đối trước cổng tam quan chùa hiện nay do Hòa thượng Thích Thiện Tâm trụ trì đời thứ hai sáng tác và tạo dựng khi trùng tu chùa vào năm 2009:

達摩 炤耀福惠十方同貼仰
修院化度悲慈三界獨稱尊

Phiên âm: Đạt Ma chiếu diệu phúc huệ thập phương đồng thiếp ngưỡng

Tu Viện hóa độ bi từ tam giới độc xưng tôn.

Tạm dịch: Pháp Bảo sáng soi ơn phước nên mười phương ngưỡng mộ mà gần gũi

Tu Viện từ bi cứu độ được ba cõi tôn là pháp cao nhất.



Cổng Tam quan chùa Đạt Ma (Phan Thiết)

Chùa Đạt Ma (trước là một tu viện) có nhiều phật tử thường lui tới, chiều kinh kệ và sáng giúp chùa bán cơm chay để tạo nguồn kinh phí. Tôi hỏi các anh chị giúp chùa có được nhận gì không? Họ cười nói: Được phước.

Nhìn nụ cười cũng tươi như hoa lá trong sân chùa, tôi nghĩ có lẽ câu đối của chùa đang đi vào đời sống.

4.-Câu đối trên cổng chùa Phật Quang:

Chùa Phật Quang được tạo dựng vào nửa đầu thế kỷ 18 trên một bãi cát rộng gần biển nên còn được gọi là chùa Cát. Nay chùa nằm trên đường Trần Quang Khải thuộc Phường Hưng Long, Phan Thiết.

Nhà thơ Nguyễn Thông (1827-1884) khi ra tỵ địa ở Bình Thuận có đến thăm và làm bài thơ: "Phật Quang Tự di ngụ tạp vịnh" (Dời đến trọ tại chùa Phật Quang).

Xin ghi lại hai câu thơ đầu tả thực cảnh:

-*"Thị trần bất đáo hải phân trầm,/Vọng đoạn hoàng sa trúc thụ thâm..."*

Tạm dịch : *Bụi đường chẳng đến, khí biển tan/Rặng tre chia cắt bãi cát vàng...*

Đại đức Thích Nguyên Minh hiện trụ trì chùa Phật Quang (đời thứ 19) đã đưa tôi bài thơ này. Đại đức cho biết câu đối ở cổng chùa hiện nay do Hòa thượng Thích Huệ Tánh nguyên trụ trì đời thứ 18 sáng tác và tạo dựng vào năm 1991, khi chùa được trùng tu:

佛戶廣開十方同來會

光明普照百姓共沾恩

Phiên âm: *Phật hộ quảng khai thập phương đồng lai hội*

Quang minh phổ chiếu bách tính cộng triêm ân

Tạm dịch: *Cửa Phật rộng khai thập phương cùng nhau về tụ hội*

Hào quang soi khắp bá tánh thêm ơn phước thấm nhuần.

Lúc đầu tôi dịch phần đầu câu đối là Cửa giác rộng khai... và về sau là Ánh minh soi khắp...Đại đức Thích Nguyên Minh đề nghị sửa lại "Cửa Phật rộng khai" và "Hào quang soi khắp" như trên, để giữ lại hai từ Phật, Quang là tên riêng của chùa.



Cổng chùa Phật Quang (Phan Thiết)

Chùa Phật Quang là ngôi chùa cổ nhất tỉnh Bình Thuận, có phước lành được mang tên Phật Quang (Ánh sáng giác ngộ). Lại có thiện duyên lưu giữ bộ mộc bản 118 tấm in kinh Diệu Pháp Liên Hoa nổi tiếng. Đã có nhiều khách thập phương về đây tham quan chiêm bái. Tuy nhiên tôi nghĩ để nhân dân phật tử được thấm nhuần ơn phước của chính pháp thì việc cần làm hơn là phổ biến, giảng dạy nội dung kinh Diệu Pháp Liên Hoa, để ai cũng biết lời đức Phật đã khai thị: "Mỗi người đều có phật tính và đều có khả năng thành Phật".

Phản kết:

Các câu đối chữ Hán ở cổng chùa trên đây đều là những câu đối thể phú, hình thức tương đối hoàn chỉnh, nội dung giới thiệu được bản thân thiền môn và khái quát việc hoằng đạo, có nhiều ý nghĩa và giá trị về mặt Phật học nói riêng và văn học nói chung.

Phan Thiết Bình Thuận là vùng đất mới, những di sản văn hóa phi vật thể không nhiều. Vì vậy những câu đối chữ Hán trên đây đã góp phần làm phong phú thêm diện mạo văn hóa phi vật thể của vùng đất duyên hải. ☸



Pháp trong Vi Diệu Pháp

 Hòa thượng Thích Đồng Bổn

Pháp là gì? Pháp là nó là nó, nó không là cái khác (nhậm trì tự tính - duy trì được tự tính). Nên các sự vật, hiện tượng trong đời đều gọi là pháp. Do vậy, từ pháp và từ sự vật, hiện tượng có ý nghĩa tương đương nhau, không khác nghĩa gì nhau.

Pháp được chia thành 2 loại: Pháp tục đế và pháp chân đế.

- Pháp tục đế là sự thật thường tình thế gian. Pháp tục đế có 2 là Danh chế định và Nghĩa chế định. Chế định là con người tự đặt tên và gán cho ý nghĩa nào đó. Hay nói cách khác, Pháp tục đế là từ và nghĩa của từ. Từ và nghĩa của từ, được ghép thành câu, thành đoạn văn, thành bài văn, thành tập sách, thành một hệ thống lý luận...

Như vậy những điều chúng ta được học, được nghe, được suy tư, được hiểu... thông qua nhận thức đều là pháp tục đế không phải pháp chân đế. Để tránh nhầm lẫn điều chúng ta hiểu cho là pháp chân đế, nhưng kỳ thật đó chỉ là pháp tục đế.

- Pháp Chân đế là sự thật bản thể, không bị biến đổi bản chất dù ở quá khứ, hiện tại hay vị

lai, khi nào chúng xuất hiện thì sẽ xuất hiện với tính chất như từ thuở nào: pháp chân đế được chia làm 4: Sắc pháp, Tâm, Tâm sở, Niết bàn. Từ "Sắc pháp", "Tâm", "Tâm sở", "Niết bàn" thuộc pháp tục đế. Còn vật các từ ấy dùng để chỉ đó là Pháp Chân đế.

Chân đế là pháp có thật không thay đổi tính chất dùng chúng xuất hiện trong không-thời gian nào. Pháp tục đế cảm nhận được bằng 6 giác quan. Pháp Chân đế là pháp bản thể nên chỉ thích hợp với những người trí thức thích phân tích sự vật, hiện tượng dưới góc độ mổ xẻ, chia chẻ để nhận thức sâu bản chất con người và thế giới.

Lưu ý, sự hiểu về pháp chân đế, còn đang nằm trong pháp tục đế, không phải là pháp chân đế. Chỉ có các hành giả không còn bị mộng tưởng, điên đảo nữa mới sống thật với pháp chân đế. Có người sống với pháp chân đế nhưng họ không biết gì về môn Vi Diệu Pháp cả.

Vi diệu pháp rất bổ ích cho sự nhận thức về con người và thế giới xung quanh, nhưng có thể làm ta nhầm lẫn giữa người hiểu pháp trong Vi diệu pháp và người giác ngộ pháp. 🌸

Nghe tiếng chuông chùa nhớ về những câu ca dao xưa

 Đặng Việt Thủy

Đường Hoàng Hoa Thám, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội.

Tiếng chuông đã trở thành đặc trưng không thể thiếu được trong các ngôi chùa. Tiếng chuông chùa ngân nga, văng vẳng trong không gian không chỉ làm vơi đi bao phiền muộn, khổ đau của con người mà còn làm cho tâm hồn thư thái, thanh thản, nhẹ nhàng. Tiếng chuông chùa là âm thanh có tác dụng cảnh tỉnh, tức là nó mang tính gọi mở, tính nhắc nhở cho tâm hồn con người, đồng thời trong tiếng chuông chùa chứa đựng nhiều giác vị của thiên.

Khi nghe tiếng chuông, người ta thường ngừng mọi nói năng và suy nghĩ, theo dõi từng hơi thở và nhiếp niệm theo tiếng chuông, thầm đọc bài kệ nghe chuông:

"Lắng lòng nghe, lắng lòng nghe

Tiếng chuông huyền diệu đưa về nhất tâm".

Cũng từ nghìn xưa tiếng chuông chùa luôn tô điểm cho bức tranh thiên nhiên thêm sống động, nhất là giữa lúc sương mù lan tỏa, dưới ánh trăng ngà, con người cảm nhận một cách trọn vẹn hơi thở của nhịp đập con tim. Một tiếng chuông chùa vang vọng, dẫn con người vào chốn tĩnh tâm. Đó cũng là mái che ân tình cho muôn nẻo đời người trong bao nhiêu biến cải của nhân tình thế thái. Tiếng chuông chùa mệnh mang đã thu vén được nhân tình. An nhiên và Tự tại.

Trong cuộc sống con người, tiếng chuông chùa còn đi vào ca dao, thi ca một cách nhẹ nhàng sâu lắng, bình dị mà thiêng liêng. Ở kinh đô Thăng



Chùa Trấn Quốc (Hà Nội) - Ảnh: Minh Khang

Long xưa, Hà Nội ngày nay hầu như ai cũng thuộc bài ca dao:

Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.

Mịt mù khói tỏa ngàn sương,

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

Bài ca dao nói về cảnh đẹp Hồ Tây ở kinh đô Thăng Long được lưu truyền rộng rãi và trở thành lời ru quen thuộc. Hồ Tây xưa có tên là hồ Lãng Bạc (cái bến có sóng lớn), hay còn gọi là hồ Dâm Đàm (hồ sương mù) vì thường vào lúc sáng sớm hay chiều tối, sương mù phủ dày trên mặt nước. Gọi Hồ Tây hay Tây Hồ vì hồ ở phía tây kinh thành Thăng Long. Xung quanh hồ có những địa danh nổi tiếng của đất Thăng Long như chùa Trấn Vũ, huyện lỵ Thọ Xương, làng Yên Thái chuyên nghề làm giấy (vỏ cây dó được ngâm



Chuông chùa - Ảnh: Minh Khang

→ mềm, già nhuyễn ra rọi cán mỏng thành giấy)...

Qua bài ca dao, bắt đầu từ gió đưa cành trúc la đà, rồi đến các âm thanh hòa quyện với nhau: tiếng chuông ngân nga của chùa Trấn Vũ, tiếng gà gáy rộn rã báo hiệu một ngày mới bắt đầu. Tiếng chuông chùa vang vọng giữa thính không gọi cảm giác bình yên. Tiếp đến là màn sương dày đặc bao phủ mặt hồ, nhịp chày giã cây dó để làm giấy dòn dập của người dân Yên Thái, cùng với mặt trời dần dần lên xua sương mù, tỏa ánh sáng xuống mặt nước Hồ Tây như một mặt gương khổng lồ long lanh, ngời sáng! Bằng vài nét chấm phá, bài ca dao đã miêu tả cảnh Hồ Tây như một bức tranh thủy mặc phương Đông. Với thủ pháp nghệ thuật phong phú, độc đáo, tiết tấu hài hòa, bài ca dao là một viên ngọc quý trong kho tàng văn học của dân tộc ta.

Ở cố đô Huế cũng có câu:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương.

Tiêu điều mặt nước sông Hương

Héo khô đỉnh Ngự tan thương cổ thành.

Tiếng chuông chùa ở đây có âm điệu buồn bã ngân lên chia sẻ cùng núi sông trong hoàn cảnh tang thương, suy sụp của đất nước, quê hương thuở còn lầm than, nô lệ.

Lại có câu khác:

Thương thời thương, chẳng thương thời chớ

Làm chi cho lỗ dở thêm buồn

Bên chùa Thiên Mụ đã gióng tiếng chuông

Gà thượng thôn đã gáy, tiếng chim nguồn đã kêu!

Cố đô Huế còn có chùa Diệu Đế. Chùa ở giữa cầu Gia Hội phía đông nam và cầu Đông Ba phía đông kinh thành:

Đông Ba, Gia Hội hai cầu

Có chùa Diệu Đế bốn lầu hai chuông.

Có người nói rằng, mỗi người dân xứ Huế đều có riêng trong tâm thức mình một mái chùa, một tiếng chuông ngân... Chuông chùa lừng lờ chốn hương thôn, chuông chùa buông xuống từ trên núi cao, chuông chùa trầm mình trong cuộc sống phồn hoa đô thị. Dù ở đâu, mỗi khi nghe tiếng chuông chùa, người ta đều cảm thấy lòng mình thanh thoát, nhẹ nhàng, muốn hướng thiện, hướng đến một cuộc sống tốt đẹp, bình an...

Ở thành phố Đà Nẵng có chùa Non Nước ở trên núi Non Nước. Tuy chùa không lớn lắm nhưng ở vị trí đặc biệt với cảnh trí thiên nhiên rất đẹp, nên thơ, chùa trở thành một danh lam cổ tự bậc nhất ở vùng Quảng Nam, Đà Nẵng và cả miền Nam Trung Bộ:

Em đứng nơi cửa sông Hàn

Ngó sang bãi Tiên Sa

Ngũ Hành Sơn ở trên

Mũi Sơn Trà ngoài khơi

Nghe chuông chùa Non Nước

Em nhớ mấy lời thề ước

Anh làm sao cho duyên nợ được vuông tròn

Kéo lòng người xứ Quảng mỗi mòn đợi trông.
Trở ra Bắc, ngược lên Lạng Sơn, không ai là
không biết đến câu ca dao:

*Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh...*

Về Hải Dương, tại chân núi Phao Sơn, thị trấn
Phả Lại, huyện Chí Linh, có chùa Phả Lại vươn cao,
soi mình trên sông nước. Ở đây gần chỗ hợp lưu của
sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam làm thành
sông Thái Bình. Sơn thủy hữu tình đã tô điểm cho
cảnh chùa vẻ đẹp mơ màng qua câu ca dao:

*Xa đưa vắng vắng tiếng chuông
Kìa chùa Phả Lại chập chùng bên sông.*

Hội chùa Ngo ở xã Tích Giang, huyện Phúc
Thọ, Hà Nội rất tập nập, đông vui, là một nơi hấp
dẫn, đặc biệt là các đôi trai gái:

*Nhất vui là hội chùa Thầy
Vui thì vui vậy chẳng tày hội Ngo
Chùa Ngo khánh đá chuông đồng
Muốn chơi thì trả của chồng mà chơi!*

Còn ở Đường Lâm, Sơn Tây có chùa Viễn là
ngôi chùa cổ với bảo vật nổi tiếng:

*Nước giếng đồng chưa hâm đã nóng
Chuông chùa Viễn chưa gióng đã kêu!*

Ca dao ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên và ẩm
thực của chùa Hương (huyện Mỹ Đức, Hà Nội)
với non nước hữu tình, đặc sản rau sắng nổi
tiếng xa gần. Qua đó bộc lộ tình yêu và niềm tự
hào về vẻ đẹp của quê hương, xứ sở:

*Ai đi trải hội chùa Hương
Làm ơn gặp khách thập phương hỏi giùm
Mớ rau sắng, quả mơ non
Mơ chua, sắng ngọt, biết còn thương chăng?*

*Hà Nội còn có chùa Cầu Đông:
Cầu Đông vắng tiếng chuông chùa
Trắng soi giá nển, gió lùa khói hương.*

Chùa Khánh Long ở huyện Nông Cống, tỉnh
Thanh Hóa. Ở đây có ngọn núi Nưa tức Na Sơn
cao nhất so với các núi khác. Phong cảnh đẹp,
bên ngoài có bốn dòng suối giao lưu như những
chiếc vòi bạch tuộc. Trên đỉnh núi có hang động
lập thành chùa, gọi là Khánh Long tự:

*Huyện Nông cao nhất rừng Na
Tối linh vạn cổ nhất chùa Khánh Long*

*Lại thêm khánh đá chuông đồng
Long Quân tại tả, hữu ông Thổ thần
Phật đà phù hộ cho dân...*

Chùa có mặt ở khắp các vùng quê với những
tiếng chuông âm vang mà giản dị. Chuông là một
pháp khí không thể thiếu được trong lễ nghi Phật
giáo. Chuông còn xem là hiệu lệnh của chùa chiền.
Chuông được thỉnh vào sáng sớm, nó phá tan
màn đêm đánh thức người ta dậy. Chuông ngân
lên vào lúc hoàng hôn sẽ biến đổi màn đêm, khai
thông những thành phần tăm tối. Ca dao có câu:

*Lắng nghe chuông gọi trên chùa,
Hỡi ai mê ngủ hãy chừa dục tham.*

Và:

*Chuông rơi từng tiếng gọi về,
Lòng trần từng hạt bụi mê rưng rờ*

Bài học đạo đức Phật giáo về trừ độc, tham.. đã
được ca dao nói lên một cách nhẹ nhàng, có vần
điệu, dễ thấm thấu với người tiếp nhận:

*Những ai bước tới cửa thiền,
Nhớ lời Phật dạy trong miền nhân gian.
Chùa dâm, chùa độc, chùa tham,
Trừ ba nốt ấy mới làm ăn nên.*

Những ai xa quê thường nhớ về lũy tre làng, ngôi
chùa cổ, hàng cau xanh, hội đêm Rằm lung linh:

*Em đi nhớ lũy tre làng
Nhớ ngôi chùa cổ, nhớ hàng cau xanh
Đêm Rằm trăng hội cùng anh
Mãi vui quên tỏ cùng anh đôi lời.*

Tiếng chuông chùa thi vị và đầy sức cảm hóa
làm nảy sinh ra biết bao cảm hứng về âm nhạc,
thơ văn, chan chứa chất liệu của tinh thần Phật
giáo cùng với tình yêu quê hương, đất nước.
Tiếng chuông chùa có một năng lực hồi sinh rất
lớn. Vì sự màu nhiệm đó nên từ xưa đến nay đã
có biết bao người phát nguyện đúc chuông, từ
vua, quan, chính khách cho đến muôn dân. Ca
dao có câu:

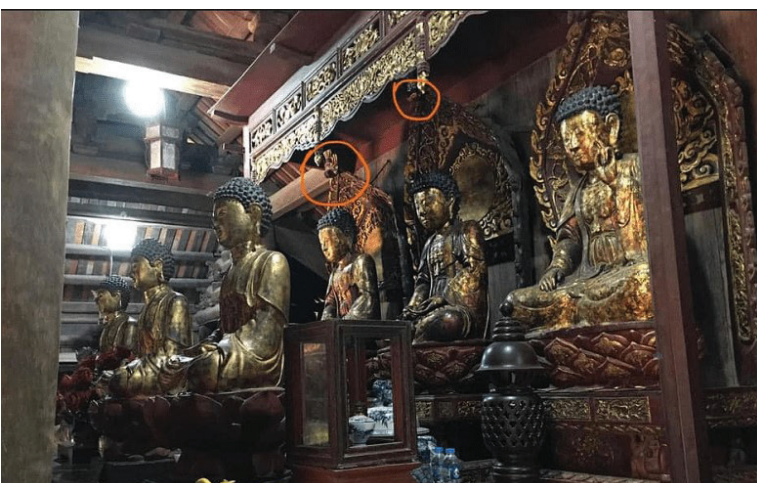
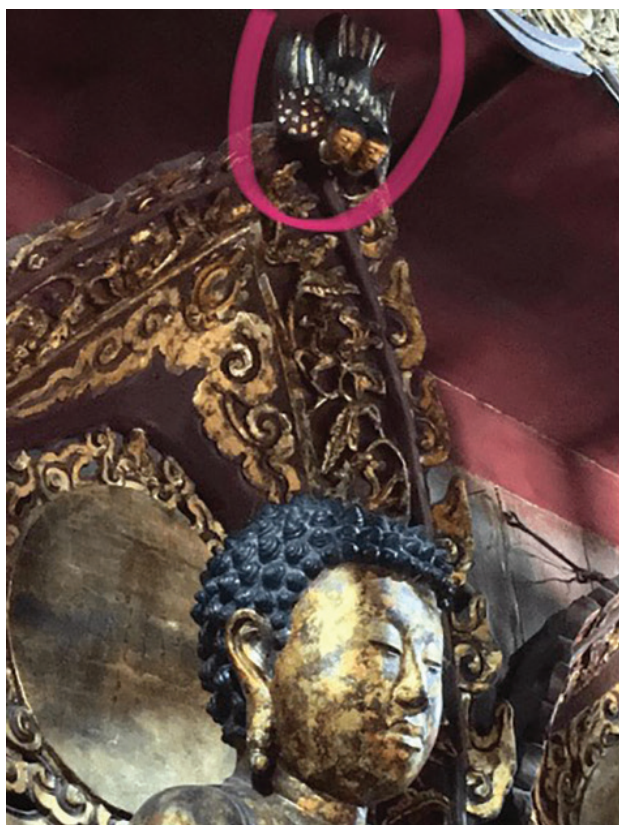
*Xây chùa, tô tượng, đúc chuông
Trong ba việc ấy thập phương nên làm.*

Ca dao xưa nói về tiếng chuông chùa còn nhiều,
không thể dẫn hết được. Cùng với ca dao, tiếng
chuông chùa luôn in sâu trong tâm khảm của mỗi
người và còn ngân nga vang xa, vang mãi.... 🌸

Về con chim hai đầu ở chùa Bút Tháp

 Nguyễn Xuân Diện

Kinh A Di Đà nói thế giới Cực Lạc thường có các loài chim kỳ diệu như bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, cộng mạng chi điều. Các loài chim này đêm ngày sáu thời hót ra âm thanh hòa nhã, diễn xướng các pháp như ngũ căn, ngũ lực, thất Bồ Đề phần, bát Thánh đạo phần,... Chúng sinh ở nước Cực Lạc nghe được âm thanh ấy, liền sinh ra tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng...



Con chim này được gọi là cộng mạng điều, mệnh mệnh điều, sinh sinh điều, jivajivaka, jivamjiva, jivajiva, jivakajivaka. Tên của nó được nhắc đến trong trường ca Ấn Độ Mahabharata, và một số kinh điển Phật giáo. 🌸

Bài: Facebook Nguyễn Xuân Diện

Ảnh: Lê Đức Thuận

TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

VẤN ĐỀ NHÂN SINH TRONG TRIẾT LÝ THIỀN CỦA TRẦN NHÂN TÔNG Tác giả: TT.TS.Thích Lệ Quang Trưởng Ban Giáo dục Phật giáo quận Tân Bình, TP.HCM. Tóm tắt: Trần Nhân Tông một nhân vật nổi tiếng của lịch sử dân tộc Việt Nam. Ông vừa là một vị vua anh minh, tài giỏi, lãnh đạo thành công hai cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên – Mông, vừa là vị sư tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Cùng với những quan điểm về bản thể luận, nhận thức luận trong tư tưởng triết học của ông, là tư tưởng về triết lý nhân sinh, đạo đức hết sức đặc sắc. Nó đã góp phần tạo nên nền tảng tinh thần và đạo đức của xã hội Đại Việt thế kỷ XIII – XIV. Bài viết tập trung trình bày triết lý thiền của Trần Nhân Tông; vấn đề nhân sinh, đạo đức của Trần Nhân Tông, được thể hiện qua những giá trị, mục đích, thái độ, hành động sống của con người, sự tu luyện đạo đức, cũng như về sự sống và cái chết của con người mang đậm dấu ấn thiền của ông. Từ khóa: Vấn đề nhân sinh, đạo đức, triết lý thiền, Trần Nhân Tông.	HUMAN LIFE ISSUES IN THE MEDITATION PHILOSOPHY OF TRAN NHAN TONG Author: Venerable Dr. Thich Le Quang Head of the Buddhist Education Board of Tan Binh District, Ho Chi Minh City. Summary: Tran Nhan Tong was a wise and talented king, successfully leading two resistance wars against the Nguyen and Mongol invaders, and was also the founder of the Truc Lam Yen Tu Zen school. Not only in the political and military fields, he is also a thinker with unique ontological and epistemological views on human philosophy and ethics. It was those value systems that contributed to creating the spiritual and moral foundation of Dai Viet society in the 13th - 14th centuries. The article focuses on presenting Tran Nhan Tong's philosophy of meditation; Human life and moral issues are expressed through values, goals, attitudes, actions, and about human life and death in his Zen thought. Keywords: Human life issues, ethics, Zen philosophy, Tran Nhan Tong.
VAI TRÒ CỦA TỔ HUYỀN QUANG VỚI THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ THỜI TRẦN Tác giả: Nguyễn Quang Khai Chủ nhiệm HTĐ Tư vấn tôn giáo UBMTTQ tỉnh Bắc Ninh Tóm tắt: Tổ Huyền Quang Lý Đạo Tái là trường hợp đặc biệt trong Phật giáo Việt Nam. Tiểu sử của ngài vừa mang tính hiện thực vừa mang tính huyền thoại. Tư tưởng Phật giáo của ngài chứa nhiều giá trị tư tưởng và giá trị văn hoá của thời đại và phản ánh đặc điểm của Phật giáo thời Trần. Ngài có vai trò quan trọng đối với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần nói riêng và lịch sử Phật giáo Việt Nam (PGVN) nói chung. Từ khóa: Huyền Quang, Trúc Lâm, tư tưởng, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử...	THE ROLE OF PATRIARCH HUYEN QUANG IN THE TRUC LAM YEN TU ZEN SCHOOL IN THE TRAN PERIOD Author: Nguyen Quang Khai Chairman of the Religious Advisory Council of the Fatherland Front of Bac Ninh province Summary: Patriarch Huyen Quang Ly Dao Lai is a special case in Vietnamese Buddhism. His biography is both realistic and legendary. His Buddhist thought contained many ideological and cultural values of the time and reflected the characteristics of Buddhism during the Tran Dynasty. He played an important role in the Truc Lam Yen Tu Zen sect during the Tran dynasty in particular and the history of Vietnamese Buddhism (PGVN) in general. Keywords: Huyen Quang, Truc Lam, ideology, Truc Lam Yen Zen school
QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VỀ TỰ DO - DÂN CHỦ Tác giả: Thích Đồng Niệm Mở đề: Nói đến tự do - dân chủ là nói đến một lĩnh vực rộng lớn, gắn liền với hoạt động của xã hội, có giai cấp và có lợi ích của mỗi giai cấp và mỗi con người cụ thể trong xã hội. Cho nên, việc nghiên cứu về tự do - dân chủ vừa là một nhu cầu vừa là một trách nhiệm. Tất cả các tôn giáo cũng như các ngành khoa học xã hội, trực tiếp hoặc gián tiếp đều có phần nghiên cứu về lĩnh vực tự do - dân chủ của đời sống xã hội. Có nhận định cho rằng, Phật giáo là một tôn giáo tách rời với đời sống xã hội, có thật như vậy không? Chúng ta cùng trao đổi những quan điểm của Phật giáo về “tự do – dân chủ”. Từ khóa: Tự do – dân chủ, Phật giáo, tôn giáo, quan điểm...	BUDDHISM'S VIEWPOINT ON FREEDOM - DEMOCRACY Author: Thich Dong Niem Introduction: Talking about freedom - democracy is talking about a large field, associated with social activities, with classes and the interests of each class and each specific person in society. Research on freedom and democracy is both a need and a responsibility. All religions as well as social sciences, directly or indirectly, have research on the field of freedom - democracy of social life. Let's exchange Buddhist views on "freedom - democracy". Keywords: Freedom - democracy, Buddhism, religion, perspective...
NÉT NHÂN BẢN TRONG ĐỜI SỐNG CỦA ĐỨC PHẬT Tác giả: Hạnh Hiếu (Văn Thị Ngọc Ánh) Chùa Vương Xá, 60 Ngõ Huy Diên, P.5, Đà Lạt, Lâm Đồng. Mở đề: Nhắc đến tôn giáo, người ta thường nghĩ đến tâm linh hay khía cạnh cứu rỗi, dưới lăng kính tín ngưỡng, hình ảnh giáo chủ của tôn giáo đầy uy nghiêm, cao vời vợi. Đạo Phật trong mắt của tín đồ cũng vậy, họ cho rằng đức Phật có thể ban phúc giáng họa nếu họ làm sai một điều gì đó, vô tình họ đã “quảng bá” đạo Phật một cách sai lệch. Giáo chủ đạo Phật không phải chỉ ngự trên đài sen trong những ngôi chính điện lộng lẫy, sơn son thếp vàng, đèn hoa trang lệ, hay giữa hư không đầy màu sắc huyền bí giám sát chúng sinh để phán xét, đợi chờ lời cầu nguyện để ban cho! Qua đời sống của đức Phật, chúng ta thấy, Ngài không phải là một vị thánh siêu nhiên, bất khả tiếp cận. Ngài không phải là một vị thần để thờ cúng, vái lạy. Ngài cũng không phải đáng sợ thế cổ quynh thường phật sinh linh. Ngài vốn là con người, nhưng là con người đã giác ngộ, biết rõ từng nỗi đau của mỗi chúng sinh trong cuộc đời. Như Rabindianmath Tagore, nhận định: “Đức Phật là người đã thánh hóa cuộc đời bằng một lần thị hiện, tại mảnh đất trần thế, qua hình ảnh bằng xương bằng thịt của ngài”. Từ khóa: Đức Phật, đạo Phật, siêu nhiên, đời sống, tôn giáo ..vv..	HUMAN FEATURES IN THE LIFE OF THE BUDDHA Author: Hanh Hieu (Van Thi Ngoc Anh) Vuong Xa Pagoda, 60 Ngo Huy Dien, Ward 5, Da Lat, Lam Dong Introduction: When it comes to religion, people often think of spirituality or the aspect of salvation, under the lens of belief, the image of the religious leader is majestic and lofty. Buddhism is the same in the eyes of believers. They think that Buddha can bless and bring disaster if they do something wrong, unintentionally they have "promoted" Buddhism in a false way. He is not a supernatural, inaccessible saint. He is not a god to worship or prostration. He is also not the creator with the right to reward and punish living beings. He is inherently human, but he is an enlightened human being, knowing clearly the pain of every living being in life. Keywords: Buddha, Buddhism, supernatural, life, religion...
NŨ CƯ SĨ VISAKHA, VỊ HỘ PHÁP ĐẮC LỰC THỜI ĐỨC PHẬT Tác giả: Thích nữ An Hưng Thạc sĩ Phật học khóa VI, Học viện PGVN tại TP.HCM Dẫn nhập Phật giáo tồn tại và phát triển hay không là một phần nhờ vào những vị cư sĩ hộ pháp đắc lực. Với tín tâm và sự phát nguyện nên họ đã hết lòng vì đạo pháp. Tuy hình tượng cư sĩ, nhưng tâm đã vào trong đạo, học pháp, hành pháp và chứng ngộ pháp. Đệ tử Thế Tôn không chỉ các bậc tu sĩ mà có nhiều vị nam nữ cư sĩ tu hành giữa đời thường, đạt được sự giác ngộ một trong bốn thánh quả khác nhau. Các vị ấy có sự đóng góp cho Phật giáo từ nhiều khía cạnh để giúp cho Phật giáo ngày càng phát triển. Trong số đó có nữ cư sĩ	FEMALE LAYER VISAKHA, A POWERFUL DHARMA PROTECTOR DURING THE BUDDHA'S TIME Author: Thich Nu An Hung Master of Buddhist Studies course VI, Vietnamese Buddhist Academy in Ho Chi Minh City Introductions Visakha represents the ideal model of a lay woman, not only during the Buddha's time, but also a shining example for today's later generations to follow. She is a person full of talent and integrity and is intelligent and skillful. But in the history of the character Visakha to this day, many different sources have been left behind,

VIETNAMESE - ENGLISH CONTENTS SUMMARY

Visakha, là người giác ngộ từ nhỏ, lớn lên lại là người hộ trì, đóng góp cho Phật giáo rất nhiều về mọi mặt. Visakha là đại diện mẫu hình lý tưởng của người nữ cư sĩ, không những thời Phật tại thế, mà còn là tấm gương sáng cho đàn hậu học ngày nay noi theo. Bà là người đầy đủ tài đức vẹn toàn, lại có sự thông minh khéo léo. Nhưng trong lịch sử về nhân vật Visakha cho đến ngày nay đã để lại nhiều nguồn tư liệu khác nhau, chứa đựng trong đó những bất đồng ăn khuất, để tìm hiểu rõ hơn về vấn đề này, bài viết sẽ trình bày với đề tài: “NỮ CƯ SĨ VISAKHA VỊ HỘ PHÁP ĐẮC LỰC THỜI ĐỨC PHẬT”, với các phần: 1. Sơ lược về cuộc đời bà Visakha; 2. Nhân duyên để bà trở thành người hộ pháp đắc lực; 3. Người cư sĩ chuẩn mực trong Phật giáo. Qua đó, giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn một cách chính xác về nhân vật này, tránh những định kiến sai lầm về cuộc đời cũng như hạnh nguyện của bà Visakha. Từ khóa: Nữ cư sĩ, hộ pháp, cư sĩ VISAKHA	
PHƯỚC HUỆ SONG TU CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ TẠI GIA TRONG THỜI HIỆN ĐẠI Tác giả: NGỘ MINH CHUONG Đặt vấn đề: Kể từ khi đạo Phật xuất hiện cho đến nay, dù đã trải qua hai mươi sáu thế kỷ nhưng những giá trị về chân lý mà đạo Phật để lại là vô giá và bất tử với thời gian. Những lời giáo huấn, chỉ dạy của đức Phật vẫn còn nguyên giá trị, cả về mặt lý luận và thực hành ứng dụng. Ngày nay, xã hội phát triển, đời sống con người không ngừng được cải thiện và nâng cao. Đây vừa là sự thách thức vừa là điều kiện, cơ hội đối với người tu học Phật, bất luận đó là tu sĩ hay cư sĩ. Đặc biệt, người Phật tử tại gia sẽ rất thuận lợi khi áp dụng lời Phật dạy và thực hành vào trong thực tiễn đời sống. Với những điều kiện của thời đại, người Phật tử tại gia sẽ rất năng động trong vấn đề đưa đạo Phật vào cuộc sống một cách khéo léo, hài hòa, mang lại các giá trị và ý nghĩa cao quý. Để làm được điều đó, hơn ai hết, mỗi Phật tử phải là người tiên phong trong vấn đề tu học, trau dồi kiến thức, sự hiểu biết ở các lĩnh vực, phát triển trí tuệ, giúp đỡ, cứu người, làm các việc nghĩa việc thiện, góp phần lan tỏa giá trị nhân văn, mang lại sự an vui cho tha nhân. Đó là phước huệ song tu - hai phương thức căn cơ ở người tu học Phật. Từ khóa: Phước huệ, song tu, Phật tử, tại gia....	
THÍ THỰC CÔ HỒN MỘT NÉT ĐẸP VĂN HOÁ TỪ CHỖ THIỀN MÓN ĐẾN ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN HUẾ Tác giả: Chấn Pháp Học viên Cao học K.2 – Học viện PGVN tại Huế Mở đầu: Phật giáo đã du nhập vào nước ta từ rất sớm đã đem đến cho người dân Việt nói chung và người dân xứ Huế nói riêng, không chỉ những giáo lý đưa đến sự an lạc giải thoát, đồng thời trong đời sống tín ngưỡng, dung nạp tín ngưỡng văn hóa dân gian. Trong nghi lễ Phật giáo Huế, thì nhiều nghi thức thờ cúng khác nhau, tùy vào mục đích hay ước nguyện của mỗi người mà có những nghi lễ khác nhau. Trong đó “nghi thức lễ cúng cô hồn” được xem như là một văn hóa của người dân Huế. Trên tinh thần từ bi yêu thương mọi loài mọi chúng sinh của Phật giáo, thì “lễ cúng cô hồn” chính là thể hiện được lòng từ bi rộng lớn của Phật giáo. Phật giáo không chỉ yêu thương cõi người, mà còn yêu thương rộng lớn với những cõi mà chúng ta không thể nhìn thấy, những vong hồn ngạ quỷ không nơi nương tựa, không chốn phụng thờ. Từ đó đem đến cho những loài đó không chỉ miếng ăn, thức uống mà còn đem đến lời kinh tiếng kệ nhằm cứu giúp những loài đó từ bỏ những đức tính tham, sân, si dẫn dắt thoát ra khỏi cõi khổ đau ấy. Cùng với ý nghĩa đó, người dân Huế cúng cô hồn với lòng trắc ẩn, lòng bi thương những con người xấu số đã chết vì chiến tranh thời cuộc, chết vì đói rét khổ cực không có ai thờ cúng, hương khói. Từ khóa: thí thực, cô hồn, chốn thiền môn, văn hóa,...	
HÌNH TƯỢNG HOA SEN TRONG VĂN HỌC PHẬT GIÁO Tác giả: Thích nữ Thuận Trí Học viên Cao học K.2 - chuyên ngành Văn học Phật giáo, Học viện PGVN tại Huế Mở đầu: Hoa sen, hình tượng từ lâu đã trở thành nguồn cảm hứng bất tuyệt cho thi ca và nghệ thuật. Nó tượng trưng cho bản tính thanh tịnh, phong thái tao nhã, tinh thần vươn dậy trong mọi nghịch cảnh của con người Việt Nam. Hình tượng hoa sen mang trong mình sự chuyển thể của trí tuệ và sáng tạo mà chính con người cùng với hình tượng văn học Phật giáo. Ngoài ra, đó cũng là sự thể chứng ngộ “Liên hoa vi tiểu” chúng đệ tử và đức Phật, thu hút đông đảo những nhà nghiên cứu Phật giáo nói chung, văn học Phật giáo nói riêng. Bởi nhiều giá trị văn hóa, tinh thần bất tận từ hoa sen, hương sen, tính sen đem đến cho văn học, hay trong nhân gian này. Ở đây, với số từ hạn hẹp của mình giới hạn ở phần nội dung chỉ tìm hiểu, hình tượng hoa sen trong văn hóa, nghệ thuật, văn học Trung Quốc và hình tượng hoa sen trong Kinh Pháp Hoa người viết xin trình bày theo những nhận thức chủ quan của mình trong bài viết. Từ khóa: Hoa sen, văn hóa, văn học, nghệ thuật, Phật giáo,...	

containing hidden disagreements. To learn more about this issue, the article will present the topic: "FEMALE LAYER VISAKHA THE POWERFUL Dharma Protector during the Buddha's Time", with parts: 1. Overview of Ms. Visakha's life; 2. the conditions for her to become an effective protector of the Dharma; 3. the standard layperson in Buddhism. Thereby, it helps us understand this character more accurately, avoiding erroneous prejudices about the life and aspirations of Ms. Visakha. Keywords: Female layperson, dharma protector, VISAKHA layperson	
DUAL PRACTICE OF MERIT AND WISDOM OF THE LAY BUDDHISTS IN MODERN TIMES Author: NGO MINH CHUONG Introduction Since Buddhism appeared until now, even though twenty-six centuries have passed, the values of truth that Buddhism left behind are priceless and immortal over time. Today, society develops and human life is constantly improved and enhanced. This is both a challenge and a condition and opportunity for those who study Buddhism, regardless of whether they are monks or lay people. In particular, lay Buddhists will find it very convenient to apply Buddha's teachings and practices in real life. With the conditions of the times, lay Buddhists will be very active in bringing Buddhism into life skillfully and harmoniously, bringing noble values and meanings. To do that, more than anyone else, every Buddhist must be a pioneer in studying, cultivating knowledge and understanding in all fields, developing wisdom, helping life, saving people, and doing good deeds, virtuous deeds, contributing to spreading humanistic values, bringing happiness to others. Those are dual practice of merit and wisdom - two methods needed by people who practice Buddhism. Keywords: merit and wisdom, dual practice, Buddhists, lay people....	
OFFERING FOOD FOR HUNGRY GHOST- A CULTURAL BEAUTY FROM THE MEDITATION PLACE TO THE LIFE OF THE HUE PEOPLE Author: Chan Phap K.2 Master's Student - Vietnamese Buddhist Academy in Hue Preamble: In Hue Buddhist rituals, there are many different worship rituals, depending on each person's purpose or wish. In which "hungry ghost offering ritual" is considered a culture of Hue people. In the spirit of Buddhism's compassion and love for all living beings, the "hungry ghost offering ritual" is an expression of the vast compassion of Buddhism. Buddhism not only loves the human realm, but also loves the realms that we cannot see, the ghosts and ghosts that have no place to rely on, no place to worship. Hue people worship the souls with compassion and kindness for the unfortunate people who died because of war, died from hunger and cold, and had no one to worship or offer incense. Keywords: almsgiving, lonely soul, meditation place, culture,...	
THE IMAGE OF THE LOTUS IN BUDDHIST LITERATURE Author: Thich Nu Thuan Tri K.2 Master's student - majoring in Buddhist Literature, Vietnamese Buddhist Academy in Hue Introduction: The lotus flower has long been an eternal source of inspiration for poetry and art. It symbolizes the friendly nature, elegant style, and spirit of rising up in all adversities of the Vietnamese people. The lotus image carries within itself the transformation of human intelligence and creativity along with Buddhist literary images. In addition, it is also the realization of the "Lotus smiling" of the disciples and the Buddha, attracting a large number of Buddhist researchers in general and Buddhist literature in particular. Because of the many cultural and spiritual values that the impure lotus, lotus fragrance, and lotus nature bring to literature or to this human world. Here, with my limited knowledge, limited to the content of only learning about the image of the lotus flower in Chinese culture, art, literature and the image of the lotus flower in the Lotus Sutra, the writer would like to present the following: my subjective perceptions in the article. Keywords: Lotus, culture, literature, art, Buddhism...	